

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG NGA Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC

LÊ ANH TÂM

I. Nét chung về phương pháp dạy học tiếng Nga hiện nay ở trường Trung học

Có nhiều ý kiến nhận xét cho rằng phương pháp dạy học (PPDH) hiện nay trong trường phổ thông (PT) là lạc hậu. Nếu chỉ nhận xét chung như vậy cũng chưa thật công bằng và khách quan. Trong thực tế giảng dạy nhiều năm qua có một số không ít giáo viên có tâm huyết với nghề nghiệp, có hiểu biết về PPDH bộ môn, có tay nghề khá vẫn có nhiều giờ dạy tốt. Thực tế này thể hiện khá rõ trong các kỳ thi giáo viên giỏi ở các địa phương. Trong các kỳ thi đó đã xuất hiện nhiều giờ dạy tốt. Giờ học tiếng Nga đã diễn ra sinh động. Học sinh tích cực làm việc, không khí học tập sôi nổi, hứng thú. Tuy vậy, những biểu hiện tiến bộ này không diễn ra thường xuyên, đều khắp. Phần đông giáo viên vẫn dựa theo phương pháp truyền thống “ngữ pháp phiên dịch” vẫn với phương pháp thuyết trình, bình luận các sự kiện ngôn ngữ có kết hợp đàm thoại là chủ yếu. Về thực chất vẫn là “thầy truyền đạt, giảng giải, trò tiếp nhận và ghi nhớ”. Kiểu dạy học phổ biến là: giáo viên truyền thụ những nội dung được trình bày trong SGK. Học sinh nghe và ghi chép. Có khác chỉ là ở mức độ truyền thụ hấp dẫn hay tẻ nhạt, sinh động hay khô khan, xen vào quá trình giảng giải nhiều hay ít câu hỏi... Học sinh được tổ chức làm việc chủ yếu cung cho cả lớp, chưa tổ chức làm việc theo nhóm, theo cặp và ít được làm việc theo cá nhân. Các khảo sát chuyên môn hàng năm cho thấy:

- Trong giảng dạy đa số giáo viên vẫn thiên về diễn giải các quy tắc ngôn ngữ, coi nhẹ thực hành rèn luyện kỹ năng của học sinh, do vậy mục tiêu dạy học (kỹ năng) không đạt được.

- Nhiều giáo viên chưa nắm được cách thức tổ chức quá trình dạy học theo phương hướng giao tiếp, chưa biết thiết kế những việc làm cần thiết để động viên, kích thích nhiều học sinh tham gia vào việc giải quyết các nhiệm vụ của bài tập. Do vậy, không khí học tập trong thường buồn tẻ, thiếu sinh động, kém phần hấp dẫn.

- Trong dạy học nhiều giáo viên chưa thể hiện được vai trò tổ chức, hướng dẫn của mình, chưa phát huy được vai trò chủ động, tích cực hoạt động của học sinh. Tình hình này dẫn đến thực tế là giáo viên làm việc qua nhiều, giảng giải liên mien, thậm chí làm thay cả học sinh, còn học sinh thì tiếp thu bài học một cách thụ động, ỷ lại, không chịu làm việc.

- Từ nhiều năm nay việc dạy học tiếng Nga thường là dạy “chay”, tức là không có thiết bị kỹ thuật. Ngoài SGK và một bộ tranh gây tình huống giao tiếp ít ỏi, giáo viên và học sinh không có thiết bị và phương tiện nào khác. Gần đây, một số trường có được máy nghe băng nhưng chất lượng không tốt và sử dụng cũng không được thường xuyên do nhiều lý do khác nhau.

Những thực tế nêu trên là những biểu hiện đáng lo ngại về PPDH. Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp bách là phải đổi mới PPDH trong nhà trường PT nói chung và THCS nói riêng, bởi lẽ cách dạy học đó đã không còn đáp ứng được yêu cầu dạy học ngoại ngữ trong thời kì mới, đồng thời cũng không theo kịp với xu thế dạy học tích cực mang tính phổ biến trên thế giới.

II. Định hướng đổi mới phương pháp dạy học tiếng Nga ở trường TH

2.1. Tư tưởng đổi mới

Đổi mới PPDH theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh; đề cao tính chủ động, độc lập, sáng tạo của học sinh trong học tập; tạo điều kiện và cơ hội để học sinh tham gia nhiều hơn, tích cực hơn vào hoạt động dạy học, bồi dưỡng hứng thú học tập; tạo dựng niềm tin và niềm vui trong học tập.

Với tư tưởng này PPDH chọn giao tiếp là phương thức chủ đạo, hành động lời nói là đơn vị dạy học cơ bản, coi giao tiếp vừa là mục đích, vừa là phương tiện dạy học (dạy học trong giao tiếp, bằng giao tiếp và để giao tiếp). Phương hướng dạy học này sẽ phát huy tốt nhất vai trò chủ thể, chủ động, tích cực của học sinh trong việc rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ vì những mục đích thực tiễn và sáng tạo. Dạy cho học sinh cách thức học tiếng Nga và ý chí tự học. Người học là chủ thể, nếu không biết cách tự học sẽ không thể nắm vững được tiếng nước ngoài.

Đổi mới PPDH là quá trình chuyển từ PPDH “thầy thuyết trình, bình luận các sự kiện ngôn ngữ, trò nghe và ghi chép” thành PPDH mới, trong đó thầy giáo là người tổ chức, giúp đỡ hoạt động học tập của học sinh, còn học sinh là người chủ động tham gia vào quá trình hoạt động học tập.

Tiêu chí cơ bản của PPDH mới là hoạt động tự lập, tích cực, chủ động của học sinh trong việc giải quyết các nhiệm vụ giao tiếp bằng ngoại ngữ. Tiêu chí chủ yếu để đánh giá kết quả học tập của học sinh là năng lực giao tiếp, năng lực ứng xử bằng ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp cụ thể.

2.2. Những biểu hiện của “Tích cực hóa hoạt động học tập” trong dạy học ngoại ngữ.

Dấu hiệu tích cực đặc trưng của học sinh trong học tập bộ môn ngoại ngữ được thể hiện ở những mặt chủ yếu sau:

Tuy không thể có một khuôn mẫu cũng nhắc, đơn điệu Vì PPDH là sáng tạo, không có một PPDH duy nhất, nhưng để có thể áp dụng được một cách dễ dàng và hiệu quả thì cần cố gắng xây dựng một quy trình chung giúp cho giáo viên định hướng khi Suy nghĩ hoặc thao tác trong quá trình chuẩn bị bài và thực hiện giảng dạy trên lớp, tạo ra sự phối hợp chặt chẽ giữa dạy và học.

III. Giải pháp cụ thể của bộ môn

Trong điều kiện hiện nay, biện pháp đổi mới PPDH, trước hết cần tập trung vào việc Xây dựng kế hoạch hoạt động của giáo viên và học sinh, thực hiện những kế hoạch này nhằm làm cho học sinh tích cực, chủ động trong hoạt động học tập hơn nữa. Định hướng tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh cần được quán triệt ở tất cả các khâu từ chuẩn bị bài của giáo viên, tiến hành dạy học trên lớp đến đánh giá kết quả học tập của học Sinh.

3.1. Đổi mới trong việc chuẩn bị bài dạy (soạn giáo án)

Trong khâu này giáo viên cần xây dựng kế hoạch hoạt động của giáo viên và học sinh cách hợp lý. Kế hoạch này được thể hiện ở giáo án của giáo viên. Giáo án phải được soạn theo một quy trình với các bước hợp lý nhằm định ra các hoạt động và dự kiến thực hiện các hoạt động đó.

Soạn giáo án, nói theo cách khác là thiết lập một bài dạy, là công việc rất gần gũi và thiết thực với người giáo viên. Giáo viên lên lớp bao giờ cũng phải biết mình định dạy gì ? làm gì? và làm như thế nào? Mục đích, ý đồ và nội dung các bước thực hiện, thực chất là "giáo án" của người giáo viên.

a. Xác định mục tiêu của bài học.

Vấn đề quan trọng đầu tiên là biết cách xác định mục tiêu của giờ học. Việc xác định rõ mục tiêu giúp cho giáo viên tiến hành bài học có trọng tâm, tập trung được vào đúng mục đích của bài, tránh được sự tản mạn hoặc sử dụng những bài tập không cần thiết hoặc không phù hợp.

Xác định được mục tiêu của bài học cũng có nghĩa là xác định rõ đích mà học sinh cần đạt tới, giúp cho học sinh có được phương hướng trong học tập.

Cần xác định rõ sau bài học học sinh sẽ đạt được những gì về kiến thức, về kỹ năng và về năng lực sử dụng ngôn ngữ.

b. Tiến trình bài học (hoạt động trên lớp của giáo viên và học sinh).

Sau khi xác định được mục tiêu, giáo viên cần lập ra cách tiến hành, nội dung và tiến trình cụ thể để thực hiện những mục tiêu đã đề ra. Nói cách khác, nếu câu hỏi khi

xác định mục tiêu là Dạy gì? Để làm gì ? thì ở giai đoạn này câu hỏi sẽ là Làm như thế nào?

Tiến trình của một bài học rất đa dạng và phong phú. Sẽ không có một tiến trình cố định năm cho mọi giáo án, tiến trình bài học phụ thuộc nhiều vào mục tiêu của bài học, vào phương pháp và thủ thuật triển khai bài học để thực hiện mục tiêu.

Cần lưu ý rằng một giờ dạy tốt, có hiệu quả cần phải đạt được các yêu cầu:

- Bằng một hoạt động vào bài tự nhiên, hấp dẫn, chuẩn bị tốt tâm thế cho học sinh bước vào học bài mới.
 - Làm rõ được mục tiêu của bài học.
 - Ngữ liệu mới phải được giới thiệu rõ ràng trong ngữ cảnh.
 - Mọi giải thích, hướng dẫn của giáo viên phải đơn giản, rõ ràng, ngắn gọn và không gây nhầm lẫn.
 - Tạo được nhiều cơ hội thực hành mang tính tích cực cho mọi học sinh.
 - Các câu hỏi của giáo viên phải thu hút được nhiều học sinh hưởng ứng trả lời.
- Thông thường một giáo án bao gồm các phần chủ yếu Sau:
- * Mục tiêu bài học
 - * Phương tiện và đồ dùng dạy học
 - * Các bước tiến hành (bao gồm các hoạt động, cách thức tiến hành cụ thể cho từng bước, có kèm theo phân bố về thời gian).
 - Vào bài
 - Giới thiệu ngữ liệu mới
 - Luyện tập máy móc (bài tập ngôn ngữ)
 - Luyện tập có hướng dẫn (bài tập giao tiếp)
 - Vận dụng
 - Củng cố, ghi nhớ

Giáo án cũng như PPDH của giáo viên là một nghệ thuật, mang tính cá nhân, thể hiện PPDH của cá nhân người giáo viên và nhằm phục vụ hỗ trợ cho chính người giáo viên khi lên lớp.

3.2. Đổi mới trong hoạt động dạy học trên lớp

Để ý thức được rõ hơn những công việc diễn ra trên lớp, đồng thời để biết cách tổ chức và sử dụng chúng sao cho có thể đạt được hiệu quả như mong muốn, người giáo viên cần hiểu rõ và thực hiện một số hoạt động chủ yếu được sử dụng trong quá trình dạy học:

3.2.1. Về giới thiệu ngữ liệu mới

Ngữ liệu mới trong bài thường được trình bày để giới thiệu theo các đơn vị dạy học là hành động lời nói, gồm có ý định giao tiếp (các nhân vật với không gian, thời gian, cụ thể) với phương tiện ngôn ngữ nhất định (thường là đối thoại), trong đó có phương tiện biểu đạt chủ yếu ở những cấp độ khác nhau: câu, cấu trúc câu, từ vựng hoặc có khi chỉ là ý nghĩa của một hình thái từ (thường thì phương tiện biểu đạt chủ yếu được đặc biệt lưu ý trong phần ghi nhớ). Học sinh cần được làm quen với tài liệu mới này một cách toàn diện: âm thanh, chữ viết, ý nghĩa, cách sử dụng, do đó trình tự việc làm cần và đủ là:

- Giới thiệu tên gọi (đôi khi phải giải thích thêm cho rõ) của hành động lời nói (ý định giao tiếp) bằng tiếng Việt (cũng có thể bằng ngoại ngữ nếu có thể được, nhưng nên là tiếng Việt).
- Cho học sinh nghe đối thoại (lưu ý đến nhân vật, thời gian, không gian bằng lời nói hoặc tranh ảnh nếu có) để học sinh làm quen với phương tiện ngôn ngữ chủ yếu trong đó về mặt âm thanh, có thể sử dụng hàng ghi âm, nếu không có băng ghi âm thì giáo viên đọc như lời nói tự nhiên.
- Giúp học sinh tìm hiểu nội dung lời đối thoại, qua đó hiểu mối quan hệ giữa ý định giao tiếp và phương tiện biểu đạt chủ yếu (thường chỉ cần nói nghĩa tiếng Việt).
- Hướng dẫn học sinh tập đọc lời đối thoại, nắm đầy đủ hơn về mặt âm thanh và làm quen với mặt chữ viết. Cần nhớ là học sinh chỉ tập đọc khi đã hiểu và chỉ tiếp cận với chữ viết khi đã được tiếp cận về mặt âm thanh đối với phương tiện ngôn ngữ mới. Quy trình tập đọc thường là: nghe lại mẫu; cá nhân đọc, từng nhóm đọc theo nhân vật.
- Giới thiệu (nếu cần) và lưu ý cách sử dụng phương tiện biểu đạt chủ yếu qua những tài liệu trong mục ghi nhớ (nếu có). Việc làm này có thể kết hợp với tìm hiểu nội dung lời đối thoại nếu vấn đề đơn giản. Sau đó có thể hướng dẫn tập đọc thêm nếu trong phần ghi nhớ lại có ngữ liệu mới (từ vựng, các hình thái hiện đối).
- Cần nhớ rằng không nên luyện tập gì thêm (như đặt câu, dụng lời thoại, ứng xử theo tình huống,...) trong giai đoạn giới thiệu ngữ liệu này để khỏi trùng lặp với phần luyện tập tiếp theo và gây nhiều cho nhiệm vụ chính và cũng chỉ nên bắt đầu thực hiện các bài tập tiếp theo khi đã hoàn tất việc giới thiệu ngữ liệu mới.

3.2.2. Về thực hiện các bài tập (ngôn ngữ và giao tiếp)

Việc thực hiện các bài tập là nhiệm vụ trung tâm của quá trình dạy học ngoại ngữ và là hoạt động chủ yếu để học sinh nắm được kiến thức và rèn luyện kỹ năng. Vì vậy cần bố trí phần lớn thời gian, có thể nói là càng nhiều càng tốt và tổ chức cho thật nhiều học sinh tham gia vào hoạt động này. Khi thực hiện bài tập, giáo viên chỉ đóng vai trò: *tổ chức hướng dẫn* và *điều chỉnh* hoạt động của học sinh (giới thiệu nhiệm vụ học sinh phải làm, hướng dẫn mẫu, chỉ định học sinh

tham gia, điều chỉnh khi cần thiết và đánh giá). Cần tránh thuyết trình, giảng giải dài dòng, bao biện làm thay học sinh, nói và viết quá nhiều. Cố gắng phát huy thật tốt vai trò của học sinh trong mối quan hệ "trò-trò" khi thực hiện các lời đối thoại (kể cả đọc mẫu) và cả trong việc điều chỉnh (sửa lỗi) và đánh giá.

Những điều cụ thể cần lưu ý:

- Chỉ bắt đầu thực hiện bài tập khi học sinh đã hiểu rõ nhiệm vụ, biết cách thực hiện (sau khi nghe hướng dẫn hoặc làm mẫu).

- Khi lời nói trong bài tập là lời đối thoại hỏi - đáp, cặp lời nói tương ứng... thì nhất thiết nên gọi 2 - 3 học sinh cùng thực hiện theo từng vai cho tự nhiên và có được nhiều học sinh tham gia.

- Không né tránh việc lặp lại những lời nói giống nhau của những học sinh khác nhau nếu điều đó có tác dụng rèn luyện kỹ năng và củng cố kiến thức cho nhiều học sinh khác nhau.

- Nếu bài tập đòi hỏi phải động não, suy nghĩ, nhận xét, so sánh, lựa chọn,... thì nên nêu nhiệm vụ trước, để tất cả học sinh thực hiện, tránh để số đông học sinh đứng ngoài cuộc.

- Với những bài tập giao tiếp, đáp án thường đa dạng và có tính sáng tạo, giáo viên không nên gò ép và đóng khung trong một lời nói cố định đã trù tính sáng tạo, vận dụng được nhiều kiến thức và kỹ năng khác nhau.

- Hầu hết các bài tập cần thực hiện dưới dạng nói ở ngay trên lớp. Cố gắng hạn chế việc thực hiện dưới dạng viết (trên bảng hay trên giấy) ở trên lớp để tiết kiệm thời gian (trừ bài kiểm tra định kỳ). Một số bài tập quan trọng, có giá trị luyện tập tốt, tuy đã thực hiện dưới dạng nói ở lớp, vẫn có thể cho làm dưới dạng viết ở nhà (có kiểm tra chu đáo) sao cho mỗi buổi tự học ở nhà học sinh đến được tập viết.

3.2.3. Về thực hiện bài đọc tổng hợp (đọc hiểu)

Bài tập đọc hiện thường là một bài đọc thoại hoặc một bài văn ngắn có giá trị cao về nội dung và hình thức ngôn ngữ. Trong mỗi bài học thường có một bài đọc loại này. Bài đọc này được đặt riêng, gần cuối bài, sau một số hành động lời nói, thể hiện chủ điểm đất nước học và quy tụ nhiều chủ điểm giao tiếp, chủ điểm ngôn ngữ đã học trong bài. Nhiệm vụ của bài đọc là tạo điều kiện cho học sinh vận dụng những ngữ liệu vừa nằm trong bài (đã được luyện tập thành thạo) và những ngữ liệu cũ khác để tìm hiểu những hội thoại thông tin mới, qua đó củng cố và đánh giá việc nắm nội dung học tập. Tuyệt đối không nên biến thành một bài học phân tích (giới thiệu ngữ liệu, rèn luyện kỹ năng sử dụng ngữ liệu, phân tích nội dung, khai thác ý,...) vừa trùng lặp, vừa mất thời gian. Khi thực hiện- bài đọc hiểu tổng hợp câu chủ ý những điểm sau:

- Có thể thực hiện toàn bộ hoặc phần ở lớp hoặc ở nhà (tự học).
- Có thể đọc thầm hoặc thành tiếng (một phần bài) để rèn luyện kỹ thuật đọc.
- Các ngữ liệu mới khác (từ vựng, cấu trúc,...) trong bài đến được coi là không bắt buộc, chỉ làm quen một cách thụ động; giúp hiểu nội dung không cần đề cập tới vì ý nghĩa của chúng đã có sẵn.
- Yêu cầu đọc hiểu là hiểu hội dung chính, không phải nội dung chi tiết.
- Khâu kiểm tra việc thực hiện bài tập và đánh giá mức độ hiểu nội dung là quan trọng nhất, cần quan tâm thích đáng. Cách kiểm tra rất đa dạng; toàn bài hoặc từng phần, dịch hoặc nói ý chính (đoạn, câu,...), trả lời các câu hỏi theo nội dung bài, kể lại hoặc tóm tắt nội dung bằng tiếng nước ngoài hoặc bằng tiếng Việt; nhận xét, hình luận, liên hệ về nội dung,... Giáo viên chọn cách nào là tùy thuộc trình độ học sinh, mức độ cần thiết và thời gian cho phép.

У слепой веры – злые глаза!

Lòng tin mù có đôi mắt dữ

Болото иногда производит впечатление глубины.

Đầm lầy đôi khi gây ra cảm tưởng có độ sâu.

До глубины мысли надо подниматься.

Cần phải vươn lên đến độ sâu của tư duy

Овца с золотым руном не была богатой.

Con cừu có bộ lông vàng vẫn không giàu có.

Я видел чудеса. Это было тогда, когда люди обходились без чудес.

Tôi đã nhìn thấy những điều kì diệu. Đó là khi con người không cần đến những điều kì diệu.

HƯỚNG TỚI OLIMPIC TIẾNG NGHA QUỐC TẾ 2004

(Программа для подготовки школьников к Олимпиаде)

PHÙNG TRỌNG TOÀN

Международные олимпиады школьников по русскому языку готовятся и проводятся в ГИРЯП регулярно, раз в три года, начиная с 1972 года. Участниками олимпиад становятся зарубежные школьники - победители национальных олимпиад и конкурсов, но это могут быть и ребята, изучающие русский язык в кружках, на курсах или самостоятельно. Победители награждаются медалями, дипломами, почётными грамотами и знаками. В десяти олимпиадах всего приняло участие около трёх тысяч зарубежных школьников из более чем пятидесяти стран мира. Олимпиада проводится под эгидой МАПРЯЛ. МАПРЯЛ составляет научную и культурную программы, курирует все национальные конкурсы, а также рассылает информацию о проведении олимпиады в другие страны через национальные ассоциации преподавателей русского языка и литературы или через Российские Культурные центры за рубежом.

Идея проведения такого соревнования возникла у президента МАПРЯЛ Виталия Григорьевича Костомарова и заведующего школьным сектором ГИРЯП Марка Н. Вятютнева в 1969 году после первого конгресса МАПРЯЛ в Москве, который назывался "Актуальные вопросы преподавания русского языка и литературы". Научные программы, методика проведения конкурсов, содержание конкурсных программ, формулировки заданий разрабатывались непосредственно под руководством Марка Николаевича Вятютнева и старшего научного сотрудника школьного сектора ГИРЯП Эллины Юрьевны Сосенко, написавших много учебников для зарубежных школьников (в том числе комплекс учебников в семи книгах для вьетнамских школьников, в соавторстве с Буй Хиеном, До Ка Шоном и Данг Ко Мыу).

Уровень владения русским языком проверяется в три этапа: "Устная речь и чтение", "Страна и культура", "Письменная речь".

В комиссии "Устная речь и чтение " проверяются как умения устной речи, так и понимание незнакомого текста прочитанного на экзамене. На последних Олимпиадах (в 1991, 1995, 1998, 2001 гг.) собеседниками экзаменующих выступали специально подготовленные московские школьники.

Экзамен в комиссии "Страна и культура" может проходить, по желанию участника, в одной из двух форм: либо участник глубоко изучает 4-5 тем из списка и затем отвечает на вопросы экзаменаторов про предложенной им теме, либо

готовится по предложенной в программе тематике и на экзамене отвечает на вопросы выбранного им билета.

Письменная работа не является обязательной для участников Олимпиады, но оценки, полученные за сочинение, изложение или письмо, учитываются при подведении итогов соревнования: баллы за отличные и хорошие работы прибавляются к сумме баллов за устные конкурсы. За лучшие письменные работы присуждаются специальные призы.

Первая международная Олимпиада (1972 г.) - 100 школьников из 16 стран.

Вторая - (1975 г.) - 200 школьников из 27 стран.

Третья - (1978 г.) - 243 школьника из 31 стран.

Четвёртая - (1981 г.) - 350 школьников из 40 стран.

Пятая - (1984 г.) - 343 школьника из 44 стран.

Шестая - (1987 г.) - 405 школьников из 57 стран.

Седьмая - (1991 г.) - 197 школьников из 28 стран.

Восьмая - (1995 г.) - 217 школьников из 23 стран.

Девятая - (1998 г.) - 215 школьников из 28 стран.

Десятая - (2001 г.) - 258 школьников из 39 стран.

Вьетнамские школьники принимали участие в 4-ой (1981 г.), в 5-ой (1984), в 6-ой (1987 г.), в 8-ой (1995 г.), в 9-ой (1998 г.) и в минувшей 10-ой (2001 г.) Олимпиадах.

Группы участников:

Участники Олимпиады, как положено, разделены на две основные группы:

Группа А (младшие школьники - до 15 лет):

<i>подгруппы</i>	<i>количество часов</i>
A1	50 - 250
A2	250 - 500
A3	500 - 750
A4	750 - 1200 и больше

Группа Б (старшие школьники - свыше 15 лет):

<i>подгруппы</i>	<i>количество часов</i>
Б1	75 - 250

Б2	250 - 600
Б3	600 - 900
Б4	900 - 1200 и больше

Третью группу участников составляют дети, у которых мать или отец - русские, а также русскоязычные учащиеся. При подготовке к Олимпиаде этим участникам нужно ориентироваться на программы для групп А4 и Б4.

Программные требования

Программа Международной олимпиады школьников предусматривает проверку владения русским языком и страноведческих знаний о России в трех комиссиях: "Устная речь и чтение". "Страна и культура", "Письменная речь"

Для группы А (за исключением подгруппы А1) и для группы Б (за исключением подгруппы Б 1) по курсу "Устная речь и чтение" предполагаются две программы. Для подгрупп А1 и Б1 рекомендуются программы в объеме, представленном в учебниках, по которым учились школьники.

Программа по курсу "Страна и культура" разработана более дифференцированно и указывает требуемый объем знаний для каждой подгруппы.

Знания и умения школьников будут оцениваться в соответствии с требованиями, предъявляемыми к той или иной группе.

Комиссия "УСТНАЯ РЕЧЬ И ЧТЕНИЕ"

В комиссии "Устная речь и чтение" проверяются как умения устной речи (1-е и отчасти 2-е задания), так и понимание незнакомого текста, прочитанного на экзамене (3-е задание).

Первое задание

Основой первого задания, направленного на проверку умений диалогического общения, является моделирование стандартных ситуаций общения и решение коммуникативных задач. Задачей данной комиссии не является проверка страноведческих знаний учащихся о России, беседа в основном проходит на материале родной культуры учащихся (см. "Тематику вопросов и заданий"). Объем коммуникативных знаний, необходимых учащимся разных уровней для решения коммуникативных задач, дан по программе.

Первое задание состоит из двух частей. В первой части отвечающему предлагается выступить в качестве инициатора общения, решая поставленную перед ним коммуникативную задачу. Экзаменаторы при этом "подыгрывают" отвечающему, реагируя на его реплики, одновременно давая нужное направление диалогу. Во второй части задания инициаторами общения выступают экзаменаторы, задавая отвечающему разнообразные вопросы в рамках той же тематики. Целью второй части задания является проверка умений аудирования отвечающего, скорость и адекватность его вербального реагирования на реплики собеседник;). В экземпляре билетов для экзаменаторов указаны возможные ситуации общения и вопросы к учащемуся, и преподаватель может воспользоваться ими или задавать другие вопросы. На последних Олимпиадах (в 1991, 1995, 1998 и 2001 годах) собеседниками экзаменуемых выступали специально подготовленные московские школьники. Это превращало учебный диалог в естественный разговор.

Тематика вопросов и заданий.

Группа А (младшие школьники)

I. О себе и о других

1. Немного о себе (имя, фамилия, возраст, в каком классе учится, откуда приехал).
2. Как я знакомлюсь сам (сама) и знакомя кого-н. с другими людьми.
3. Друзья. Как рассказать о своих друзьях и расспросить о друзьях другого человека. .

II. Семья, дом

1. Как рассказать о своей семье и расспросить о семье другого человека.
2. Семейные праздники (как отмечают дни рождения, Рождество, Новый год, какие дарят подарки).
3. Как рассказать о своем доме (своей квартире), как расспросить об этом другого человека.

III. Школа

1. Моя школа. Предметы, которые мы изучаем. Мой любимый предмет.
2. Наши учителя. Мой любимый учитель и за что я его люблю.
3. Школьные праздники. Школьные кружки и клубы.

4. Какие иностранные языки изучают в нашей школе. Почему я выбрал русский язык. По какому учебнику изучаем русский язык.

IV. Страна, где я живу

1. Столица моей страны. Какие интересные места есть в моей стране и в её столице:
2. Какие праздники отмечают в моей стране.
3. Достопримечательные места города (деревни), где я живу.

V. Поездка в Россию, в Москву

1. Как расспросить русского друга о Москве, о достопримечательностях Москвы.
2. Мои первые впечатления от Москвы. Как рассказать о местах в Москве, где мы уже побывали.
3. Как мы ехали на Олимпиаду. Что я знаю о Международных олимпиадах по русскому языку в Москве.

VI. Свободное время. Увлечения

1. Какие увлечения есть у меня и у моих друзей. Школьные клубы по интересам.
2. Как рассказать о школьных каникулах и расспросить друга, как он проводит время в каникулы.
3. Любимые телепередачи и видеофильмы. Как расспросить русского друга о популярных в России телепередачах.
4. Книги писателей, которые популярны в моей стране. Что я люблю читать.

VII. Спорт

1. Виды спорта, популярные в моей стране.
2. Известные спортсмены. Мой любимый спортсмен.
3. Мои занятия спортом.
4. Как расспросить русского друга о том, какие виды спорта популярны в РОССИИ, где школьники занимаются спортом, какие спортивные команды бывают в русских школах.

VIII. Искусство

1. Какая музыка мне нравится. Музыканты, популярные в моей стране. Моя любимая группа.
2. Как пригласить друга на концерт (в театр, в кино, в музей).

IX. Природа

1. Какие домашние животные есть у меня.

2. Как расспросить русского друга, какие животные есть у него. Как узнать об их привычках и характере.
3. Что ты можешь рассказать о природе своей страны.
- 4: Как ты можешь расспросить своих русских друзей о природе России.

Х. Путешествия

1. Рассказ о путешествии, туристическом походе, которые больше всего понравились.
2. Как предложить русскому другу пойти в туристический поход вместе с тобой и твоими друзьями.
3. Как подготовиться к походу, к путешествию.

Группа Б (старшие школьники)

1. О себе и о других

1. Немного о себе (имя, фамилия, возраст, в каком классе учится, откуда приехал (приехала), кем хочет стать, в какой университет поступать).
2. Как познакомиться и как представиться.
- 3..Какие черты характера мне нравятся и не нравятся в людях.
4. Мои друзья. Что делает людей друзьями. Как рассказать о своем лучшем (лучшей) друге (подруге)

II. Дом. Семья.

1. Моя семья (родители, брат, сестра, дедушка, бабушка)
2. Как расспросить членов русской семьи, в которой вы гостите, о том, где они работают; чем увлекаются. .
- 3.. Наш дом (наша квартира). Как расспросить друга о том, в какой квартире он живет, что находится в его квартире.
4. Семейные праздники. Как вы празднуете свой день рождения (кого приглашаете в гости, чем угощаете гостей, какую музыку слушаете, в какие игры играете). Какие подарки принято дарить на день рождения.

III. Школа, учебные предметы

1. Как рассказать о своей школе русскому другу и как расспросить его о школе, в которой он учится.
2. Предметы, которые вы изучаете в школе. Твой любимый предмет.

3. Какие иностранные языки изучают в вашей школе. Почему ты выбрал (выбрала) русский язык. Как расспросить русского друга о том, какие иностранные языки он изучает и как лучше их изучать.

4. Какие школьные праздники вы отмечаете. Как расспросить русского друга о том, какие школьные праздники есть в России ("День знаний", "Последний звонок" и другие).

5. Различные кружки и клубы в школе по интересам. Расспросите русского друга, в какой клуб или кружок он ходит или хотел бы ходить.

IV. Страна, где я живу

1. Моя страна. Где она находится.

2. Как рассказать русскому другу об истории своей страны, о самых важных исторических событиях и исторических деятелях.

3. Какие достопримечательности есть в моей стране. Какие из них я посоветую посмотреть русскому другу, который приехал к нам на 3-4 дня.

4. Столица моей страны: Какие места в ней обычно посещают туристы. Какой план экскурсий по столице я составлю для своих друзей из России и как я буду обсуждать этот план с русскими друзьями.

5. Город (местность), где я живу. Что можно посмотреть в моем городе, куда поехать.

6. Национальные праздники, традиции, обычаи. Национальная кухня. Какими блюдами вы будете угощать своих русских друзей. Обсудите с ними меню обеда, дайте рецепт блюда, которое им понравилось

7. Народное искусство моей страны. Какие сувениры я посоветую купить моим гостям из России.

V. Средства связи

1. Как звонить по телефону в Россию. Как вы позвоните другу в Москве и сообщите ему, что приехали на Олимпиаду.

2. Как вы узнаете телефон авиакомпании и подтвердите свой авиабилет.

3. Как купить на почте открытки с видами Москвы и как отправить письмо (или E-mail) на родину.

VI. Поездка в Россию, в Москву

1. Что я знал о Москве до приезда на Олимпиаду.

2. Куда я хотел бы пойти/поехать в Москве, что посмотреть. Как я буду просить прохожих указать мне дорогу.

3. Места в России, куда я хотел бы поехать. Как расспросить в русской туристической фирме об интересующем вас маршруте.
4. Покупка сувениров. Какие сувениры вы хотели бы купить для своих друзей и родных. Как вы попросите продавщицу в магазине помочь вам выбрать сувениры.

VII. Свободное время

1. Чем я занимаюсь в свободное от школы время. Какие увлечения есть у меня и у моих друзей.
2. Школьные каникулы (какие каникулы бывают в моей стране, как провожу их я и другие школьники). Как расспросить русских ребят о том, как они проводят каникулы.
3. Что я читаю. Какие книги читают мои ровесники у нас в стране.
4. Как расспросить русского друга о том, что читают ваши ровесники в России, знает ли они писателей, книги которых популярны в вашей стране.
5. Как попросить совета у русского друга, где лучше купить книги русских писателей.
6. Телепередачи, видеофильмы, популярные в моей стране. Как расспросить русских ребят о том, какие телепередачи и видеофильмы популярны среди молодежи в России.

VIII. Искусство

1. Какие виды искусства интересуют меня и моих ровесников в нашей стране.
2. Театр и кино в моей стране. Популярные актеры.
3. Как пригласить друга на спектакль (на концерт) и убедить его в том, что спектакль (концерт) интересен.
4. Современная и классическая музыка. Рок-музыка, поп-музыка, её роль в жизни молодежи.
5. Как рассказать о любимой группе, о любимых артистах, о клубах фанатов.
6. Изобразительное искусство, художественные музеи моей страны. В какие музеи Я предложу пойти русскому другу, русским гостям, которые приедут в мой город.

IX. Спорт

1. Виды спорта, популярные в моей стране.
2. Как рассказать о занятиях спортом в моей школе и как расспросить об этом русских ребят.
3. Известные спортсмены. Мои спортивный кумир.. Как взять интервью у своего любимого спортсмена.

4. Моя любимая команда.

5. Спортивные соревнования. Как рассказать о соревновании, которое произвело большое впечатление. Как попросить русского друга пойти на какие-нибудь интересные соревнования в Москве.

6. Большой спорт и массовые занятия спортом: мешают ли они друг другу?

X. Путешествия

1. В какие туристические походы я ходил. Как мы с друзьями готовимся к походу.

2. Путешествия, туристические поездки в другие страны.

3. Места в России, где мне хотелось бы побывать.

XI. Здоровье

1. Визит к врачу. Если вы заболели в Москве, как вы объясните врачу, что у вас болит.

2. Визит в аптеку. Как вы объясните в аптеке, какое лекарство вам нужно.

3. Виды медицинской помощи в моей стране. Как рассказать об этом своим русским друзьям.

XII. Экология

1. Экологические проблемы моей страны.

2. Роль каждого человека в охране природы.

3. Животный и растительный мир моей страны.

XIII. Наука

1. Наука, которая меня больше всего интересует.

2. Какие качества нужны ученому.

3. С кем из выдающихся ученых прошлого или нашего времени мне хотелось бы поговорить.

Образцы экзаменационных билетов для младших школьников (группы А)

БИЛЕТ 5

Задание 1. Тема разговора: Школьные праздники.

А. Реши поставленную задачу.

Ты услышал, что в российских школах есть праздник "Последний звонок".
Расспроси русских ребят, что это за праздник.

Б. Отреагируй на обращенные к тебе реплики. Поддержи разговор.

Задание 2. Прочитай наизусть подготовленное дома стихотворение или текст. Объясни, почему ты выбрал (-а) это произведение.

Задание 3. Прочитай текст, ответь на вопросы преподавателя.

БИЛЕТ 15

Задание 1. Тема разговора: Известные спортсмены.

А. Реши поставленную задачу.

Ты спортивный журналист и берёшь интервью у своего любимого спортсмена. Кто это будет? Какие вопросы ты ему дашь?

Б. Отреагируй на обращенные к тебе реплики. Поддержи разговор.

Задание 2. Прочитай наизусть подготовленное дома стихотворение или текст. Объясни, почему ты выбрал это произведение.,

Задание 3. Прочитай текст, ответь на вопросы преподавателя.

Образцы экзаменационных билетов для старших школьников (группы Б)

БИЛЕТ 9

Задание 1. Тема разговора: Любимый писатель.

А. Решите поставленную задачу.

Вам интересно узнать, что читают ваши ровесники в России. Расспросите об этом вашего собеседника. Узнавайте, известны ли ему (ей) писатели, книги которых популярны в вашей стране.

Б. Отреагируйте на обращённые к вам реплики. Поддержите разговор.

Задание 2. Прочитайте наизусть подготовленное дома стихотворение или текст. Объясните, почему вы выбрали это произведение.

Задание 3. Прочитайте текст, ответьте на вопросы преподавателя.

БИЛЕТ 16

Задание 1. Тема разговора: Моя страна.

А. Решите поставленную задачу.

Ваши знакомые из Москвы собираются приехать в вашу страну. Узнайте, когда и

куда именно они едут и посоветуйте, что им посмотреть.

Б.Отреагируйте на обращенные к вам реплики. Поддержите разговор.

Задание 2. Прочитайте наизусть подготовленное дома стихотворение или текст. Объясните, почему вы выбрали это произведение.

Задание 3. Прочитайте текст, ответьте на вопросы преподавателя.

Trong "Nga ngữ Việt Nam" số 14 chúng tôi sẽ giới thiệu tiếp phần chương trình "Đất nước và văn hoá", đề tài viết luận và cần bồi dưỡng học sinh như thế nào.

Đề dành cho số 14

Комиссия "СТРАНА И КУЛЬТУРА"

Экзамена комиссии "Страна и культура" может проходить, по желанию участника, в одной из двух форм. Первый вариант экзамена: на родине участник глубоко изучает 4-5 тем из, списка тем (см. ниже) и объявляет их на экзамене. Экзаменаторы сами выбирают тему, по которой они будут опрашивать отвечающего. В этом случае участник должен продемонстрировать действительно глубокие знания темы. **Второй вариант экзамена (традиционный):** участник на родине готовится по предложенной в программе тематике (см. ниже) и на экзамене отвечает на вопросы выбранного им билета.

Темы для проведения экзамена по первому варианту:

1. История России. Основные события. Исторические деятели.
2. Основные события истории России в XX веке.
3. Русская литература XIX века. Выдающиеся поэты и писатели.
4. Русская литература XX века. Выдающиеся поэты и писатели.
5. Русские писатели лауреаты Нобелевской премии.
6. Русская музыка XIX века. Выдающиеся русские композиторы.
7. Русская музыка XX века. Выдающиеся русские композиторы XX века.
8. Развитие русской живописи. Выдающиеся художники.
9. Крупнейшие художественные музеи России.

10. Наука в России. Выдающиеся русские учёные.
11. Русские учёные - лауреаты Нобелевской премии.
12. Театральное искусство в России. Крупнейшие театры. Выдающиеся театральные режиссёры и актёры.
13. Искусство кино в России. Знаменитые фильмы. Выдающиеся режиссёры и актёры.
14. Природа России. Экологические проблемы.
15. Экономические проблемы современной России.
16. Религия в России. Основные конфессии. Православные **праздники**.
17. Русское народное искусство (художественные промыслы, сказки, песни, былины, пословицы, поговорки).
18. Крупнейшие города России. Архитектура, достопримечательности.
19. Проблемы молодёжи в России: образование, свободное время, современная молодёжная культура.
20. Спорт в России. Популярные виды спорта, знаменитые спортсмены.
21. Культурные связи России со страной, которую представляет участник Олимпиады.

Темы для проведения экзамена

по второму варианту:

Группа А (младшие школьники, подгруппы А1, А2, А3, А4)

Подгруппа А1

1. Москва - столица России. Красная площадь. Кремль.
2. Путешествие по России (города, реки, горы).
3. Русская сказка, которую вы знаете (загадки, песни, пословицы).
4. Виды спорта, популярные в России.
5. Выдающиеся русские писатели.

Подгруппа А2. А3

1. Путешествие по России. Самые большие русские города.
2. Москва. Достопримечательности столицы (Кремль, Красная площадь, Большой театр, Третьяковская галерея, Музей им. А.С.Пушкина и др.)
3. Санкт-Петербург. Достопримечательности Санкт-Петербурга и его окрестностей (Русский музей, Эрмитаж, Медный всадник, Петергоф и др.)
4. Русский фольклор (сказки, загадки, песни, пословицы, поговорки).
5. Выдающиеся русские писатели.
6. Пушкин - великий русский поэт.

7. Выдающиеся русские композиторы XIX-XX веков.

8. Выдающиеся русские художники.

9. Русский фильм, который вы видели.

10. Русские праздники.

Подгруппа А4

1. Путешествие по России. Реки, озёра, моря, острова, горы в России.

2. Москва. История города. Памятник Юрию Долгорукому. Достопримечательности Москвы.

3. Санкт-Петербург. Особенности его географического положения. История основания города.

4. Достопримечательности Санкт-Петербурга и его окрестностей: (Зимний дворец, Эрмитаж, Медный всадник. Адмиралтейство, Русский музей, Петергоф и др.)

5. Любимые герои русских сказок (2-3).

6. Русские стихи и песни.

7. Выдающиеся русские писатели и поэты (4-5).

8. Выдающиеся русские композиторы (3-4).

9. Молодёжные рок-группы (2-3).

10. Известные русские учёные (2-3).

11. Выдающиеся русские художники (2-3)

12. Бытовые традиции русских людей (праздники, еда, напитки, обычаи)

13. Основные события русской истории и имена исторических деятелей.

14. Русское кино (названия фильмов, имена режиссёров, артистов).

15. Культурные связи России и вашей страны.

Группа Б

(старшие школьники, подгруппы Б1, Б2, Б3, Б4)

Подгруппа Б1

1. Путешествие по России. Какие места в России вы хотели бы увидеть своими глазами и почему.

2. Москва. Достопримечательности столицы (Кремль, Красная площадь. Большой театр. Третьяковская галерея. Музей им.А. С.Пушкина и др.)

3. Санкт-Петербург. Достопримечательности Санкт-Петербурга и его окрестностей (Русский музей, Эрмитаж, Медный всадник, Петергоф и др.)

4. Выдающиеся русские писатели.

5. Великие русские поэты.

6. Известные русские балеты и оперы.

7. Выдающиеся русские художники. Художественные музеи в Москве и Петербурге.
8. Выдающиеся русские учёные и их достижения.
9. Русские праздники.
10. Блюда русской кухни.

Подгруппа Б2, Б3

1. Путешествие по России. Географическое положение. Природа. Растения и животные.
2. Москва. История столицы и её достопримечательности.
3. Санкт-Петербург - город-музей.
4. Выдающиеся русские писатели.
5. Выдающиеся русские поэты.
6. Русские писатели - лауреаты Нобелевской премии.
7. Русские театры и актёры (2-3).
8. Выдающиеся русские кинорежиссёры и актёры (2-3).
9. Выдающиеся русские композиторы XIX-XX веков (3-4).
10. Выдающиеся русские художники (3-4).
11. Русский балет. Выдающиеся балерины и танцовщики.
12. Основные события истории России. Исторические деятели.
13. Экономические проблемы современной России.
14. Религия в России. Религиозные праздники и обряды.
15. Художественные промыслы России.
16. Культурные связи России и вашей страны.

Подгруппа Б4

1. Россия в современном мире.
2. Путешествие по России. Природа и достопримечательности.
3. Основные исторические события и политические деятели.
4. Русские лауреаты Нобелевской премии.
5. Выдающиеся русские писатели и поэты.
6. Выдающиеся русские учёные и их открытия (3-4)
7. Москва - центр политической и культурной жизни России.
8. История Москвы и её достопримечательности. Кремль - памятник средневековой русской культуры.
9. Санкт-Петербург. История города и его достопримечательности.

10. Памятные места России, связанные с русскими писателями.
11. Деятели русской культуры, связанные с Санкт-Петербургом.
12. Русская музыкальная культура.
13. Русский балет и его звёзды.
14. Художественные музеи России.
15. Народное искусство (художественные промыслы, песни, частушки).
16. Религия в России. Разные конфессии. Религиозные праздники. Иконы.
17. Традиции и современное российское кино.
18. Театральная жизнь России: история и современность
19. Экономические проблемы России сегодня.
20. Культурные связи России и вашей страны в прошлом и настоящем.

Вопросы-задания к темам

Вопросы-задания формулируются таким образом, чтобы участник Олимпиады получил достаточную свободу в раскрытии темы. С этой целью в помощь участнику предлагаются наглядные материалы - схемы, фотографии, иллюстрации, карты, которые помогут ему активизировать и проявить свои знания. Вопросы-задания для младших участников Олимпиады формулируются проще, чем для старших.

Образцы экзаменационных билетов для младших школьников (группы А):

Подгруппа А1

БИЛЕТ 1

1. Покажите на карте России Москву.
2. Перед вами план Москвы. Посмотрите на него и найдите Красную площадь. Расскажите, как она возникла. Объясните, почему она так называется.
3. Выберите фотографии, на которых изображены здания, расположенные на Красной площади, и коротко расскажите о них.
4. Что вы можете рассказать о Кремле?
5. Скажите, куда вы хотите пойти в Москве?

Подгруппы А2, А3

БИЛЕТ 1

1. Перед вами карта России. Расскажите, куда бы вы хотели совершить путешествие в этой стране. Покажите ваш маршрут на карте.
2. Найдите на карте России 2-3 крупных города. Назовите их. где они находятся?
3. Какими видами транспорта вы бы пользовались, посещая эти города?
4. Расскажите, какие достопримечательности есть в этих городах. Найдите фотографии, на которых изображены эти достопримечательности.
5. Слышали ли вы об этих городах на родине? Существует ли связи между этими городами и городами вашей страны?

Подгруппа А 4

БИЛЕТ 3

1. Что значит название города Санкт-Петербург?
2. Расскажите об основании города.
3. Среди портретов государственных деятелей найдите портрет основателя города.
4. Что вы знаете о реке, на которой стоит Санкт-Петербург, о мостах через неё?
5. Почему Санкт-Петербург называют "Северной Венецией"?
6. Кто из русских писателей писал о Санкт-Петербурге?

Образцы экзаменационных билетов для старших школьников (группы Б).

Подгруппа Б1

БИЛЕТ 6

1. Назовите самые известные русские оперы и балеты.
2. Назовите имена создателей этих опер и балетов. Покажите фотографии.
3. Какие русские оперы и балеты вы смотрели или слушали на родине?
4. С именем какого русского композитора связан дом-музей в Клину?

Подгруппы Б2,Б3

БИЛЕТ 5

=====

1. Какие русские писатели стали лауреатами Нобелевской премии? Не можете ли вы прочитать стихотворение кого-нибудь из них? ,
2. О творчестве какого русского лауреата Нобелевской премии вы хотели бы рассказать?
3. Какие произведения русских писателей - лауреатов Нобелевской премии были экранизированы? Какие из этих фильмов вы видели? Расскажите о своём впечатлении.

Подгруппа Б4

БИЛЕТ 16

1. Расскажите, какие конфессии (вероисповедания) есть в России. Подберите фотографий храмов, соответствующих разным конфессиям.
2. Когда на Руси было принято христианство? Как это произошло?
3. Что вы знаете о русских иконах? Выберите среди иллюстраций икону, о которой вы могли бы рассказать.

Комиссия "ПИСЬМЕННАЯ УЕЧЬ"

Письменная работа не является обязательной для участников Олимпиады, но оценки, полученные за сочинение или изложение будут учитываться при подведении итогов соревнования: баллы за отличные и хорошие работы прибавляются к сумме баллов за устные конкурсы. За лучшие письменные работы присуждаются специальные призы.

Участники Олимпиады могут выбрать одну из трёх форм письменных работ - сочинение/изложение с элементами сочинения (комментирование содержания текста; изложение собственной точки зрения на проблему) и ответ на письмо.

Время написания - 2 часа.

Для изложения предлагаются сюжетные и проблемные тексты. Например, на IX Олимпиаде, в 1998 ГОДУ предлагался адаптированный рассказ А.П. Чехова "Злой мальчик", а также сказки "Отцовский наказ" и "Солнце с белыми лучами".

Приводим темы сочинений, которые могут быть предложены на Олимпиаде или уже предлагались участникам предыдущих Олимпиад:

1. XXI век - каким ты представляешь свое будущее.
2. О Родине, о дружбе, о себе.
3. Изучить язык - понять душу народа.

так и отрицательные со стороны устройства, от которых во многом зависит результат учебного процесса. Это важный фактор использования компьютера как нового вида ТСО, который методике обучения иностранным языкам и РКИ нельзя не учитывать и изучать в целях повышения качества учебного процесса.

1. Любая деятельность (соответственно и языковая) и процесс мышления человека, известно с позиции информатики, имеет два аспекта: *творческий и рутинный*. Человеческое мышление во многом нелогично, парадоксально, эвристично, поэтому его по-настоящему невозможно моделировать в современных компьютерных системах. Рутинный аспект деятельности, напротив, возможно в той или иной степени формализовать и алгоритмизировать. Именно в этой области использование компьютера может принести существенную пользу.

Специалисты в области информационных технологий выделяют три группы задач на основе их интеллектуальности и сложности [6, с.8]:

а) Группа задач простых и полностью формализованных (или хорошо структурированных) процедур, которые относительно легко стандартизируются и программируются. При обучении РКИ к таким процедурам относятся, например, основные типы формо- и словоизменений (склонение, спряжение, словообразование и т. п.), правила орфографии и др.

б) Вторую (промежуточную) группу составляют слабо-структурированные задачи, содержащие неизвестные или слабоизмеряемые компоненты. К ним относятся, например, задачи на построение текста с определенными лингвистическими трансформациями или задачи конструирования текстов по более или менее жестким моделям.

в) Третья группа задач включает неформализуемые процедуры, базирующиеся на неструктурированной информации, которая характеризуется высокой степенью неопределенности. К таким задачам относятся, например, создание и обмен текстов на естественном языке в целях коммуникации. В основе решения такого рода задач лежат творческие аспекты (компетенции) человеческой деятельности (интеллектуальность, информированность, способности и многие другие факторы).

Такой подход отражает три степени допустимой формализации и алгоритмизации умственных действий: *алгоритмическую, поду-эвристическую и эвристическую* [2, с.102].

Одной из наиболее сложных сторон организации взаимодействия преподавателя или ученика с компьютером является нечеткость, неоднозначность, неформализуемость описания деятельности человека и полностью

формализованный алгоритм работы компьютера. Учащийся может в принципе понять такого рода “ команды и адекватно на них реагировать. Машина таких команд понять не может ” [9, с.26-31].

2. Использование компьютеров не только помогает, но и в определенной степени *меняет характер деятельности человека* (в том числе и творческий). “Подобно тому, как живопись создала глаз, способный наслаждаться красотой форм, а музыка – чувствительное к ней ухо (К. Маркс), компьютеры, являющиеся созданными человеческой рукой, органами человеческого мозга, порождают новые формы интеллектуальной деятельности человека, меняя в ней характер, соотношения рутинных и творческих компонентов” [17, с.45-51]. Исследования показали, что компьютер вносит существенные изменения в виды умственной деятельности, отмечается редуцирование одних, сохранение и молификация других, появление новых интеллектуальных задач, появляется новое соотношение шаблонных и творческих видов деятельности.

В настоящее время психологи и педагоги активно разрабатывают такие проблемы, как характеристики языка общения с компьютером, соотношение формального и неформального, логического и интуитивного, алгоритмического и неалгоритмического в языке и мышлении, создают различные модели психики человека, работающего с компьютером. Компьютеры способны обрабатывать только формализованные данные, а это не соответствует особенностям человеческого языка, приводит к потере полноты объективности и чувства реальности. В этом и есть большой недостаток компьютера с позиции обучения языку.

3. Компьютеризация обучения вызывает как положительные, так и сопутствующие негативные стороны. “Компьютеризация оказывает глубокое всестороннее и противоречивое влияние на все стороны психической жизни личности. <...> Компьютер может использоваться как средство развития творческих решений человека и как средство их стереотипизации. <...> Нельзя игнорировать факты использования компьютеров при принятии ошибочных решений” [15, с.25-26].

Положительные психологические факторы работы с компьютером следующие: компьютер усиливает интеллект человека, способствует развитию логического и оперативного мышления, специализирует восприятие, мышление, память и др. В учебных компьютерных программах, учитывающих индивидуальные особенности учащихся активизируется мыслительная деятельность, индивидуализируется темп обучения, организуется большее управление

процессом обучения со стороны учащихся и преподавателей, презентруется разнообразный учебный материал: текстовой, графический, звуковой, видео- или аудиовизуальный, многоаспектно, вольно или программно контролируется и оценивается результат обучения [1, с.4].

Психологическими отрицательными факторами на субъекта деятельности могут быть следующие: утомление человека и снижение его интеллектуальных способностей при продолжительной работе с компьютером; сбои и ошибки в работе; слишком большие затраты времени на подготовительную работу с компьютером; снижение творческого начала, рост автоматизмов, усиление недифференцированного подхода к различным по своей природе явлениям и процессам; сведение процессов принятия решения к формализованным компонентам; противоречие дискретного характера понимания компьютером и целостного акта процесса понимания человеком. В процессе работы за компьютером пользователи испытывают различные психические состояния: эмоциональные, волевые, интеллектуальные, мотивационные и др., в зависимости от конкретных ситуаций работы, от факторов пола, интенсивности и характера работы за компьютером, а также от профессиональной подготовки. Самый широкий спектр отрицательно окрашенных психических состояний наблюдается в нестандартных ситуациях [5, 60].

Самый отрицательный фактор компьютеризации обучения, находится в высказывании французского ученого Брюно Люссато: “Компьютер – строгий инструмент. <...> Он не сработает, если вы забудете поставить там, где надо, запятую, но ему совершенно безразлично, имеет ли смысл написанная вами фраза. <...> Однако, если вы слушаетесь компьютера, вы можете спокойно жить в замкнутом пространстве, в чем-то вроде тюрьмы. <...> Благодаря компьютеру ученик избегает эмоциональной реакции на свои ошибки! Что его ждет, когда ему придется столкнуться с реальной жизнью? Он будет чувствовать себя как крыса в лабиринте” [16, с.13-14].

4. Компьютеризация обучения РКИ связана с решением ряда психологических задач, например, психологических проблем овладения и усвоения иностранного языка; организации интерфейса (диалога) “учащийся-компьютер”; управления учебной деятельностью компьютером и др.

В настоящее время, для решения психологических проблем, связанных с разработкой компьютерных программ, составители опираются на две основные психологические концепции:

а) Теория *поэтапного формирования* психических функций советских психологов. Эта концепция, в основу которой легли работы Л. С. Выготского, А. Н. Леонтьева, П.Я. Гальперина, сыграла огромную положительную роль в теории и практике преподавания иностранных языков. Согласно этой концепции, процесс обучения состоит из двух стадий: 1) Стадии предварительного усвоения системы ориентиров, 2) стадии действия на их основе. В систему ориентиров входят: модель объекта, модель действия (алгоритм операций по распознаванию или воспроизведению, анализу задачи и др.). Основные требования к эффективному использованию этой концепции сводятся к следующему: 1) проведение обучения на основе полной и обобщенной системы ориентиров, 2) организация поэтапного усвоения системы ориентиров и соответствующих действий.

“В результате тренировки, т. е. многократного осознанного выполнения отдельных действий в специализированных несколько упрощенных учебных ситуациях, имеющих, как правило, условно-коммуникативный характер и ориентированных на использование определенного языкового материала и определенных действий оформления и оперирования, обеспечивается поэтапность их усвоения, постепенный управляемый переход их в личный опыт учащихся ” [7, с.234].

Использование речевых и коммуникативных единиц в общении опирается на две категории: а) частично формализуемых, б) полностью не формализуемых. Некоторые психологи считают, что эта концепция вполне эффективна и при компьютеризации обучения. К сожалению, в настоящее время эта теория не может в полной мере удовлетворить потребностям теории и практики преподавания языков, из-за её следующих основных недостатков:

- слишком расплывчатые требования к этапам и нечеткое описание когнитивных психологических процессов,
- отсутствие анализа конкретных психологических механизмов и действий, приводящих к положительному или отрицательному результату в обучении разным предметам и др.

б) Другая популярная концепция основана на идеях *бихеовиризма*. Многие положения так называемого компьютерного обучения были заимствованы из работ теоретиков программируемого обучения, например, адаптация обучающей системы к индивидуальным особенностям учащихся; целенаправленное, последовательное управление ученой деятельностью; диалогическая форма обучения, максимальная автоматизация обучения и др. В программированном обучении известны такие понятия, как адаптивность компьютерной системы,

возможность ветвления процесса обучения в зависимости от индивидуальных особенностей учащихся, освобождение преподавателя от рутинной, нетворческой работы и т.д. “У учителя есть более важные функции, чем определять правильность или ошибочность ответов учеников. Предлагаемые изменения в способах обучения освободят его для эффективного осуществления этих функций. <...> Имеется более важная работа, которую надо делать, причем, такая, в которой взаимоотношения учителя и ученика не могут быть продублированы механическим устройством” [3, с.7].

Программируемое обучение есть своего рода автоматический репетитор, который ведет учащегося по коротким, логически связанным шагам к ответу, который является целью обучения. В программированное обучение восходят основные положения дрилла, развитие лексического запаса преимущественно путем зрительной семантизации. Все эти приемы широко использовались в первом поколении компьютерных программ. Однако формальные задания и механическая тренировка языковых форм не приводят к заметному положительному эффекту в формировании коммуникативной компетенции.

В) В последние годы в методике преподавания иностранных языков приобрели популярность работы S. Krashen, выдвинувшего фундаментальное различие двух основных процессов: *овладения и усвоения* (acquisition and learning). Овладение понимается аналогично процессу усвоения родного языка. При этом процесс восприятия иностранного языка и процесс формирования коммуникативной компетенции не всегда осознаются учащимся. А усвоение относится к обучению. Восприятие играет более важную роль, чем обучение. По S. Krashen, обучение – это всегда сознательный и управляемый процесс. Практика исправления ошибок относится к процессу обучения, а не к процессу восприятия. Когда попраляют ошибки, тогда их соотносят с правилами. Процесс коммуникации базируется прежде всего на результатах восприятия, понимания иноязычных сообщений. Возможность говорить и понимать зарождается прежде всего на основе процесса восприятия. По мнению S. Krashen, *обучение преимущественно говорению* не является самым эффективным способом обучения, на первый план он выдвигает задачу обеспечения понимания [3, 4].

Концепция этого методиста оказала большое влияние на теорию и практику компьютерного обучения иностранным языкам и нашла свое выражение в различении двух типов программ. Первый тип – это чисто тренировочные программы, которые шаг за шагом (соотнося действия с правилами языка, коммуникации) ведут обучаемого к *поэтапному овладению* иностранным языком.

Другой тип программ дает возможность доступа к аутентичным текстам, базам, данным на изучаемом языке. Учащийся с помощью программы или преподавателя, организующего и обеспечивающего коммуникативную деятельность, овладевает коммуникативной компетенцией.

5. В последние годы в методике преподавания иностранных языков наиболее активно развиваются теории и концепции *когнитивной психологии*, выдвигающей понятия стратегии (стили) усвоения иностранного языка. В основе этих концепций лежит представление о *глубинных психологических механизмах* понимания, обработки и хранения информации человеком. Понятие о репрезентации знаний и репрезентативных когнитивных структурах становится одним из ключевых в современной когнитивной психологии. Репрезентативные когнитивные системы представляют собой модели систем хранения знаний и являются средством познания. “Они являются своего рода внутренними умственными психологическими формами (матрицами, шаблонами, схемами, планами, сетками, “ситами”, моделями), “сквозь которые” или посредством которых человек смотрит на окружающий мир и самого себя. Это те структуры, с помощью которых человек извлекает информацию, на которых происходит анализ и синтез всех поступающих сведений и впечатлений” [12, с.10]. Для овладения иностранным языком человек должен *использовать* и одновременно выработать свои психологические структуры. *Êîáíèðèáíûâ ñðàíû ðàññèàððèààðòñý èàè ïðàààèèáííâî ðíàà ïðóàèý ïûðèáíèý, èíðîðûâ èññèèçóðòñý ïðè èçóáíèè ïðààìàðîâ, ýàèèáíèè.*

Â íàèàñðè èíáíèðèáííè ïñèðîíèáèè àûààèýàòñý ðýà èèðáâû ïííýðèè: èíáíèðèðèáíûâ ïðîðàññû, ñððàðàèè ïàíýðè, ñèèè ññàíáíèý [17, 15]. Â èíáíèðèðèáííè ïñèðîíèáèè ààæíû â íáóáíèè èíñðàííîó ýçóèó àèèà ïñèðîíèáèèáíèè ðàðèðàðèèèè óáàèèñý èàè ñíññíá áíñíðèèèè ïàððèèèè-èèíáèèííè èè ððààíáíèðèíáííè ñ íáúññíáíè çíááíèý èàæáíâ ððààíáíè; èáíè ïñèðîíèáíèý èíðîðîðèè: àèçóàèèííè-àòèèðèáííè-àòèèíáèèçóàèèííè; ñíññíá ñððèèððèðèíáíèý: áññíðèèèèèè ñèññíá á áíèèèè ððààíáíèè - àûèèííèèè ðíèèè ñððèèððè, ïðííèííèý; ððàáòñýè ïðèíáíâ, ïðçáíèèè èè óáò ýèáíáíèè èàè ðàññè ñððèèèè; èíðîíáíèèííè (introverted), èçóáòñýè ïðààìà àíàèèèè-áñèè, ïèáííáíí è ïðàáíèçíáííè, èè ýññðíáííèè (extroverted), ïðèáíèðèíáííè íà èðááè, íà ñèèèèè, èçóáòñýè ïðààìà èíðèèèèí (íáóáíèè ïðè ýòíí áí íííâí çààèèè ïò èííèèè ñ àðàèè èèèè) è äð. [10,11].

ЛИТЕРАТУРА

1. Àçè ì îâ Ý.Ã. Èñîîëüçîâáíèå èîîüðòåðà â íáó÷áíèè ÐËË. - Ì.: “Ðîññèýý çüêü”, 1989.
2. Áñîîäëüêî Á.Ï. Õâîðýé ó÷ááíèè. Äåääèðè÷åñêèé àñîäëüêî. - Ì., 1988.
3. Áèì Ë.Ë. Ìàðêèñò ñáó÷áíèý èíîððåííîì çüêüè è ðîíåñèì æèëüíîãî ó÷ááíèè. - Ì., 1977.
4. Áðå÷ Æ.À., Òðå÷ Ñ.Õ. Ìàðêèñò÷åñêèé ÿðåííîñò. Èñóñòîâíîå íåðåñóðñèì èíîððåííîì çüêüè. - Ì., 1991.
5. Êàððåí Ì.Ë., Àððåñòåñêèé Á.Á. Õèò çüêüè ñ èíîððåííîì ñîñòåíèåì è èíîððåííîì/ Áñîððåííî ñîñòåíèå, 1996, ¹ 1.
6. Èíîððåííîì ñîñòåíèåì ñáó÷áíèè èíîððåííîì èíîððåííîì/ Ìàðêèñò. Ñ.Á. Ìàðêèñò. - Ì., 1995.
7. Èñòåíèå Õ.Á., Õèò ñîñòåíèå Ì.Ë. Ìàðêèñò÷åñêèé èíîððåííîì ñáó÷áíèè è ñîñòåíèå ñ èíîððåííîì. - Ì., 1990.
8. Êàððåí Æ.À. Èíîððåííîì èíîððåííîì: ñîñòåíèå è ñîñòåíèå ñ ñáó÷áíèè/ Èíîððåííîì çüêüè è ñîñòåíèå. - 1991. - ¹ 5.
9. Ìàðêèñò Æ.Ï., Ñàððåñêèé Æ.Á. Ìàðêèñò÷åñêèé ñîñòåíèå ñîñòåíèå èíîððåííîì èíîððåííîì èíîððåííîì/ Áñîððåííî ñîñòåíèå. - 1995. - N 3.
10. Ñàððåñêèé Ì.Ë. Èñòåíèå ñîñòåíèå ñîñòåíèå èíîððåííîì èíîððåííîì/ Èíîððåííîì çüêüè è ñîñòåíèå. - 1986. - ¹ 6.
11. Õèò ñîñòåíèå Ì.Ë. Ìàðêèñò÷åñêèé èíîððåííîì èíîððåííîì èíîððåííîì èíîððåííîì/ Áñîððåííî ñîñòåíèå. - 1986. - ¹ 5.
12. Õàððåñêèé Ë.Á. Ìàðêèñò÷åñêèé èíîððåííîì èíîððåííîì. Ñàððåñêèé èíîððåííîì èíîððåííîì ñáó÷áíèè è ñîñòåíèå. - Ì., 1995.
13. ×îððåñêèé Ì.Ë. Õèò ñîñòåíèå è íåðåñóðñèì è íåðåñóðñèì. Ìàðêèñò÷åñêèé èíîððåííîì èíîððåííîì èíîððåííîì. - Ì., 1995.
14. Krashen, Stephen. 1977. The monitor model for adult second language performance. In Burt, Dulay and Pinochiaro, 1977.
15. Krashen, Stephen. 1981. Second Language Acquisition and Second Language Learning. Oxford: Pergamon Press.

16. Levy M. 1991. CALL Bibliography. - University of Hull, 1991.

17. Oxford R. Language strategies: what every teacher should know. - New York: Newbury House, 1990.

Văn hoá, văn nghệ và văn học,

TS Lê Ngọc Thơ
TTSCC Viên tiếng Nga Puskin

Trước ngưỡng cửa của thiên niên kỷ mới, ở Nga cũng như trên thế giới, xuất hiện sự quan tâm ngày càng gia tăng đối với văn hoá, văn nghệ và văn học, giữa các dân tộc khác nhau. Sự chuyển biến này cho thấy một bước chuyển mới, cả tính đặc biệt, - là sự chuyển biến từ văn hoá học, được hình thành trên cơ sở ngành ngôn ngữ học và văn hoá học. Thuật ngữ *lingvokulturologia* xuất hiện lần đầu tiên ở Nga vào năm 1994, trong một loạt công trình của trường phái thành ngữ do nữ giáo sư V. N. Teliya (Viện ngôn ngữ thuộc Viện Hàn lâm Nga – RAN) và trong chuyên khảo của giáo sư V. V. Vorobiov: “Bảng hình thức ngữ văn, văn hoá, văn nghệ của tiếng Nga” (1994).

Việc nghiên cứu văn học, trong phạm vi các ngành khoa học xã hội và cả truyền thống lâu đời. Số lượng các định nghĩa khái niệm “văn hoá” tính khiếm tốn cũng đã vượt con số 250 (Vorobiov.97, 13); “con số định nghĩa như vậy cũng đã lên tới hàng trăm” (Krasnuc.98, 25); “đã vượt quá con số bốn trăm” (Trần Quốc Vượng. 97. 15). Chính vì vậy, việc thiết lập một định nghĩa mang tính tương đương, chưa từng trong môn học điểm cơ bản của một hiện tượng phức tạp như “văn hoá” là một việc làm không thể được, và trong tình hình ngày nay cả lý luận và thực tiễn. Sự cần thiết bao hàm quan niệm về văn hoá và nghệ thuật văn học, và nghệ thuật văn học, và nghệ thuật văn học, và nghệ thuật văn học, và nghệ thuật văn học.

Khi đề cập đến định nghĩa chung nhất của khái niệm “văn hoá”, người ta thường nhấn mạnh đến điều là “phương pháp tổ chức và phát triển đặc thù của hoạt động đời sống loài người, được thể hiện trong những sự kiện của lao động vật chất và tinh thần, trong những quan hệ của con người đối với thiên nhiên, giữa con người với con người và với ngay bản thân” (Tổ chức khoa học và công nghệ. M., 1983, 292 (Viện tiếng Nga)).

Sự tồn tại của văn nghệ và văn học, cao quan niệm của E. Sapir, khi ông kết luận rằng, ngay bản thân thuật ngữ này thường “được gán cho ba ý nghĩa cơ bản hay ba hàm ý nghĩa” (E. Sapir. 93, 446). Thứ nhất, “văn hoá” có thể sử dụng như một thuật ngữ kỹ thuật, bao quát bất kỳ đặc điểm nghiên cứu nào về xã hội cuộc sống con người, - về

chất cũng như tinh thần. Thứ hai, thuật ngữ “văn hoá” có thể liên quan tới một ý tưởng nào đấy có tính ước lệ về “sự giàu có, thịnh vượng” sẽ cần nỗ lực bao gồm một tầng không đáng kể những tri thức lĩnh hội được và kinh nghiệm, phần lớn là một bộ phản ứng theo thể loại, được quy định bởi giai cấp xã hội và truyền thống lâu đời. Thứ ba là, văn hoá được hiểu như văn minh ở trong chống mục đích nhằm thể hiện trong môi trường tinh thần dân tộc, cả nghĩa là khi nhắc đến “văn hoá,” hàm chứa cũng với những điều kiện tâm lý và phi tâm lý của nền văn minh dân tộc là một bộ điều hành cụ thể mà người ta cho rằng điển hình đối với văn minh.

Như vậy là, quan niệm về “văn hoá” nhằm hướng tới sự bao quát trong một thuật ngữ duy nhất phản ánh những quan niệm chung, những quan niệm về cuộc sống và những biểu hiện khác của văn minh, qua đó cho phép dân tộc có thể xác định và trở nên tự tin hơn.

Từ “văn hoá” xuất phát từ tiếng Latinh “cultus” với những ý nghĩa như: “canh tác”, “dạy dỗ”, “tôn thờ”, “phục vụ”, “trông coi”, trong tiếng Anh và tiếng Pháp viết là “culture”, còn tiếng Đức là “kultur”. Người Trung Quốc dịch ra tiếng của họ thành “văn hoá”, sau đó cũng được người Việt Nam dùng như vậy. Theo cách lý giải của giáo sư Phan Ngọc thì, từ “văn” có ý nghĩa khởi thủy là “vẻ đẹp từ những màu sắc”, như vậy “văn” với ý nghĩa “hình thức đẹp, biểu hiện trước hết ở tính lịch thiệp, trong âm nhạc, trong phương pháp điều hành, đặc biệt trong ngôn ngữ và lời nói, trong nghi thức lời nói. Như vậy, “văn” trở thành nền tảng quan trọng của chính trị và sẽ lý luận đó là một lối sống của dân tộc khác nơi theo và học tập ảnh hưởng của văn hoá Hán. Còn theo ông, thuật ngữ “văn hoá,” xuất hiện từ triều đại nhà Hán với ý nghĩa “văn hoá, điều hành”, cả nghĩa là điều hành kết hợp với giàu có. (Phan Ngọc. Về sự phát triển của văn hoá Việt Nam. 1994, 7).

Vào sau này, khi nhắc đến “văn hoá,” cả quan hệ một thiết chế với những lý tưởng nhân đạo của mọi dân tộc, với sự phát triển của văn minh, với sự phát triển thời đại, với văn minh, tâm hồn của con người (homo cultus). Ở Nga, theo ý kiến của V. Vorobiov thì từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, khi nhắc đến “văn hoá,” hầu như chưa hề gặp trong tiếng Nga, thời kỳ khái niệm này thường được thay thế bằng những từ như “tính nhân đạo”, “học vấn”, “có giáo dục”, “tính lý trí”. Trong cuốn “Từ điển tiếng nước ngoài bổ túc” (1846) của soạn giả N. Kirillov liệt kê từ xuất hiện từ “kultura” và được giải mã như là một hoạt động có mục đích định hướng nhằm làm thức tỉnh những lực còn tiềm ẩn trong đồ vật và như cấp độ nào đó về sự phát triển của hoạt động này. Trong ngành văn hoá hiện đại Nga thì những từ như “thuộc văn hoá”, “hệ thống văn hoá, xã hội học”, “văn hoá, thời đại” lại gắn với khi nhắc đến “kultura” (V. Vorobiov. 1974, 14).

Sự phát triển của văn hoá, diễn ra trong lòng dân tộc, nhân dân, trong điều kiện tiên quyết về sự thành tựu của nền văn minh.

Thực tiễn dân tộc của văn hoá như một invariant văn hoá, hoàn toàn không bị tác động, mà ngược lại đề xuất sự tác động lẫn nhau của ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc, sự làm

phong phó lén nhau Ồ đến Ổn mét c- sẽ nòn t'ing nọ Ồ - Ồ chính lụ nòn v' n ho, thổ
giíi, nh÷ng thụnh tũu cĩa toạu thể loài người.

V' n ho, mét Ồảng quan hữ của ngôn ngữ và cá tính dân tộc, cần được hiểu trong
gi, trậ lậch sữ cĩa nã, trong truyền thềng, trong s, ng t'io vự c, i mĩi. Viồc t'ính to, n toạu
diồu vự sữ g' n gi÷ trong v' n ho, nh÷ng gi, trậ quan trắng nhắt, Ồảng thêi ph, t triồu nh÷ng
giá trị mới, tạo nên sự đảm bảo cho hiểu biết thích hợp về cuộc sống dân tộc được phản
ánh như thế nào trong ngôn ngữ. Sự phát triển rầm rộ cuộc sống xã hội loài người nhiều
khi đến Ổn sữ thay Ồai “nh÷ng b'ing h'nh th, i gi, trậ”. Qu, tr'nh nự kh'ng bao giê hoạu
thiệ. Và điều này không thể không được phản ánh trong việc sử dụng các phương tiện
ng' n ng÷ - tữ vự c'ou v' n chĩa Ồùng ý nghĩa x· hêi s'c.

Ngôn ngữ như ta đã biết, gìn giữ những giá trị văn hoá, và đồng thời lại là sản phẩm
cĩa v' n ho, , lụ mét bé ph'ên quan trắng cĩa nã vự lụ Ồiồu kiồu cho sữ t' n cĩa v' n ho, .
Hơn thế nữa, ngôn ngữ là phương thức đặc thù cho sự tồn tại của văn hoá, là nhân tố hình
thụnh nh÷ng m· v' n ho, .

Viồc nghi' n c'ou v' n ho, th'ng qua ng' n ng÷, - ý tưởng này hình thành ở các nhà
bác học chỉ trong những thập niên gần đây. Thực chất của ý tưởng này thể hiện ở chỗ, ngữ
liệu chính là nguồn thông tin có trọng lượng hơn cả, luôn nổi trội về thế giới, và rằng,
ng' n ng÷ lụ sữ truyền t' i cĩa v' n ho, . Ch'c n'ng quan trọng nhất của văn hoá là phương
tiện truyền tải phi di truyền những khả năng (phẩm chất) của loại người từ cá nhân này
đến cá nhân khác. Ngôn ngữ tự nhiên với tư cách là vật thể văn hoá, bởi lẽ nó là một bộ
ph'ên cĩa v' n ho, , Ồảng vai trậ nhắt Ồ'nh trong trường hợp này. Vai trò ấy là gì, nếu như ta
ch' biồt vậ tr' cĩa ng' n ng÷ trong b' n th' n v' n ho, . Sữ hiồu biồt nự vồ ph' n m'nh l' i Ồi
hái ta c' n ph' i cĩa sữ ph' n biồt r'ch r' i vồ vậ tr' cĩa v' n ho, trong Ồêi s'ng x· hêi l'oi
người, bởi vì khi trả l' i c'ou hái nự nghĩa lụ Ồảng thêi ta c' n x, c Ồ'nh, cho dĩ ề mét d'ng
thức chung nhất, sự hiểu biết về vai trò ngôn ngữ như phương tiện truyền tải văn hoá.

Kh, i niồm vồ v' n ho, cĩa t'ính lậch sữ, nã Ồảng thêi vĩa Ồéng vĩa æn Ồ'nh. “V' n
ho, cĩa Ồ'c Ồiồm xuy' n suồt t'at cả, nhưng ngược lại, lại không có một vùng hay lĩnh vực
được phác hoạ riêng biệt.

Văn hoá như một đồng quan hệ phi ngôn ngữ của ngôn ngữ và cá tính dân tộc, là
mét hữ thềng cĩa m' i gi, trậ v'ề ch'Êt vự t'inh th' n. Ch'c n'ng ch'nh cĩa v' n ho, lụ phương
tiện làm phong phú tâm hồn của cá tính. Con người đắm mình trong “thế giới văn hoá”,
hiồu biồt nhiồu ng' n ng÷ Ồ'c th' i cho v' n ho, v'ề ch'Êt vự t'inh th' n.

Văn hoá như là sự sáng tạo của nhân dân nên mang tính dân tộc, là sự thống nhất
gi÷ a c, i d' n t'c (c, i Ồ'c th' i) vự c, i chung (c, i qu'c t').

Với tư cách như vậy, văn hoá một mặt có đồng quan hệ với khái niệm thế giới, toàn
thể loài người, toàn vũ trụ, văn hoá như một tổng hợp, tạo thành “sự đi lên” xoáy chôn ốc
cĩa h'ng l' t nòn v' n ho, d' n t'c; m'êt kh, c, nã cĩa quan hữ v' i “thổ ph'ên” – “v' n ho,
quần chúng” bị tước bỏ nội dung dân tộc và “những giá trị” vô giá. Việc tính đến những

mặt đối kháng này là quan trọng, bởi vì điều đó có ảnh hưởng lên việc sử dụng các phương tiễu ng«n ng÷” (Vorobiov. 97, 20-21).

Một mặt là ngôn ngữ, mặt khác là văn hoá vật chất và tinh thần tỏ ra quan hệ tương hợ vự kh«ng ngổng g¼n bã vớ nhau. Ng«n ng÷ lu«n lu«n thỏ hiõn t½nh ½éc ½, o c½a nh½n d½n, kh¶ n½ng nh½n biõt d½n t½c vò thỏ gi½i, c½a v½n ho½, d½n t½c. Nhự ng«n ng÷ hãc nãi tiõng V. Humboldt t½ng nh½n m½nh r½ng: “Viõc nghi½n c½u ng«n ng÷ thỏ gi½i còng ch½nh là nền lịch sử toàn cầu về tư tưởng và tình cảm của loài người. Nền lịch sử ấy cần miêu tả mọi người ở tất cả các nước và cấp độ phát triển văn hoá; tham gia vào trong ½ã lụ t½t c½ những gì có liên quan tới con người” (V. Humboldt. 56, 348).

Hơn thế nữa, ông còn đề xuất những luận điểm nền tảng sau: 1) ngôn ngữ như một quá trình tư duy sáng tạo là biểu hiện “tinh thần dân tộc”, nền văn hoá dân tộc của nó được thể hiõn trong ng«n ng÷ vự truy½n l½i cho h½u thỏ; 2) ng«n ng÷ ½ãng vai tr½ v½ c½ng quan tr½ng trong viõc nh½n biõt thùc tiõn, trong viõc h½nh th½nh “b½c tranh thỏ gi½i” (Weltbild) hoàn toàn xác định, được tạo ra dưới ảnh hưởng của ngôn ngữ này hay ngôn ng÷ nã, như sự phản ánh cách thức nhất định biểu thị hiện thực phi ngôn ngữ, nghĩa là h½nh th½c nãi t½i d½n t½c c½a ng«n ng÷, thỏ gi½i quan c½a nh½n d½n thùc ng«n ng÷ ½ã; 3) nhân dân cũng là cơ chế như chính cá thể con người” (V. Humboldt. 56, 22).

Tổ quan ½i½m ½ã, ng«n ng÷ lụ h½nh th½c d½n t½c di½n ½½t vự thỏ hiõn v½n ho½. “Không có một khái niệm nào diễn đạt được nếu không có ngôn ngữ, cũng vậy đối với t½m h½n chóng ta kh«ng cã ng«n ng÷ còng kh«ng t½n t½i b½t kú mét v½t thỏ nựo, b½i v½ vớ vớ bò ngo½i c½a v½t thể bất kỳ chỉ có được tính hiện hữu trọn vẹn đối với tâm hồn ta là thông qua trực tiếp khái niệm. Và ngược lại, tất cả nghiên cứu về tri giác chủ quan được thỏ hiõn trong viõc x½y dùng vự ½ng d½ng ng«n ng÷. B½i l½ t½ xu½t hiõn ch½nh lụ tr½n c½ sẽ tri gi½c; nó là dấu ấn không phải của tự bản thân đồ vật, mà là hình ảnh của nó, được tạo ra b½i ch½nh ½ã v½t ½y trong t½m h½n chóng ta (...); trong m½i ng«n ng÷ h½nh th½nh vò tr½ quan ðộc ðáo. Một âm thanh riêng biệt đứng giữa đồ vật và con người như thế nào, thì c½ ng«n ng÷ nãi chung còng ½½ng gi½a ½ã v½t vự thi½n nhi½n t½c ½éng l½n nã t½ b½n trong vự bên ngoài như thế. Con người được vây bọc xung quanh mình thế giới âm thanh để tiếp nh½n vựo b½n th½n vự c½i t½o thỏ gi½i ½ã v½t. Nh÷ng biõu ½½t c½a chóng ta kh«ng cã c½ch nào vượt khỏi giới của chân lý đơn giản. Con người sống với đồ vật đúng như ngôn ngữ mang chúng đến cho họ một cách ưu việt và thậm trí ngoại lệ nữa, bởi vì cảm giác và hành vi c½a hã phò thùc vựo c½ch h½nh dung c½a b½n th½n. B½ng ch½nh h½nh vi ½y, nh½ vựo nã mà con người hợp nhất (herauspinnt) ngôn ngữ từ bên trong mình, t½t b½n (einspinnt) bản th½n vựo nã, vự m½i ng«n ng÷ mi½u t½ xung quanh d½n t½c mụ nã phò thùc, c½i v½ng tr½n mà con người chỉ thoát ra ở chừng mực như họ thâm nhập được vào ngôn ng÷ kh½c” (Humboldt. 56, 80).

Như vậy là con người chỉ có thể giao lưu với kho tàng văn hoá với sự trợ giúp của ngôn ngữ. Luận điểm này đóng vai trò có tính nguyên tắc tổ chức phương pháp. Nhờ có

Khí niệm “bức tranh (ng«n ng÷) thổ giới” và “thổ giới trung gian (ng«n ng÷)” được hình thành trên cơ sở học thuyết của V. Humboldt về hình thức nội tại của ngôn ngữ (tổ) mét mét lự hnh thc Ồ xuât của chính nòn vñ ho, Ồ, cñn mét kh, c lự sù lý gi¶i - đối chiếu giữa các nền văn hoá khác nhau được phản ánh trong các ngôn ngữ dân tộc khác nhau. Chính bởi vậy mà mối liên kết hữu cơ giữa con người (cá tính dân tộc) – ng«n ng÷ - vñ ho, (hỗ theng nh÷ng gi, tr÷ vệt chệt và tinh thçn) lự c÷ sẽ và m« hnh kh, m ph, nội dung của từng thành phần cấu thành trên. Trên tinh thần như vậy với thời gian mấy thập niên trê l¶i Ồy, nh÷ng c÷ng trnh nghiãn cõu của c, c nhự b, c hãc Ồ cẽp tíi lũnh vùc ng«n ngữ và văn hoá là gây được sự quan tâm lớn hơn cả. Ngôn ngữ được xem xét quy luật như mét hỗ theng, th«ng qua c÷ cõu của ã mụ nh÷ng *gestaltur* - những hiện tượng đặc biệt của các giá trị văn hoá được lý giải.

Cần thiết phải nhấn mạnh một ý quan trọng có tính phương pháp là: ngôn ngữ như mét hũ thềng æn @pnh dung n¹p thay @æi h×nh thøc v'ín ho, kh«ng ph¶i ngay tøc th×, mµ c¶n th¶n “thanh lọc” nh÷ng cái mới đưa vào, thử thách “độ bền” của chúng trước khi xếp chéng vµo kho t÷ng gi, trê cõa m×nh.

=====

biểu hiện của mối liên hệ giữa nguồn gốc nằm trong các sự kiện văn hoá thì sẽ được xác định bằng những mối liên hệ giữa cấu trúc của ngôn ngữ và một số yếu tố. Chính trong ý nghĩa này chúng ta cần phải nói tới khả năng có sự ảnh hưởng gián tiếp của văn hoá lên ngôn ngữ.

Theo ý kiến của V. Vorobiov, “phương pháp miêu tả ngang bằng văn hoá, giao thoa thông qua sự phân biệt của những ngôn ngữ đơn tộc và việc lý giải chính những yếu tố ngôn ngữ thông qua “cấu trúc văn hoá sâu sắc phi ngôn ngữ (người ta gọi nó là “ngữ cảnh trúc đặc”) trên cơ sở những mối liên hệ giữa các bộ phận của tính xã hội dùng trong vấn đề mang tính lý thuyết và thực tiễn về “ngôn ngữ và văn hoá”. Việc nghiên cứu những sự kiện văn hoá riêng biệt (hay riêng biệt một phần của văn hoá) sẽ không cho thấy hiệu quả cao được. Phương pháp tăng hợp vấn đề ra là phải tập trung vào việc “lưu phân biệt” đối tượng nghiên cứu thời gian hiện nay về ngôn ngữ và tổng hợp những phương pháp ngôn ngữ riêng biệt với các phương pháp của các liên ngành khoa học khác. Các nguyên tắc sử dụng ngôn ngữ như vậy sẽ không đầy đủ ở những trường hợp khi chúng cần được sự bổ sung thêm những thông tin mang tính văn hoá. Trong những trường hợp như thế cần có sự định hướng nhận thức hiểu biết phi ngôn ngữ (nghĩa là thoát ra khỏi giới hạn của chính ngôn ngữ).

Việc V. Humboldt đưa vào tập quán khoa học những khái niệm “hình thức nội tại” và “bức tranh thế giới” (tương tự sau này L. Vaisgerber gọi là “thế giới trung gian”) hiển nhiên dẫn tới một phương pháp xác định phân tích ngôn ngữ và văn hoá dựa trên khái niệm “tính tương đối ngôn ngữ”. Những sự kiện văn hoá từng bị đóng băng, thậm chí bị “hoá thạch” trong ngôn ngữ, một số yếu tố của văn hoá, một số hình thức, mang tính đặc thù dân tộc nhất, đôi khi trở thành đối tượng nghiên cứu phân tích đặc biệt, như nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá của dân tộc Hopi của B. L. Uorf (1960, 135-182). Giả thuyết của Xapir – Uorf, mặc dù bị phê phán, nhưng bản thân cách đặt vấn đề về mối liên hệ và tác động qua lại giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hoá đã gây được sự quan tâm lớn. Theo tác giả B. Blek trong bài báo: “Tính tương đối của ngôn ngữ” (1960, 200), thì ý nghĩa của giả thuyết này thật hiển nhiên là mối liên hệ sau: cấu trúc ngôn ngữ thể hiện “tăng trưởng của hình thức” hay “nền tảng của những hệ thống ngôn ngữ”, hình thành từ những cách thức đã được quy định để diễn tả tư tưởng và kinh nghiệm; người nói ngôn ngữ mẹ đẻ nắm được “hệ thống các khái niệm” đó “tạo thành kinh nghiệm” và sự phát triển của hình thức ngôn ngữ liên quan với nhau; sẽ có những hình thức ngôn ngữ trong một số trường hợp có thể phát triển, thậm chí “sự tiến bộ” và “bản chất vũ trụ” gắn liền với nó, được sản sinh từ ngôn ngữ và bằng ngôn ngữ ấy người ta thông tin hay nói về chúng; ngữ pháp và logic không phản ánh thực tiễn, nhưng lại thay thế dần dần thực tế ngôn ngữ và ngôn ngữ của họ.

Việc tính toán tất cả những ngôn ngữ liên quan và những ngôn ngữ khác, – đây là một điều kiện tiên quyết cho việc phân tích chung và riêng về những ngôn ngữ. Chúng ta cần phải

Ñîâäòíúó óûñàî äääääää íá: íá äääääää úúíüñü üîäóαñ

[illegible]

$\hat{\Gamma}^0 \otimes \hat{M}^0$

ñîîðààðñòàáíî ïðáíéààáíîì è ïðè ïíèñáíè è ñòèèáé. Ìîÿòîîó ñòèèèñòè-áñèíà èññèááíááíéà áñáááà èèè ïî-ðè áñáááà ñîîðíáíæààðñî ñîîññòàáéáíéà (á ÿáííé èèè íáÿáííé òîðíá) ñ äððàèè òóíèèèíáèüíîì è ñòèèÿì. Ëññèááíááíéà ïíèàçóááò, ÷òî íàó÷íó è èèü èèü ïð-áñòè ñîçààðñî ïñíáíè, ñòèèèñòè-áñè è àðèèðíááííî è ñàáñòààìè, à æàáííî íáðàçí ïí ñîçààðñî ÿáéáíèÿì, íáíèè èèü èèððàòòðííá ÿçóèà, ïí òæáíáíðàæáíí ïðáíéçíááííîì, òóíèèèíéðòóèè èíà-á, ÷áí á ðá-è ðàçáíáíðí - áíîíáíé, íáíáñòàáíí - ïíèèè-áñèíé è òáí áíèáá òðáíæáñòàáííé.

Íàó÷íó è èèü ïñîçáàðñî òæíáíí ïðæáá áñáá ïîîîó, ÷òî ñóáñòàòò ððððèá òóíèèèíáèüíá ñòèèè, èíòðóò ïí ïðòèáííñòàáèÿðñî èèè ñ èíòðóòè, íáíáðòò, ñîîðííèèñî. Ëð ïèè-èÿ ïðíèáæèáðñî á èíè-áñòàáíí è èà-áñòàáíí ðáñíðàáéáíè èáñíá è ñèòàèñè-áñèè èííòðòèèè, á ïðòíèíè-áñèíé è òííàè-áñèíé áàðèáíòè è ò.ï. Ëññèááíááíéà ïðíáéáíí ñèòàèñèíà íàó÷íá ñòèèÿ ðá-è ÷áñò ððááòò ñîîññòàáèèÿ íàó÷íé ðá-è ñ äððàèè òóíèèèíáèüí ïðáíéçíááííîì ñèñòáíè è ÿçóèíáí ñàáñòà.

Íñíááííñòè ñèòàèñèíà íàó÷íá ñòèèÿ ðá-è

Ëçááñòí íáñèíèèè òèíá ÷éáíáíèÿ íàó÷íá ñòèèÿ ðá-è íà ïíáñòèè, á ñííáò èíòðóò ïíèíááíí ÿñòðàèèíáèñòè-áñèè òàèòðó:

1. ÷éáíáíéà á çàèñèííñòè ïò òóíèèè è áððáñòà:

ñíáñòàáíí - íàó÷íó

íàó÷í - òðíè-áñèè (òðííèíè-áñèè)

íàó÷í - ïííóèÿðíó

íàó÷í - òáíòàñòè-áñèè

2. ÷éáíáíéà á çàèñèííñòè ïò ñòáðó íáíáíèÿ:

áñòáñòàáíííàó÷íó (ðèèèÿ, òèçèèà, íàòáíàèè è äð.)

íàó÷í - òðíè-áñèè (íàòáíèè, íàðèííòðíáíé è äð.)

áóíáíèòðíí - íàó÷íó (èèíáèñòèè, èñòðèèÿ, ÿíííèè è äð.)

Áíàèèç ÿçóèà ðàçè-íó íàó÷íó æñòèèè: ðèèèè, òèçèèè, íàòáíàèè è äð. - ïíèàçàè, ÷ò ðàçíèòà á ÿçóèà èàæáíé èç íèò íá á òí, èàè áíáðÿò, à á òí, ÷ò áíáðÿò. Íà ñííááíèè áíàèèçà íàó÷í - òðíè-áñèíé èèððàòòðó íàó÷íá ñòèèÿ ðá-è ïíáíí áíááèèü òæíó ðÿ ñíáèèè-áñèè èèíáèñòè-áñèè ñííááííñòáé, ïðèñòèè èíáíí ááíííó òóíèèèíáèüíò ñòèè. Á íàó÷íí ñòèèá ðá-è ïíá-áðèèáàðñî ïðáíéàááíéà ïíèíáèèáíí èííòðòèèè ñòèèÿ íáá æàáíèüííè. ÿò íáñíèíáíí òáí, ÷ò íàó÷á ïíñè áíèáíà áíóò áíðæáíà ñ íàèñèíáèüíé òí-ííòóð, íáííçá-ííòóð, à æàáíé ÷áñò ïíæáò áíóò ïíáíçá-íí, òííðàáèÿòñÿ á ïððáíííí çá-áíèè; æàáíèüíí - èíáííá ñí-áòáíèÿ íá áííñèáòò ÿòíá è

ĩđēāāpò āũñēāçũāāíēþ íāíāđĩāēìóþ òĩ÷íĩñòũ, ÷āòēĩñòũ ē íāíĩçĩā÷íĩñòũ. Íāĩđēìāđ, ñđāāíēì ñēāāóþ ùēā āēāāĩēũíĩ - ēìāííũā ñĩ÷āòāíēý ē ñĩĩđāāđñđāóþ ùēā ēì āēāāĩēũ:

Āñđóĩāòũ ā đāāēōēþ - đāāēōēđĩāāòũ
 Ñĩāāđđāòũ ēĩēāāāíēā - ēĩēāāāòũñý
 Ĩđēđĩāēòũ āĩ āđāũāíēā - āđāũāòũñý
 Ēñĩũđũāāòũ ĩđēēĩíāíēā - ĩđēēĩíýòũñý
 Íāđĩāēòũ ĩđēìāíāíēā - ĩđēìāíýòũñý

Ā ēā÷āñđāā ñĩāōēōē÷āñēĩē ÷āđòũ íāó÷íĩāĩ ñòēēý đā÷ē ĩđĩā÷āāñý íāēē÷ēā ā íāì āĩēũđĩāĩ ēĩēē÷āñđāā ñēĩāĩũđ ĩđāāēĩāēĩēē. ĩũ ñāāēāēē ýĩĩēđē÷āñēóþ ĩĩĩũđēó ĩĩāñ÷ēđāòũ ēĩēē÷āñđāĩ ĩđĩñòũđ ē ñēĩāĩũđ ĩđāāēĩāēĩēē ā ó÷āāíēēāđ đēìēē ē ýēāēđđĩđāđĩēēē. Āũēĩ āçýòĩ 1425 ĩđāāēĩāēĩēē ēç ó÷āāíēēā đēìēē ē 1327 ĩđāāēĩāēĩēē ēç ó÷āāíēēā ýēāēđđĩđāđĩēēē. ĩĩāñ÷āòũ ĩĩēāçāēē, ÷đĩ ĩđēìāđĩĩ 50% ñĩñđāāēýþò ñēĩāĩũā ĩđāāēĩāēĩēý ē 50% - ĩđĩñòũā, íĩ ĩđĩñòũā ā āĩēũđēĩñđāā ñāĩāĩ ýāēýþòñý ĩñēĩāĩāĩĩũìē, ò.ā. āĩĩĩēĩāĩĩũìē đāçēē÷ĩũìē đēĩāìē āñđāāĩũđ ĩāĩđĩđĩā.

Íĩĩĩāĩũā òēĩũ ĩđāāēĩāēĩēē, đāđāēđāđĩũā āēý íāó÷íĩāĩ ñòēēý đā÷ē, ē ĩāđāāĩā ēđ íā āũāđĩāĩñēēē ýçũē

Ēññēāāĩāāíēā ĩĩēāçũāāāđ, ÷đĩ āāāóũāē ñòēēāāĩē ÷āđòĩē íāó÷íĩāĩ ñòēēý ýāēýāñý ĩāĩāũāĩĩĩ - āāñđāāēđóþùēē đāđāēđāđ ñòēēý, āĩāāđāĩāĩĩē ĩēāĩ ĩĩāñđāĩāāíēý. Íāĩāēĩ āāāóũāý ñòēēāāý ÷āđòā, ā āāĩĩĩ ñēó÷āā ĩāĩāũāĩĩĩñòũ, āāñđāēđĩĩñòũ, āũñđóĩāāò íā òĩēũēĩ ēāē āíòđđāĩýý ĩđēìāđā đāññĩāđđēāāĩĩāĩ đóĩēōēĩāēũĩĩāĩ ñòēēý, íĩ ē ēāē ñòēēāĩāđāçóþùēē đāēđĩđ, íāđñēĩāēēāþùēē ĩđāĩāēāāāíēā ā íāó÷íĩē ēēđāđāòđā ĩĩđāāēāĩĩũđ òēĩĩā ñēĩđāēñē÷āñēēđ ēĩĩñđđōēōēē. Āēý ýòĩāĩ ā ĩāđāóþ ĩ÷āđāũ đāđāēđāđĩũ ĩđāāēĩāēĩēý íāĩĩđāāēāĩĩĩ - ēē÷ĩũā, ĩāĩāũāĩĩĩ - ēē÷ĩũā ē āāçēē÷ĩũā. Āāēñđāóþũā ēēđĩ ā ýòēđ ĩđāāēĩāēĩēýđ ēēāĩ ñĩāñāĩ ĩđñóđñđāōāđ, ēēāĩ ĩũñēēđñý ĩāĩāũāĩĩĩ, íāĩĩđāāēāĩĩĩ, ē āñā āíēìāíēā ñĩñđāāĩđĩ÷ēāāāñý íā āāēñđāēē, íā āāĩ ĩāñđĩýđāēũñđāāđ.

Íāĩĩđāāēāĩĩĩ - ēē÷ĩũā ĩđāāēĩāēĩēý ēñĩĩēũçóþòñý ĩđē āũāāāĩēē òĩđĩóē, çāēĩĩā, āāāāāĩēē đāđĩēĩā, ēāēēđ - ēēāĩ óñēĩāĩũđ áóēāāĩĩũđ ĩāĩçĩā÷āíēē ē ò.ĩ. Íāĩđēìāđ:

Ĩĩēāēóēó íāçũāāþò íāēìāĩũđóþ ÷āñđēōđ āāũāñđāā, ñĩđđāĩýþũóþ āāĩ ñāĩēñđāā. (Ph©n tö lư phçn tö nhá bđ nhét cña chÊt vư duy tr× c, c tÝnh chÊt cña chÊt.)

Íāĩĩđāāēāĩĩĩ - ēē÷ĩũā ĩđāāēĩāēĩēý ĩĩāóđ āũòũ ĩđĩñòũìē ē ĩĩāóđ āđĩāēòũ ā ñĩñđāā ñēĩāĩĩāĩ. Íāĩđēìāđ:

Ēçĩāāđāìē íāçũāāþò āòĩũ đāçĩũđ ýēāĩāíòĩā ñ ĩāēĩāēĩāũĩ ĩāññĩāũĩ ÷ēñēĩĩ. (S¼ng ,p lư nguyªn tö cña c, c nguyªn tè kh, c nhau cả cìng sè khèi)

Íáíáúáííí - èè÷íúá ìðääëíæáíëý èñííëüçóðòñý ìðè íáúýñíáíèè ìàòðèàèà, ìðè áíèàçàòáëüñòàá òáíðáì, ìðè íáðàùáíèè è ìðèíáðó, è ííúòó, è ôíðíóèá èàè è áíèàçàòáëüñòáó ìðíáíæèííáí ðàññóæáíëý, èíááá áíèèíáíèè ííýòù æá íáðàùáíí è ááéñòàèþ, è ýèñíáðèíáíóó. Íàíðèíáð:

Íáíçíá÷èì ýòó ðàáíðó ÷áðç X. (Ta bióu thø c«ng ngy b»ng ký hióu X.)

Áíæíæ÷íúì íáðàçíì íàéááì, ÷òí áàííúá ìððàçèè ðàáíú. (Bằng phương pháp tương tự chúng ta thấy rằng các đoạn cắt đã cho là bằng nhau.)

Ááçèè÷íúá ìðääëíæáíëý ñ íáíáúáííí - ááñòðàáèðóðùèì ðàðàèòáíì ìúñèè èñííëüçóðòñý á íáó÷íí òáèñòá äëý áúðàæáíëý ìíààëüíúð ìðííðáíèè áíçííæííñòè, íááíçííæííñòè, íáíáðíáèèíñòè ááéñòàèý. Íàíðèíáð:

Òðááòáòñý ìíðáááèèòù ñèèó, ááéñòáóðùóð íà èðèñòàèè.

(CÇn x, c @ñnh lúc t, c đông l^n tinh thó.)

Íáíáðíáèèí ìðíáðèòù, ÷òí íáíáúáííúé, ááçèè÷íúé ðàðàèòáð íáó÷ííáí ñòèèý ìððàæááòñý è íà ñòðóèòóðá ñèíæíúð ìðääëíæáíèè. Áíëüðèíñòáí ìðèààòí÷íúð óñèíáíúð è òáèááúð ýáëýðòñý ááçèè÷íúè èíðèíèèèáíúè ìðääëíæáíëýìè. Íàíðèíáð:

×òíáú óèàçàòù íàíðàáèáíèè áðàùáíëý òáèà, ñðàáíèèàðò ýòí áðàùáíèè ñ ááèæáíèè ñòðáèèè ÷áñíá. (Để chỉ ra được hướng quay của vật thể, người ta so sánh vật thể quay ví sù chuyón @éng cña kim @áñg hã.)

Áñèè ðàñèèèèòù ìàòàèè, òí èááèí ìíæíí ìðèààòù áíó èþáóð ôíðíó. (Nóu nung @á kim lo¹i thx cũ thó dô dụng t¹o ra bÉt kú hnh d¹ngmø tó kim lo¹i @ã.)

Íáó÷íúé áíàèèç ÷áñòí ñáýçáí ñ ñíííñòááèáíèè ðàçèè÷íúð ýáèáíèè. Íòñþáà ñíííñòááèèòáëüíúá èííñòðóèèè ìðáíáèàáàðò á íáó÷íúð ðàññóæáíëýð, ìðè ìðíáááíèè ðàçèè÷íúð áíèàçàòáëüñòá, áááááíèè ôíðíóè è òí. Áúááëýðòñý ñèááóðùèè òèíú èííñòðóèèè:

1. Íðääëíæáíëý, á èíòíðúð áúðàæááòñý ñííòááòñòàèè ýáèáíèè íí ñòáíáíè èð èíðáíèèáííñòè. Ýòí ìðääëíæáíëý ñ ðàñ÷èáíáííúì ñíþçíì ÷áì ... òáì, ìðè ýòíí ìðèààòí÷íá ìðääëíæáíèè íáú÷íí ìðáííçèèèáíí, á ìðèààòí÷íí è áèááííí ñíááðæèòñý èíííàðàèè. Íàíðèíáð:

×áì íèèá òáì íáðàòóðá, òáì áíëüðá ííèó÷ááòñý íçííá. (Nhiệt độ càng thấp, lượng ô-zôn nhận được càng lớn.)

2. Íðääëíæáíëý, á èíòíðúð áúðàæááòñý ìðííðèèíáèüíáý ñáýçü ýáèáíèè. Íàíðèíáð:

Íà ñèíëüèí óíáíúðèòñý ìíðáíèèèáííáý ýíáðáëý òáèà, íà ñòíëüèí óááèè÷èòñý ááí èèíáðè÷áèàý ýíáðáëý. (Thó n`ng cũa vÉt thó cùng gi¶m @i bao nhiu thx @éng n`ng cũa vÉt thó @ã cùng t`ng bÉy nhiu.)

3. Oàðàèòàðíú äëý íàó÷íîî ñòèëý êíîððóèèè, àóðàæàðùèà ñíîðààòòàèà äàóð àçàèìîñûçàííúð ýàèáíèé. Íàíðèìàð:

Íî ìàðà íîîððáíý òàííàðàóóð òíððáíîòò ìàñòùàííîî ìàðà áóñòîî àíçðàòòàò. (Khi t'ng nhiöt ®é, p suÊt h-i b-o hBa t'ng nhanh.)

Ñíîðààèòàèüíúé àíàèèç ýàèáíèé á íàó÷íî ñòèèà ìòðàçèèñý è íà òíðìà íàèíòíðò ñèíæíúð ìðààèíæáíèé. Á ñèíæíîîî÷èíáíúð ìðààèíæáíèýð ñ ìðèàòí÷íúè òñèíáíúè àóðàæàðòñý ìðàèíóòàòòáíí òñèíáí - ñíîðààèòàèüíúà ìòíðáíý. Íàíðèìàð:

Àñèè ðàçìàðò òàè íà ì-áíú ìàèò, òí ÷èñèí òàèèð ìíèàèèè àññùà ìàèí íîðàáíáèð ñ ÷èñèí ìíèàèèè á ííííáíí ìáúàì. (Nếu kích thước của vật thể không quá nhá thx sè c, c phân tử như vậy là đủ nhỏ so với số phân tử theo thể tích chuẩn.)

Ñíîðààèòàèüíúà ìòíðáíý àóðàæàðòñý á ñèíæíîîî÷èíáíúð ìðààèíæáíèýð ñ ìðèàòí÷íúè àðàìáíúè (òñèíáí - àðàìáíúè), òàè èàè ìðèàòí÷íúà ÷èòò àðàìáíúà íà òàðàèòàðíú äëý íàó÷íî ñòèëý ðà÷è à ñèèó ááí áíáàðàìáíí òàðàèòàð. Íàíðèìàð:

Êíàà òàèí ààèæàòñý ààðòèèèüíí àààðò, èèíàòè÷àñèàý ýíáðàèý ìðààòàòàòñý á ìòàíðèèèüíóð. (Khi vÊt thó chuyón ®éng th¼ng l²n ph¼a tr²n, ®éng n'ng biõn thnh thõ n'ng.)

Äëý íàó÷íî ñòèëý ðà÷è òàðàèòàðíú á ííííáíí ìàñíàòòáíí - òàèàòà ìðààèíæáíý ñí çíà÷áíèà ìáíáðíàèííá íííáàíý, êíòíðòà, èàè ìðààèí, òíîððáèýðòñý ñ ñíðçàìè ÷òíáú, äëý òíáí ÷òíáú, àóðàæàðùèèè òàèááíà çíà÷áíèà á íàèáíèà ìáíáúáíí àèà. Èíáíí ìýòíó íèè ìíèó÷èèè ðàñíðíòàíáíèà á íàó÷íî ñòèèà ðà÷è. Íàíðèìàð:

×òíáú áíæàòòñý íàðàçíàíý çíà÷èòàèüííáí êíèè÷àòàà ìðíáóèòíà ðàèèèè, òðàáóòñý ìííáí àðàìáíè. (Để đạt được lượng đáng kể sản phẩm của phản ứng tạo thành, cần ®ßí háí nhiòu thòi gian.)

Ìòíðáíý ñíîðààèáíý, àçàèìçàèèèíòè ýàèáíèé àóðàæàðòñý á ñèíæíîîî÷èíáíúð ìðààèíæáíèýð ñ ìðèàòí÷íúè ìðè÷èíí - ñèàñòàáíúèè, êíòíðòà àáíàýòñý ÷àòà àñáí ñíðçàìè òàè èàè, ìíèíèèèè. Øèðòà ìàèà÷áííòè ñàìàòèèè óèàçáíúð ñíðçíá ìçáíèýðò èí àóðàèòò ìà òíèèí ñíàòòáíí ìðè÷èíúà ìòíðáíý, íí è ìòíðáíý êíàè÷àñèíáí ìáíííáàíý: á àèáíí ìðààèíæáíèè ààòñý òíçàèèð÷áíèà, àóáíá, à á ìðèàòí÷íí ñííáúàòòñý ìðàáíííèèè, íá íííáàíèè äëý àóáíá. Èíáíí ìýòíó óèàçáíúà ñíðçú òàè òàðàèòàðíú äëý íàó÷íî ñòèëý. Íàíðèìàð:

Ìíèíèèèè èèíàòè÷àñèàý ýíáðàèý àòò ààè÷èà ìíèíæèòàèüíáý, òí ìíèíæèòàèüíà è òàííàðàóóðà Ò. (Do động năng là đại lượng dương nên nhiệt độ T cũng là dương.)

dung môi thành gel là tính thuận nghịch của nó: ở các điều kiện tương ứng, sau khi nhận đủ lượng dung môi, gel cả thỏ lại biến thành keo.)

Íàó÷íàÿ ìûñëü äîëæíà áùòü âüðàæáíà íàèáíëää ðàðëííàëüíí, ñæàòí, èáí äîëæíà äîñîðëíëíàòüñÿ ñðàçó ïðààëëüíí è òí÷íí. Á íàó÷íí ñòèëä ðà÷è äâñüà ðàðàèòáðíí òííòðàáëíèä ðàçè÷íü èííñòðóêöèè òàì, äää ä íáüèèòáðàòóðíí ÿçüèä íàäëðààòñÿ òííòðàáëíèä ïðèààòí÷íü ïðàäëíæáíèè. Íàïðèìåð:

1. óñëíáíí - äðàíáííüä èííñòðóêöèè ñ ïðàäëíáíí **ïðè**:

Íðè äðàíáíèè èíëåñà òóðáëíü äîçíèèàðò íðñíííüä òáíòðíáæíüä ñèèü. (Khi quay b, nh xe tuèc bin, xuýt hiõn lúc ly t@m lín.)

2. ïðè÷ëíí - òäëääüä èííñòðóêöèè ñ ïðàäëíáíí **äëÿ**:

Äëÿ ïíëò÷áíëÿ òðàáóáííáí òëíè÷ñëíáí ñíñòàà ïðèèáíè ïðíèçáíäÿò ðàñ÷àò ðèòóü. (Để đúc được thành phẩm có thành phần hóa học cần thiết, người ta tiến hành tính liêu lð.)

3. èííñòðóêöèè, ä èíòíðü òèàçüààòñÿ íà äçàèíóð ñäÿçü ÿèëáíèè:

Íí íàðä ñàèèæáíëÿ ñáíèñòà æèäèñòè è äàçà óíáíüðàòñÿ è òáíèòà íàððíáà ç íàæáó íèèè. (Do c, c tính chét cña chét láng vù chét khý tiõp cñn nhau nñn nhiệt chuyển hãa ç çí÷a chóng giñm xueng.)

Òàì æä òðááíààíëÿì èðàòèñòè, ñæàòíñòè ä íàððà÷á íàó÷íè èíóíðíàòèè ñèóæàò ïðè÷ñòíüä è äääïðè÷ñòíüä íáíðíü, èíòíðü ÿäëÿðñÿ ñáííáððàçíüè ÿèèääèàòàè ïðèààòí÷íü ïðàäëíæáíèè è ïíçáíëÿðò ñæèàòü èò ñíáäæáíèä. Íàïðèìåð:

Ðàáíà, ïðíèçáíäèàÿ íàä ääóíðíèòóáíüì òäëíí, çàíñàòñÿ ä íáì ä äèää óíðóáíè ýíäðèè. (Còng sinh ra trên vật thể biến dạng được trữ trong vật ở dạng năng lượng đàn hải.)

Ñíàðèè÷ñòèè÷èè ÷ðòàèè íàó÷íí ñòèëÿ ðà÷è ÿäëÿðñÿ:

- íáíáüáíí - äñòðàäèòóðüèè ðàðàèòáð ñòèëÿ, ñ ÷áí ñäÿçáíí ïòñóòñàèä ýííòèííàëüíü ðàðàèòáðèñòèè (èñëè÷áíèä ñíñòàäëÿò ïíèèíè÷ñòèè);

- íèíèàèüíäÿ ñàíáíü èííèðàòèçàòèè ðà÷áü ñðàñòà;

- ííèíàòèáíüè ðàðàèòáð ñòèëÿ;

- èñííëüçíáíèä ïðàäëíáíü ñðàñòà äëÿ íàððà÷è èíóíðíàòèè ñ íàèáíüðáè òí÷ííüè è íáíçáí÷ííüè, ä ñòðíáíè èíè÷ñòèè ïíèèääíàòàèüííèè.

Íáíáðíáèí ïòíàòèòü, ÷òí ïðàíèçàòèè äñò ÿçüèíüä äîçííæáíèä ä íàó÷íí ñòèëä ðà÷è ïíà÷èáíà ðàðàèòáðèñòèè ääèñòàèÿ (à íá ääÿòäëÿ), ðàçè÷íü íáñòíÿòäëñòà, ïðè èíòíðü ïðíàèàò ääèñòàèä, à òàèæä ðàðàèòáðèñòèè ïòííðáíèè íàæáó ÿèëáíèè.

Òàèèì íàðàçíì, èññèääíàáíèå àáííúé òàìù ìðèáíàèò è áùáíàó, ÷òì ìðìòáññ íáó÷áíèý íáó÷ííé ðå÷è ýàèýàòñý ààæííé ÷àñòùð ìðìòáññà íáó÷áíèý èííñòðáííìó ÿçùèó ñòóääíòíà òàðíè÷èèò áóçíà. Çààà÷è ìòáíðà ìàððèàèà àèý íáó÷áíèý, çààà÷è èèíàèèñòè÷èèíàí àíàèèçà è ìíèñáíèý, ìàðíàè÷èèíé ìðàáíèçàòèè ìàððèàèà ìíàóò áùòù ðåùáíù ìì - ðàçííìó. Á ìðàèòèèå ìðáííààáíèý èííñòðáííìàí ÿçùèà ñòóääíòàì à òàðíè÷èèò áóçàð ìíæíí ìòíàòèòù ààà ìíàðíàà è ðåðáíèð áííðííà ì òíì, èàè áíèæáí áùòù ìðáññòààèáí ìàððèàè ìì íáó÷ííé ðå÷è à ó÷ááííì ìíííàèè.

1. Íáó÷áíèå íáó÷ííé ðå÷è èààò ìàðàèèàèùíí ñ íáó÷áíèàì àðóàè ñòèèýì ðå÷è: ðàçáííìðííìó, òóáíæàññòáííìó. Á ó÷ááíèèàð òàèíàí ðíàà òàèñòù ìì íáó÷ííé ðå÷è àèèð÷áíù à íáùòð òèáíù ó÷ááíèèà è ìððáíèàòàðòñý ñ òàèñòàìè èç òóáíæàññòáíííé èèòàðòòóù, àèàèíàèè, ààèíàùè òàèñòàìè. Áñòáñòáííì, ÷òì àðàììàòè÷èèèè ìàððèàè íà èòòáðáíèèèðíàáí à ìòííðáíèè ñòèèý ðå÷è, ìàðíàè÷èèèè ìðàáíèçàòèèý íà ó÷èòùààò òàðàèòàðà ðå÷è. Ýòì òàè íàçùààìùà ó÷ááíèèè è ìíííàèý íáùáí òèíà.

2. Íáó÷íàý ðå÷è ðàññíàòðèààòñý èàè ñàìíñòíýòàèùííé ìðàáíàò íáó÷áíèý. Áà èèàèèñòè÷èèíà ííèñáíèåà òàèáíàíðààèáí, àèòòáðáíèèèðíàáí è ààçèòòòòñý íà áñàì íáùáí àðàììàòè÷èèè ìàððèàèà, çàòèèèèèðíàáííàí ìðè àíàèèçà íáó÷ííì òàèñòíà. Ííí ìíèððàòñý íà ñàìàòèèí-ñèíàèèè÷èèòð ìíííàò íáó÷ííì ÿçùèà ìðàáíèèáííàí òèèèà íàóè. Èñòíàý èç ìííàáííñòàè íáó÷ííì ñòèèý èàè ÿñííñòè, èíàè÷íñòè, ñàòòíñòè, òí÷íñòè è ò.ä., ñòàíàò ÿñíí, ÷òì íáíàðíàèì òùàòàèùíà ííèñáíèåà ÿçùèíàò ñðàññòà íáó÷ííì ñòèèý ðå÷è à èò ñèñòàìà è àçàèííàýçè. Ííýòíìó ìðàçáíòàòèèý ÿçùèíàíàí ìàððèàèà áíèæíà ñííòáàòñòáíàòù àðàììàòè÷èèè ñèñòàìà ÿçùèà íàóèè è ìðàáíèèèèèý ÿòíè ñèñòàìíè.

Òàèù íáó÷áíèý - ðàçàèòèèà íáó÷ííé ðå÷è íà ìíííàà àðàììàòè÷èèè ñèñòàìù, ìðèñòàè íáó÷ííìó ÿçùèó à òàèì. Á ÿòò ñèñòàìó àðíàýò è ñòèèèñòè÷èèèè ìàððèèèáííùà ÷òòù íáó÷ííì ÿçùèà à òàèì. Èèíàèèñòè÷èèíà èññèääíàáíèåà ÿçùèà íáó÷íí - òàðíè÷èèèè èèòàðòòòóù áàññííðííì áíèèàçùààò, ÷òì áñý íáó÷íí - òàðíè÷èèèèè àí áñàò áà ðàçííàèáíñòýò ñíàíèòíí ìðàññòààèýàò ñíáíè ìðàáíèèáííé òóíèèèíàèùíé ñòèèù ðå÷è, íàèààðòèè òàðàèòàðííèè ìíàáííñòýìè, áùàèýðòèèè íáó÷íí - òàðíè÷èèòð èèòàðòòòó à ìííàòð èàòáíðèð ñðàññòà ÿçùèíàíàí íáùáíèý.

Íóæíí ìòíàòèòù, ÷òì ìííàáííñòè ñèíàèèèèà íáó÷ííì ñòèèý, òíòý è ìðèñòàè íáó÷íí - òàðíè÷èèèè èèòàðòòòóà èðáíì ÿçùèà, òàì íà ìáíà íà ìàððíàýò íáííçá÷í èç ÿçùèà à ÿçùè, à à èàæáí ìòààèùíí ÿçùèà áùðàæàðòñý ñáíáíàðàçíí. Ýòì ñáíáíàðàçèà ñèàòòòó ó÷èòùàòù ìðè ìðàáíèèè èçó÷ááííì ÿçùèà íà ðíáííè è íáíáíðò.

ÈÈÒÀÐÀÒÓÐÀ

- 48

Tuy nhiên để khẳng định tính hiệu quả của phương pháp này, ngoài việc bản thân người dạy phải có được kỹ năng lời nói, phải có một vốn kiến thức về ngôn ngữ nhất định, người dạy còn cần phải nắm chắc và thể hiện chuẩn xác một số nội dung cơ bản sau:

2- Hình ®éng lêi nãi lư ®-n vậ cñã qu, trñnh d¹y - hãc:

Mặt khác, cần phải chọn các ngữ liệu tiêu biểu, đặc trưng, có tính phổ quát lớn để trên cơ sở đó có thể rút ra được các quy tắc một cách đồ dụng, Ví dụ: với hình @éng lèi

nãi "Nãi ai muèn lùm nghò gx" (phÇn 2, bùi 18, quyển I - Bĩi Hiòn, Via-chut-nhĐp,...) vò mặt từ vựng ta có thể cung cấp một loạt các từ chỉ nghề nghiệp thông thường như: Kỹ sư, bác sỹ, nữ y tá, thầy giáo, lái xe,... Nhưng cần phải lưu ý rằng: Số lượng từ có thể nhiều nhưng phải có đủ hai đại diện: một cho danh từ giống đực và một cho danh từ giống cái. Không nên đưa ngay các danh từ biến đổi đặc biệt, vì lấy nó làm đại diện ta khó có thể đưa ra được quy tắc biến đổi hình th, i của danh từ.

4- Giới thiệu ng÷ liêu theo tnh huềng.

Tnh huềng giao tiếp ã lụ c, c yôu tè, c, c ãiêu kiõn trong ã xly ra qu, trnh giao tiếp. Hay nãi mét c, ch kh, c, qu, trnh giao tiếp lu«n lu«n gñn vớ i mét tnh huềng cô thó. Do ã viõc giíi thiõu ng÷ liêu cụng gñn vớ i tnh huềng bao nhiâu thx tnh giao tiếp cụng cao bÊy nhiâu. Viõc miâu tñ tnh huềng lụ ãt hãc sinh vuo bèi cñnh giao tiếp buéc hã cã nhu cầu sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp. Ví dụ: Với hành động lời nói " Cách hỏi đường" ta cã thó miâu tả nhiều tình huống khác nhau: " Em đang ở đường tròn trung tâm thành phố Thái Nguyên, em sẽ hỏi đường đến trường Đại học sư phạm như thế nào", " Em đang ở Quảng trường Đỏ, em sẽ hỏi đường đến trường Đại học tổng hợp Quốc gia Mat-xc-va như thế nào?", ... và cứ như vậy học sinh liên tục phải sản sinh lời nói dựa trên cơ sở các quy tắc ngôn ngữ đã được giới thiệu. Tuy nhiên tình huống giao tiếp phải ngắn gọn, thiết thực, tr, nh dùi dñng, cãng kõnh.

5- Tính tới bình diện đất nước học.

Trong qu, trnh số đông c, c ãn vñ ng«n ng÷ tÊt yôu ta sẽ gÊp c, c yôu tè li^n quan đến con người, lịch sử, văn hoá... của đất nước, dân tộc Nga. Đây chính là cơ hội giới thiệu về đất nước Nga, con người Nga,... đồng thời cũng là yếu tố có tác động rất tích cực đối vớ i qu, trnh hãc ngo¹i ng÷. Tuy nhi^n kh«ng n^n biõn giê hãc ngo¹i ng÷ thụn giê kó chuyện, giờ lịch sử, ... Nói tóm lại, phải triệt để tận dụng các yếu tố ngôn ngữ đất nước hãc mét c, ch híp lý vù vớ i môt ãch c- bñn lụ tñng sù hiõu biõt, kh-i dÊy tnh cñm, hõng thó của hãc sinh vù qua ã kích thých qu, trnh hãc ngo¹i ng÷ ã.

6- Tính tới một cách triệt để và toàn diện các đặc điểm liên quan, ảnh hưởng trực tiếp tới viõc hñnh thụn nñng lúc giao tiếp của hãc sinh.

Hãc sinh khu vực I, II (miõn nói, n«ng th«n) cã nh÷ng nĐt đặc trưng do hoàn cảnh sèng quy ãnh. Nh÷ng ãc ãiõm nuy cã t, c ãéng trùc tiõp tới qu, trnh hãc tÊp của c, c em: trình độ học vấn chung, khả năng tư duy lô-gíc, khñ nñng diõn ãt, khñ nñng ph, t ãm, nhu cầu, hứng thú trong giao tiếp, tâm tư tình cảm,... Do ã ngay tõ khi tiõp cÊn vớ i c, c em gi, o-sinh phải chi tiết được các đặc điểm có ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình dạy-hãc tiõng Nga. Tr^n c- sè ã lùa chãn c, c ng÷ liêu phĩ híp ã khñc phõc nh÷ng mÊt yôu, ph, t huy những mặt mạnh ở học sinh và để hướng tới môt ãch cuèi cñng lụ hñnh thụn kù nñng lêi nãi ẽ c, c em.

7- Tăng cường, sáng tạo sử dụng các dạng bài tập (BT) khác nhau để hình thành kỹ năng giao tiếp theo nguyên tắc: BT phải đảm bảo vai trò chủ đạo trong quá trình hình thành kỹ năng giao tiếp.

Chúng được chia ra làm hai loại lớn:

Loại thứ nhất: Bài tập chuẩn bị, ví dụ: BT bắt chước, BT biến đổi, BT thay thế, BT lặp lại, BT chia sẻ, ...

Loại thứ hai: Bài tập giao tiếp, ví dụ: BT hái quả, BT trò chuyện, BT miêu tả, BT kể chuyện, ...

Tuổi tổng giai đoạn học tập, tùy từng đối tượng mà ta chọn các dạng bài tập khác nhau sao cho hợp lý.

Nhằm năm 1991, trong khuôn khổ hội thảo về việc mở rộng hợp tác giữa hai nước Việt Nam và Liên Xô, các giáo viên sinh viên từ hai nước đã áp dụng một cách có hiệu quả phương pháp giao tiếp-c, đó là, khi thực hiện ở phạm vi nhỏ. Trên thực tế chúng ta có thể thấy rằng nhiều người học tiếng Nga cũng rất yêu thích tiếng Nga, cũng rất nhiệt huyết với sự nghiệp tiếng Nga sẵn lòng tham gia, nỗ lực giảng dạy chúng ta thái độ tích cực, trong lòng. Họ cũng chúng ta không ngừng cố gắng vận dụng phương pháp giao tiếp-c, đó là, trong quá trình thực hiện mục tiêu tương lai còn là những người đại diện xứng đáng và sáng tạo cho phương pháp đặc biệt của hiệu quả này ở các trường phổ thông ở khu vực các tỉnh miền núi phía bắc, nơi sự nghiệp trồng người đang là vấn đề cực kỳ bức xúc.

Thay cho lời kết, tôi xin trích dẫn lời của nhà giáo học pháp Bùi Hiền viết trong cuốn “Phương pháp hiện đại dạy học ngoại ngữ” - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Năm 1999: “... Thực tiễn giao tiếp thực sự trở thành nội dung hoạt động chủ yếu, là mục tiêu chiếm lĩnh kiến thức của môn học ngoại ngữ, nếu như hoạt động chủ đạo lại không phải là rèn luyện thành thạo các kỹ năng thực hành giao tiếp”.

oOo

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC NGỮ

PHẠM KIM NINH

Chủ nhiệm Khoa Sau đại học ĐHNHN

À íàó÷ííé èèòàðàóóðǎ ñóùǎñòáóðò ðàçèè÷íúǎ, òíòý è áí ìííǎíì ñòíǎíúǎ ìǎæǎò ñíǎíé ìíðǎǎǎǎíèý ìíííèíǎè÷ǎñéíé ðǎ÷è è ñèñòǎìàðèçàòèè ìíííèíǎíǎ.

Ìíǎ ìíííèíǎè÷ǎñéíé ðǎ÷ùð ñ íàðǎé òí÷èè çðǎíèý ìííéìǎðòñý òòííñèðǎèüíí ìðíòýæǎííúé ðǎ÷ǎǎíé ìíòíè (ìðíòǎññ è ìðíǎóèòèý), ñíǎǎðæàðǎèüíí è ñòðóèòóðíí òǎèíñòíúé, ñíçǎǎǎǎìúé íà ññ, ì ǎǎí ìðíòýæǎíèè íǎíèì ò÷ǎñòíèèí ðǎǎèüííǎí èèè ìíòǎíòèàèüííǎí íǎùǎíèý è áíñíðèíèìǎìúé (ðǎǎèüíí èèè ìíòǎíòèàèüíí) ððóǎèì.

Ìíííèíǎ ìðǎǎñòǎǎèýǎò ÷ǎñòíúé ñèó÷ǎé ìíííèíǎè÷ǎñéíé ðǎ÷è. ìíííèíǎ - ýòí çǎǎǎððǎííǎý òíðìà (ìðíèçǎǎǎíèý) ìíííèíǎè÷ǎñéíé ðǎ÷è. ìíííèíǎ ìíæíí ìùñèèòù á áíèǎǎ ðèðíèíì è áíèǎǎ óçèíì ìèàíǎ. Á áíèǎǎ ðèðíèíì ìèàíǎ á íǎñòíýùǎǎ áðǎìý ìííéìǎðò íǎù÷íí èðǎíǎ çǎèíí÷ǎííǎ ìðíèçǎǎǎíèǎ ìíííèíǎè÷ǎñéíé ðǎ÷è. Á áíèǎǎ óçèíì ìèàíǎ ìíííèíǎ - çǎǎǎððǎííǎý òíðìà ìíííèíǎè÷ǎñéíé ðǎ÷è, áíñíðèíèìǎìǎìǎý èàè èǎǎèí íǎíçðèìíǎ ñòðóèòóðèðíǎǎííǎ ñíǎǎðæàðǎèüííǎ òǎèíǎ.

Ìíííèíǎè÷ǎñéǎý ðǎ÷ù ðàçèè÷ǎðòñý, èàè ìðǎǎèèí, òóǎíæǎñòǎǎííǎý è íǎðóǎíæǎñòǎǎííǎý. Òóǎíæǎñòǎǎííǎý ìíííèíǎè÷ǎñéǎý ðǎ÷ù ìðǎǎñòǎǎèýǎò ǎǎñùìà ñèíǎíóð ñèñòǎìó, á èíòíðóð áðíǎýò òàèèǎ ðàçííǎèǎííñòè, èàè *собственно* ǎàòíðñèǎý ðǎ÷ù (ìíǎǎñòǎíǎǎíèǎ, ðǎìàðèè, “ìòñòóíèǎíèý”), íǎñíǎñòǎǎííí-ǎàòíðñèǎý, èèðè÷ǎñèèé ìíííèíǎ, ñíǎñòǎǎííí ìíííèíǎ èèòàðàóóðííǎí ǎǎðíý... À ðàçííǎèǎííñòè íǎðóǎíæǎñòǎǎííé ìíííèíǎè÷ǎñéíé ðǎ÷è ì÷ǎíù ðàçíííǎðàçíú è ìðǎàòùǎǎðò ǎñǎ ìñííǎíúǎ òóíèòèíǎèüíúǎ ñòèèè. È ìñííǎíúì ðàçííǎèǎííñòýì íǎðóǎíæǎñòǎǎííé ìíííèíǎè÷ǎñéíé ðǎ÷è òòííñýòñý íàó÷íúé ìíííèíǎ (ǎíèèǎǎ, èǎèòèý, áùñòóíèǎíèǎ), ìóǎèèòèñòè÷ǎñèèé ìíííèíǎ (íǎùǎñòǎǎííí-ǎǎèíǎùǎ áùñòóíèǎíèý, ìðàòíðñèǎý ðǎ÷ù ...), ðàçǎíǎíðíí- íǎèðíǎíúé ìíííèíǎ- ðǎññèàç, ìíííèíǎ- ðǎññòǎǎíèǎ. Íñòǎííǎèìñý íà ìòǎǎèüíúð æǎíðàð.

Ìòèè÷èòǎèüíúìè ìðèçíǎèàìè **íàó÷ííǎí ìíííèíǎǎ** ýǎèýðòñý òàèèǎ ǎǎí ñòèèǎùǎ ÷ǎðòù, èàè òí÷ííòù, èǎèíè÷ííòù á ìǎðǎǎ÷ǎ èíòíðìàðèè, çǎèíí÷ǎíííòù ñíǎǎðæǎíèý è òǎèüííòù, ñòðíèííòù ñòðóèòóðù, èíǎè÷ííòù, ìíñèǎǎíǎàðǎèüííòù èçèíæǎíèý. Ñòðíǎý èíǎè÷ííòù ìùðèǎíèý è íǎííçíǎ÷ííòù ñǎíǎýò è ìèíèìóíó ìðèñóùèǎ ðàçííǎèǎííñòýì òóǎíæǎñòǎǎííé è íǎðóǎíæǎñòǎǎííé ðǎ÷è ýìòèíǎèüííòù, íǎðàçííòù, ñóǎúǎèòèǎííòù. Á íǎèìòíðùð æǎíðàð íàó÷ííǎí ìíííèíǎǎ, íǎíðèìǎð, á ò÷ǎǎíé èǎèòèè, ìíæǎò ìðíýǎèýòñý íǎèìòíðǎý çèñíðǎññèǎííòù, èñííèüçíǎǎíèǎ èíòíðíé çǎàèñèò ìò èííñèòóàòèè, íǎùǎíèý è èè÷ííòè èíǎèèèǎ, ìðíèçííñýùǎǎí ìíííèíǎ, íí ýòè ÷ǎðòù ýǎèýǎòñý á òǎèí èííñòèèǎùìè.

Áíóòðè íàó÷ííāī īīīīēīāā īīāóò áúòü áúāāēāíú ðàçííāēāíīñòè īī òīðìā, íàçíā÷āíēp è ñīāāðæāíēp.

Ēāēōēy. Īīā ēāēōēāē íáú÷íī īīīēìāāòñy ñēñòāìàòē÷āñēīā óñòíīā èçēīæāíēā ó÷āāííāī īàòāðēāēā íā īīðāāāē, íóp òāìó īðē íāīīñðāāñòāāííī ēīíòāēòā ñī ñēóðàðāēyìè.

Īāííē èç ðàðāēòāðíúð īñīāāííīñòāē ēāēōēē yāēyāòñy īñēðīēīāē÷āñēēē ēīíòāēò ñī ñēóðàðāēyìè. Ýòèì īíā īòēē÷āāòñy īò āðóāēð òīðì íàó÷ííē ðā÷è (āīēēāā, ñòàòüy...) è īðēāēēæāāò ē īóāēēòēñòē÷āñēīíó īīīīēīāó. Íāīīñðāāñòāāííūē ēīíòāēò ñī ñēóðàðāēyìè, īī īíāíēp īííāēð èññēāāīāàðāēāē: Ā.Ā.Īīēēùóē, Ò.Ē.Ēó÷ēíñēāy, Ò.Ā.Đūāēā, Ī.Ā.Òðēðīíīāā, Ā.Ā.Øóēüāēíā yāēyāòñy “ñàìúì ñóùāñòāāííūì òāēòīì, ñīçāāpùèì ñīāòēðēēó yçūēā ēāēōēē”, òāē ēāē “āīçííæííñòü ñēāāēòü çà ðāāēòēāē ñēóðàðāēāē, īīñòīyííā íáúāíēā ñ àóāēòīðēāē āēēyāò íā īòāīð ēāēñē÷āñēīāī īàòāðēāēā è íā īñīāāííīñòē āāī ñēíòāēñē÷āñēīē īīāā÷è, īīðāāāēyāò ðàðāēòāð íáðàçííūð ñðāāñòā, ñ īīīīūüp ēīòīðūð ðàçúyñíyāòñy ñàìúā ñēīæíúā òāēòū” (2, ñ. 68). Ā ēāēōēē ðēðīēī èñīīēüçóāòñy ñīāòēāēüíāy òāðìēíēīāēy, ñīāòēðē÷āñēāy òðàçāīēīāēy, ðàç÷ēāíyðòñy ñēīæíúā ñēíòāēñē÷āñēēā ēīíñòðóēōēē è ò.ā. Ā ēāēōēp īīāóò āðīāēòü yēāíāíòü ðàçāīāīðííē ðā÷è, èñīīēüçóāìúā íáú÷íī ā óñēīāēyð íāīīñðāāñòāāííī ēīìíóíēēàðēāííāī íáúāíēy. Ðàçāīāīðííñòü īðīyāēyāòñy īðāæāā āñāāī ā èñīīēüçíāāíēē ēāēòīðī ðàçē÷íúð īīāòīðīā, āāīāíūð ñēīā, īàóç, èíòīíāòēēē ā òāēyð āēòāíòēðīāāíēē āíēìāíēy ñēóðàðāēāē íā ēāēíē-ēēāī ìūñēē, īīēīæāíēē ēēē, ÷òíáú ñòóāāíòü īíāēē çàíēñūāāòü èð. Ēāēòīð īíæāò īðēāēā÷ū āíēìāíēā ñēóðàðāēāē ðàçííūì ñīīñīāāìè: íáðāùāāòñy ē àóāēòīðēē, āñòóíāāò ā āāñāó ñ íāē, īðēāēāðāāò ā, íā ñīīð. Īðē yòìì íáðāēī īííāēā ìūñēē òīðìēðópòñy ñīīíòāííī, ÷òī īòēē÷āāò ēāēōēp īò āīēēāāā, āāā īīēīæāíēy, āðāóíāíòü íáú÷íī çàðāíāā ðāñīðāāāēāíú ÷, òēī, īīñēāāīāàðāēüíī, īðāāíāìāðāííī è íāò íē÷āāī èēðíāāī, ñīííòāííīāī.

Āīēēāā Āīāīðy ī āīēēāāā íáú÷íī èìāpò ā āēāó “īðīāóíāííā óñòíīā ñīíáúāíēā īī īīðāāāē, ííííó āīīðīñó, īñííāāííā íā ñīíáúāíēē òāēòē÷āñēīāī īàòāðēāēā è āāī íāíáúāíēē” (1, ñ. 265).

Áóāó÷è íāííē èç ðàçííāēāííñòāē íàó÷ííē īīīīēīāē÷āñēíē ðā÷è, ēāē ēāēōēy, āīēēāā íáú÷íī āíāàò ñīāòēāēüííē òāðìēíēīēīāēāē. Áíó īðēñóùā āēòēāííñòü ēíēæíúð īīðòīēīāē÷āñēēð òīðì, ñēíòāēñē÷āñēēð ēīíñòðóēōēē. Īò ēāēōēē āīēēāāā īòēē÷āāòñy òāì, ÷òī āāī àóāēòīðēy āíēāā ñīāòēāēēçēðīāāíā. Āīēēā÷ēē ñāyçāí ñ àóāēòīðēāē íáúēì īīūòīì ñīāòēāēēçēðīāāííāī çíāíēy, íáúēì ñīçíàðāēüíūì èíòāðāñī ē ííāùì

èääÿì, òàè ÷òì çääñü íáú÷íí íàò íáíáðíàèìíñòè ìñíáí àèòòàèèçèðíààòü èíììóíèèàðèáíúé èííðàèò. Òçûê äíèèääà, èàè ìðààèèí, èíèæíí-ìèñüìáííúé, ìí ñðàáíáíèð ñ èàèòèàé äíèèää ÿàèÿàðñÿ áíèää ìíàáíòíàèáííé òíðìíé ðá÷è. Ñòàíáíü ìíííèíàè÷ííñòè ó äíèèääà áíèüøá, ÷áì ó èàèòèè, èñííèüçíàáíèà èííñòèèääüð ÿèáíáíòíà, ÿìíðèííàèüíí- ÿèñíðáññèáíüð ñðáñòà ìðàáíè÷áíí. Áàòèòèò èíììóíèèàðèáííáí áðáíáíè çàñòààèÿàò èçáááàòü àèòòàèèðíàáííüð ìàòç, ìíàòíðíà, “ìðíñáàòíà” àèÿ çàíèñüàáíèÿ.

Ìóáèèòèñòè÷áñèèè ìíííèíà. Ìñíááííñòè ìóáèèòèñòè÷áñèíáí ìíííèíà ìðàááèÿðñÿ ìñíáíé çàà÷áé ááí à èíììóíèèàðèáííí íáúáíèè.

Áûííèíÿÿ òóèòèð áíçááèñòàèÿ, ìóáèèòèñòè÷áñèèà áûñòóíèáíèÿ òàðàèòàðèçóáðñÿ ìðáæää áñááí ìíáüøáííé ÿìíðèííàèüííé ÿèñíðáññèáííñòüð, ÷òì ìòèè÷áàò èò ìò íàò÷íüð è ìðèáèèæáàò è òóáíæáñòàáííüì (ààòíðñèèì) ìíííèíààì. Ìíáüøáííáÿ ÿìíðèííàèüííñòü ìóáèèòèñòè÷áñèèò áûñòóíèèáíèé íáðááèí ìðíÿàèÿàðñÿ á øèðíèíí èñííèüçíàáíèè ðá÷ááüð áüðàçèòàèüíüð ñðáñòà: ìíàòíðà, ñðàáíáíèÿ, ìàòòíðü, èííèèàçáíèÿ, ìðíàèáííüð áííðíñíà, áíñèèèòáíèé, íáðàùáíèé è ò. ä. Á ìóáèèòèñòè÷áñèíí ìíííèíà ìíáò èñííèüçíààòñÿ èàè èíèæííá, òàè è ðàçáíáíðííá ñðáñòàà ÿèñíðáññèè. Àèÿ ìóáèèòèñòè÷áñèíáí ìíííèíà òàðàèòàðíà àèòèáííñòü áðàæááíñèíáí “ÿ”, áíòòðáííá ìðàáüààðùàÿ ðá÷áàòð ìàòòèèó.

×òíáü çàæá÷ü ñèòøàòàèáé áíá÷àòèÿðùáé ñèèíé ñáíáé ðá÷è, ñàì ìðàòíð áíèæáí ìðààèòñÿ èì. È çääñü, èàè è á èàèòèè ààæíóð ðíèü èáðáàò èè÷íüé ìíüð è ñòàíáíü ìííèíáíèÿ áóáèòíðèè ó ìðàòíðà. Ìò òàèòèèè ìðàòíðà áí ìííáíí çààèñò òñíáò èèè íáòàà÷à áûñòóíèèáíèÿ. Ñáíèèè áíáíààè è áíèàçàòàèüñòàáíè ìí ìíæáò áíèàçüààòü òàèò èèè ìíðíáðáàòü ááí. Òàèè ìáðàçíí, áíèää òáñíí, ÷áì á áðóáèò ðàçííàèáííñòÿ ìóáèèòèñòè÷áñèèà áûñòóíèèáíèÿ ñí÷àòàò à ñááá áàà íá÷àè: ðàòèííàèüíí- èíàè÷áñèíá è ÿìíðèííàèüíí- ÿèñíðáññèáííá.

Ðàçáíáíðííé ìíííèíà. Èàè èçááñòíí, æèààÿ ðàçáíáíðíáÿ ðá÷ü ÷àùá áñááí ìðáñòààèÿàðñÿ á àèää àèàèíàè÷áñèíáí áàèíòàà. È ìíííèíáó á æèáíé ðàçáíáíðííé ðá÷è ìðáæää áñááí íáú÷íí ìòííÿò ðá÷áíé ìðàçíè, ìðáñòààèÿðùèè òñòíóð ìáðáà÷ó èíòíðíàòèè ì èàèèò-èèáí ñíáüòèÿò á òíðíá íááíèüøíáí ðáññèàçà. Ìí çääñü ìíííèíàè÷ííñòü áûñèàçüàáíèÿ á ìñíáííí áíáøíÿÿ, òíðíàèüíáÿ (ò. á. àèèòàèüíí áíáíðèò íàèí ÷áèíáè), à òàèüíñòü èííòáíòóàèüííñòü, ñíáòèàèüíáÿ òàèáíáíðààèáííñòü, “ìñòðíáííñòü” íáú÷íí ìòñòòñòáòð. ×àùá áñááí, àèááíüì ááðíáí ðáññèàçà ÿàèÿàðñÿ ñàì áíáíðÿùèè. Ðàçáíáíðííé ìíííèíà - ðáññèàç ñíððáíÿò á ñááá

đàçíîâèäíîñòáé, òððáíñáíèý ñòòááíðàìè òðèíáððòáííüð à òðòáññà ðááíðòü íáä ýèèèè æáíðàìè çíáíèè è óíáíèè à ñíáñðòáííóð ðá÷ááóð òðàèðèèó.

ИСПОЛЬЗОВАННАЯ ЛИТЕРАТУРА

1. *Áîãîñèàñèèé Á.Á. Íáùàý òèðîèíèè, ì.; Ìðîññáùáíèè, 1981.*
2. *Ìèèèòóé Á.Á., Éó÷èñèèè Ò.È., Ðóáèà Ò.Á., Òðèðîííà Ì.Á., Òóèüèèà Á.Á., ßçûé èáèèèè à ñèñòáíá óóíèèèííáèèüð òèííà ðá÷è. - Áîððîíü ñèèèèèèèè, áóí.13,1977, ñ.53-69.*
3. *Ñèðòèèèèà Ì.Á. Ñíáððáííáý ðàççáíáððáý ðá÷è è á, ñíááííèè. ì.; Ìðîññáùáíèè, 1974, ñ. 144.*

НЕКОТОРЫЕ ОСОБЕННОСТИ ИСПОЛЬЗОВАНИЯ ОБРАЗНОЙ ФРАЗЕОЛОГИИ В ПРОЗЕ Л. ТОЛСТОГО

ЗЬЮНГ КУОК КЫОНГ
Данангский университет

Метафору часто называют мостом от более очевидного, знакомого, интуитивно понятного к более абстрактному, незнакомому. Фразеологизм, в основе фразообразования которого лежит тропический признак, предстает законченным результатом вынесения нашего непосредственного сенсомоторного опыта на более смутные, абстрактные понятия.

Определенный пласт фразеологических единиц русского языка (бить баклуши, взять быка за рога, шагом покатил) сложился в результате образного преобразования различных действий в процессе контакта с конкретными предметами, оперированными ими. В основе формирования ассоциативного модуса подобных фразеологизмов лежит схожесть слуховых, зрительных, сенсорных ощущений, возникающих при вхождении человека в сравниваемые области. По этой причине ФЕ часто содержат в своем значении *процессуальный признак*, отражающий в себе через внутреннюю форму фразеологизма многообразную изменчивость мира, динамику процессов, происходящих в нём. Л. Толстой активно использует именно генетическую процессуальность ФЕ, в которых прототипическое значение придаёт новому понятию динамику процесса. Неслучайным явлением является то, что самыми частотными фразеологизмами в

тексте являются глагольные. Например: - Но теперь, когда *беда пала на его голову*, он не только не думал о том, как развязать это положение. (Анна Каренина, Т. I, с. 168)

- Та *почта* масонства, на которой он стоял, тем более *уходила из - под его ног*, чем тверже он старался стать на ней. (Война и мир, Т. II, с. 175)

- Ростов услышал этот звук голоса, *с души его свалился огромный камень* сомнения. (Война и мир, Т. I, с. 168)

Персонажи Л. Толстого деятельны, активны, обладают огромной воздействующей на окружающих энергетикой. Динамизм действия диктует выбор для его языковой характеристики фразеологии как знака, обладающего огромными экспрессивными возможностями. Например:

Чего ты радуешься? Она тебя возьмет теперь *за рога*, Пьер.
(Война и мир, Т. III, с. 266)

- *Яйца ... яйца курицу учат ...* - сквозь счастливые слезы проговорил граф и обнял жену. (Война и мир, Т. III, с. 321)

- Погоди-ка, *не гони коней!* (Воскресение, с. 78).

В произведениях Л. Толстого постоянно возникает ситуация «сшибки характеров», в ситуации поляризации позиций важной для персонажа становится отстоять свою точку зрения, донести её до собеседника таким образом, чтобы он не только понял её правоту, но и принял её. Высказывание так бы само становится действием, воздействием. В этом случае персонаж интуитивно ощущает недостаточность для грамматической направленности высказывания и фразеологическую абстрактность, и в целом - только языковое выражение мысли. Он пытается вместить внеязыковое в рамки языка, паралингвистические формы, сопровождающие ситуацию общения и обладающие дополнительной силой воздействия, врываются в речь, что часто приводит к ремотивации, к возрождению, на уровне контекста семантики прототипического переменного сочетания, создавая ситуацию семантической двуплановости в восприятии ФЕ. Например:

- На эти вопрос нельзя отвечать, не *вложив в душу* ребёнка духа осуждения к тому, что должно быть для него святыней, и потому прошу понять отказ вашего *мужа в духе* христианской любви. (Анна Каренина, Т. II, с. 82)

Вычленение компонента из ФЕ и употребление его как самостоятельной лексемы в составе другого предложения, где он выступает как однородный член, соединяясь с группой другого члена союзом «и», диктует двойственное восприятие - фразеологической семантики и значения последовательности действий или понятий. Вот ещё пример:

- Возьмём мы её, дорогушу (жизнь), - парень выкинул вперед руки, сжал кулаки, - *возьмём*, милую, *за горлышко*... (Воскресение, с. 213)

Эмоциональное состояние персонажа, его мыслительная деятельность также представлена фразеологизмами, несущими в себе процессуальный признак («душа просит», «сердце екнуло», «башка лопаётся» и др.). Подобные фразеологизмы также часто попадают в ситуацию двойной актуализации (особенно в речи персонажей). Это обусловлено тем, что связь семантики фразеологического сочетания с источниками образности «сердцем», «душой» живёт в сознании человека в постоянной готовности актуализироваться в определенной ситуации общения, согласуясь с народными представлениями о средоточии эмоциональной и интеллектуальной сферы:

- Он всегда мог взять, и местечки были маленькие, - троим негде стрелять. И потому он *кривил душой*, говоря, что едва ли есть что. (Анна Каренина, Т. II, с. 137)

- Опять волнение, подобное тому, какое он испытал в минуту родов, *подступило* ему к *сердцу*. (Анна Каренина, Т. II, с. 267)

- У Николая больно *сжалось сердце*, он понял, что князь Андрей скоро умрёт. (Война и мир, Т. IV, с. 47)

Фразеология, представляющая духовную жизнь человека как процесс позволяет автору выстраивать образы движения, изменения эмоций, настроений, мыслей, демонстрирующие живую, импульсивную связь персонажа с событием, эмоциональный отклик на которое часто диктует тип поведения персонажа, общую тональность произведения.

Фразеологизмы с генетической процессуальностью используются в тексте не только для описания действия, но и для характеристики внешности человека, количества предметов, их местопребывания, степени удаленности // приближенности:

- *Кровь бросилась в лицо* Наташа, и ноги невольно сделали движение, но вскочить и бежать было нельзя. (Война и мир, Т. IV, с. 280)

- Ведь я же говорил, что всё *дело пойдёт к черту*. (Война и мир, Т. III, с. 53)

- Это премилый и удивительно добрый человек. *Сердце* у него *золотое*. (Анна Каренина, Т. I, с. 388)

Л. Толстой удачно использует изобразительный параметр образной фразеологии, когда в тексте вербальными средствами как бы воссоздаются формы, черты, признаки реальных объектов материального мира, обеспечивая речи кажущееся «квазителесное воплощение». Изображение вербальными средствами метафорического понятия делает это понятие квазивидимым, квазислышимым, тем

самым подключая к информативному смыслу высказывания сенсорно-чувственный опыт воспринимающего текстовую реальность. Включенность метафорической фразеологической единицы в общую цепь художественных образов текста актуализирует наши чувственные ощущения, «бередит» нашу образно-ассоциативную базу памяти, синтезирующим итогом этих процессов выступает явление, когда процесс прочтения предстаёт как прочувственное участие.

Таким образом, использование изобразительного аспекта образной фразеологии, а также создание ситуации семантической двуплановости для изображения вербальными средствами паралингвистических форм устного общения позволяет писателю соединить в одно неразделимое целое вербальное и чувственное, расширяя тем самым границы текста, переводя его в трёхмерное пространство.

Фразеологизм становится органическим компонентом той системы ценностей, которую несёт в себе художественный текст. Подчиняясь законам художественного текста ФЕ приобретает дополнительную смысловую нагруженность. В художественном строе актуализируется прототипическое категориальное значение процессуальности. Подобное восприятие становится возможным в динамичном напряжённом повествовании, где происходит постоянная смена ситуаций, действий, настроений, в ситуациях крайнего эмоционального накала, на которых строятся сюжетные линии в произведениях Л. Толстого. С другой стороны, избирательность автора, заключающаяся в предпочтительном использовании фразеологизмов, содержащих в себе образность (в том числе процессуальность -генетическую или реальную), иконического и, динамического аспекта подобной фразеологии также становится значимым фактором. Языковые образы, слагаясь не в простую сумму значений, участвуют в сознании объёмных, художественных динамических образов, моделируют в сознании читателя новую модель мира.

Так изменчивыми красками Л. Толстой пытается воссоздать изменчивый образ реального мира, в результате чего читатель способен переживать художественную сконструированную реальность как реальное жизненное событие, участником которого он себя ощущает. Использование образной фразеологии и различные приемы её обыгрывания в тексте превращают рассказ в действие.

СПИСОК ИСПОЛЬЗОВАННОЙ ЛИТЕРАТУРЫ

1. Апресян Ю. Д. Избран. Труды. Лексическая семантика. М. Школа: «язык русской литературы». Изд. Фирма «Восточная литература» РАН, 1995.

2. Баско Н. В. Фразеологизмы в языке делового общения. В. кн.: «30 лет МАПРЯЛ.» М. 1997.

3. Жуков В. П. Семантика фразеологических оборотов, М. «Просвещение», 1978.

4. Голуб И. Б., Стилистика русского языка. Айрис Пресс Рольф, М., 2001.

5. Костомаров В. Г. Языковой вкус эпохи. Из наблюдений над речевой практикой массмедиа. Изд. «Златоуст», Санкт - Петербург, 1999.

6. Покровская Э. Н. ФЕ со значением психического состояния человека в русском языке (в сопоставлении с украинским). Автореф. дис. Кандидата филол. наук. Киев, 1977.

7. Словарь фразеологических синонимов русского языка. Под редакцией Жукова В. П. М.: «Русский язык», 1987.

8. Фразеология и синтаксис. Изд. казанского университета, 1982.

9. Шанский Н. М. Фразеология современного русского языка. Изд. «Высшая школа», М. 1969.

GIỚI THIỆU SÁCH

LBT: Trong chuyên mục này chúng tôi cố gắng thường xuyên giới thiệu các sách mới chuyên ngành tiếng Nga hoặc các công trình, tác phẩm liên quan bổ ích cho việc dạy, học nghiên cứu văn hóa ngôn ngữ Nga. Mời các bạn tham gia vào chuyên mục bằng cách gửi đến cho chúng tôi những bài giới thiệu các cuốn sách mà các bạn cho là cần thiết. lần này chúng tôi giới thiệu tiếp một số bài lấy từ Internet.

Bạn nào muốn mua sách hay tìm hiểu kỹ hơn về tài liệu, xin trực tiếp liên hệ với chúng tôi.

РУССКИЙ ЯЗЫК КАК ИНОСТРАННЫЙ: ТЕОРИЯ. ИССЛЕДОВАНИЯ. ПРАКТИКА.

Три года назад кафедра методики обучения русскому языку как иностранному РГПУ им. А. И. Герцена стала инициатором выпусков серии сборников научно-методических статей «Русский язык как иностранный: Теория. Исследования. Практика» (научный редактор – проф. И. П. Лысакова).

В структуре сборников (выпуск I – 1998, выпуск II – 1999, выпуск III – 2000, выпуск IV – 2000) – 4 раздела:

I. Теоретические вопросы методики преподавания русского языка как иностранного; II. Межкультурная коммуникация: предмет исследования и

методическая интерпретация; III. Из опыта практической работы в иностранной аудитории; IV. Новые образовательные проекты: учебники, программы, технологии.

В сборниках представлены работы авторов из вузов России, а также Белорусии, Эстонии, Литвы, Латвии, Германии, Финляндии, Польши, США, Китая, Кореи и др.

Особенностью рецензируемых сборников является то, что в них большое место отведено теоретическим разработкам, которые в прикладных отраслях знания всегда являются востребованными.

ПРАКТИКУМ ПО РУССКОМУ ЯЗЫКУ И КУЛЬТУРЕ РЕЧИ (НОРМЫ СОВРЕМЕННОГО РУССКОГО ЛИТЕРАТУРНОГО ЯЗЫКА)

Учебное пособие/ Научн. Ред. Проф. И. Г. Проскурякова. СПб., 2001

В цикл гуманитарных дисциплин, изучаемых в вузах Российской Федерации, вошел курс «Русский язык и культура речи».

Такой курс, естественно, базируется на глубоком понимании особенностей всех видов речевой деятельности, их соотношении с проблемно-тематическим содержанием речи. Основы этого направления заложены риторикой. На этом пути уже созданы такие учебники, как: *Русский язык и культура речи*/ под ред. проф. И. И. Максимова; *Культура русской речи* / под ред. проф. Л. К. Граудиной и проф. Е. Н. Ширяева; Купина Н. А. *Риторика в играх и упражнениях* и мн. др. Владеть русским литературным языком – значит, прежде всего, владеть его нормами, которые обеспечивают его целостность и стабильность. Преподаватели вузов Санкт-Петербурга (28 авторов с научным редактором – И. Г. Проскуряковой) создали «Практикум по русскому языку и культуре речи», посвященный «нормативному аспекту учения о речевой культуре». Пособие представляет собой систему практических заданий и упражнений, четко ориентированных на трудные случаи в реализации языковых норм, и справочный материал к ним.

Следует признать удачной форму представления материала: если в пособиях подобного рода справочный материал обычно предшествует упражнениям, то здесь он выведен в заключительную часть каждого раздела. И это кажется оправданным: учащиеся имеют возможность проверить себя и обратиться к правилам, когда незнание или неуверенность в них становятся очевидными.

Отбор справочного материала, и задания ориентированы на действительно трудные случаи языкового употребления. В морфологии сюда включено, кроме

основных категорий имени и глагола (род, число, падеж; вид, время, склонение числительных в синтаксисе- не только правила согласования, но и управления; в разделе словоупотребления рассматриваются такие актуальные, вопросы, как использование и заимствованных слов, стилистически окрашенной лексики.

Особенно удачно и экономно написан раздел «трудные случаи в системе норм орфографии». Можно ли научить правильно писать тех, кто не смог этого сделать в течение долгих школьных лет? Но авторы разумно подходят к проблеме. Они начинают раздел тестом, за которым следуют рекомендации: «Если вы сделали ошибки в словах 2, 3, 7, ..., вам следует повторить .. »и т.п. Так работа индивидуализируется правила орфографии теряют свой безбрежный характер становятся обозримыми, трудности – преодолимыми

Актуальным для современного состояния фонетической культуры речи является раздел « Трудные случаи в системе норм произношения и ударения ». Здесь учтен языковой материал наиболее подверженный колебаниям в современной устной речи. Методически оправданным является привлечение в упражнениях на трудные случаи произношения и ударения не только отдельных слов и словосочетаний, но и текстового материала (например, задания 14, 34, 35 и др.). Удачны формулировки заданий творческого характера (задания 32, 33 и др.).

Таким образом, пособие сосредоточивается на трудностях, порождающих типовые ошибки, . учитывает особенности послешкольного обучения.

Н. А. Любимова, К. А. Рогова

Научно-методический иллюстрированный журнал «МИР РУССКОГО СЛОВА»

Выходит ежеквартально

Учредители: Некоммерческое партнерство «Общество преподавателей русского языка и литературы», АОЗТ «Златоуст»

Издатель: АОЗТ «Златоуст»

Главный редактор: К. А. Рогова

Зам. главного редактора: Г. М. Левина

Выпускающий совет: Л. А. Вербицкая, В. В. Воробьев, Л. П. Клобукова, Ю. Е. Прохоров, Е. Е. Юрков, В. М. Шаклеин, С. Н. Голубев.

СОДЕРЖАНИЕ

№-1, 2001.

Введение

Официальные материалы

Проект Федерального Закона о русском языке как государственном языке РФ

О роли и задачах дипломатической службы в распространении русского языка за рубежом

Общество и язык

И. Г. Милославский. Наука о русском языке в постсоветской России

Русский язык и стратегические интересы России

Проект закона о русском языке – размышления и комментарии

Методический практикум

Е. И. Пассов. Развитие индивидуальности как цель иноязычного образования

Т. И. Распопова. Иван родил девочку, велел тащить пеленку

Актуальные проблемы науки

А. Ф. Дремов. Системная теория падежа и предлога в практике преподавания русского языка как иностранного.

М. В. Русакова. Дело о падеже. Очередное слушание

Н. В. Кулибина. Художественный дискурс как актуализация художественного текста в сознании читателя

Л. В. Миллер. Конфликт рассказа В. Пелевина «Ника» в контексте национальной эстетической традиции.

Д. В. Колесова, А. А. Харитонов. «В её маленьком теле гостила душа»

На урок

И. И. Яценко. Интертекст как средство интерпретации художественного текста (на материале рассказа В. Пелевина «Ника»)

На мировом рынке иностранных языков

На пути к диалогу коллег

Европейский языковой портфель

Страничка ЮНЕСКО

Послание генерального директора ЮНЕСКО К. Мацууры по случаю международного дня родного языка

ЮНЕСКО дает добро предложениям А. Лебеда

Представитель России в новом руководстве ЮНЕСКО

В библиотеку преподавателя

М. Д. Зиновьева. Программа курса «Из истории художественной культуры»

Е. В. Гананольская (СПБ ГТУ). Новое пособие для юристов

Учебные пособия издательства СПбГУ

Новая зарубежная литература по русскому языку

В ученых советах

Хроника, объявления

Что будет

Что было

Настоящая Россия

З. Н. Пономарева. Наследник Сталинграда

№2, 2001 г

Официальные материалы

Решение III Всероссийской научно-практической конференции РОПРЯЛ

О создании Координационного совета по общему гуманитарному и социально-экономическому образованию

Состав Координационного совета по общему гуманитарному и социально-экономическому образованию.

Общество и язык

Л. А. Вербицкая. Глобализация и интернационализация в образовании и важность изучения иностранных языков

Методический практикум

Круглый стол. Русский язык и культура речи в новых образовательных стандартах высшей школы

И. Г. Проскурякова. Русский язык и культура речи - новый вузовский предмет

В. И. Максимов. Государственный образовательный стандарт по курсу «Русский язык и культура речи» и его реализация на факультетах нефилологического профиля

М. Ю. Федосюк. Каким должен быть вузовский экзамен по русскому языку для абитуриентов-нефилологов?

Е. Е. Стефанский. Как сделать школьные уроки русского языка уроками лингвистики?

Е. И. Пассов. Диалог культур: социальный и образовательный аспекты (Статья вторая)

С. Фитц. Лекции по новой русской литературе в Гамбургском университете

Актуальные проблемы науки

Д. В. Шаманский. Абсурд (о творчестве Владимира Сорокина)

З. Н. Пономарева. Графический образ иноязычного слова в современных русских текстах

А. Ф. Дремов. Системная теория падежа и предлога в практике преподавания русского языка как иностранного (Статья вторая)

№3, 2001г

Официальные материалы

Протокол заседания совета по ФЦП «Русский язык»

Решение совета по русскому языку при Правительстве РФ

У карты России

Русский язык в многоязычной полиэтнической Республике Башкортостан

Общество и язык

Круглый стол. Проект закона о русском языке как государственном языке РФ

В. И. Коньков. Являются ли СМИ могильщиками русского языка?

Актуальные проблемы науки

А. Ф. Дремов. Системная теория падежа и предлога в практике преподавания русского языка как иностранного (Статья третья)

Д. В. Шаманский. Пустота (Снова о Викторе Пелевине)

А. П. Лонго. Марина Цветаева: темная сторона любви

Методический практикум

Е. И. Пассов. Иноязычная культура как содержание иноязычного образования

В. И. Аннушкин. Риторика и риторическая культура: как они восстанавливаются в России?

Э. Лассан. Осторожно: риторика! (несколько слов о перераспределении акцентов в преподавании риторики)

С. А. Минеева. Пермская школа риторики .

Т. Ридгвей. Стратегии аудирования, или простите, что вы сказали?

Л. П. Клобукова, И. В. Михалкина. Проблемы обучения аудированию в зеркале реальной коммуникации

Цзинь Тефэн. Обучение русскому словообразованию в китайской аудитории

Стандарты и тексты

Цзян Цюнь, Ван Яньбо, Чэнь Фугун. Госэкзамен по иностранным языкам для китайских срудентов-нефилологов

В библиотеку преподавателя

Рецензии

В ученых советах

Страничка ЮНЕСКО

Шедевры устного наследия

Хроника, объявления

Что будет

Что было

Настоящая Россия

Старший брат Москвы

ПРОЕКТ ФЕДЕРАТНОГО ЗАКОНА О РУССКОМ ЯЗЫКЕ
КАК ГОСУДАРСТВЕННОМ ЯЗЫКЕ
РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ

LBT: Chúng tôi xin giới thiệu toàn văn “Dự thảo luật Liên bang về tiếng Nga” được Duma Quốc gia Nga thông qua ngày 7/6/2002 để bạn đọc tham khảo. Số sau chúng tôi sẽ trích đăng ý kiến các cuộc trao đổi bàn tròn và trên Internet về vấn đề này.

ГЛАВА 1. ОБЩИЕ ПОЛОЖЕНИЯ

Статья 1: Законодательство Российской Федерации о русском языке как государственном языке Российской Федерации

Законодательство Российской Федерации о русском языке как государственном языке Российской Федерации основывается на Конституции Российской Федерации, принципах и нормах международного права и состоит из настоящего федерального закона, Закона Российской Федерации «О языках народов Российской Федерации» (в редакции от 24 июля 1998 года) и иных нормативных правовых актов Российской Федерации.

Статья 2. Официальный статус русского языка как государственного языка Российской Федерации.

1. Русский язык в соответствии с Конституцией Российской Федерации является государственным языком Российской Федерации на всей ее территории.
2. Установление официального статуса русского языка как государственного языка Российской Федерации не ущемляет права народов Российской Федерации на использование и развитие иных языков.
3. В Российской Федерации недопустима пропаганда вражды и неуважительного отношения к государственному языку Российской Федерации.

Статья 3. Государственный язык российской федерации и государственные языки республик

Конституция Российской Федерации, устанавливая статус русского языка как государственного языка Российской Федерации, предоставляет право республикам устанавливать свои государственные языки. В органах государственной власти, органах местного самоуправления, государственных учреждениях республик они употребляются наряду с государственным языком Российской Федерации. Функционирование государственного языка Российской Федерации и государственных языков республик регулируется федеральным законодательством и законодательством республик.

Статья 4. Правовое регулирование использования русского языка как государственного языка Российской Федерации

Настоящий Федеральный закон регулирует использование русского языка как государственного языка Российской Федерации в официальных сферах общественной жизни, определяет порядок его применения, меры по защите языковых прав личности в сферах использования государственного языка Российской Федерации. Настоящий Федеральный закон не устанавливает юридические нормы использования русского языка как государственного языка Российской Федерации в межличностных неофициальных отношениях. Настоящий Федеральный закон распространяется на иностранных граждан и лиц без гражданства, находящихся на территории Российской Федерации.

ГЛАВА П. ГОСУДАРСТВЕННАЯ ПОЛИТИКА ПО ЗАЩИТЕ РУССКОГО ЯЗЫКА КАК ГОСУДАРСТВЕННОГО ЯЗЫКА РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ**Статья 5. государственная политика по защите русского языка как государственного языка российской федерации.**

1. Государственная политика по защите русского языка как государственного языка Российской Федерации направлена на обеспечение всестороннего развития русского языка, являющегося национальным языком русского народа и государственным языком Российской Федерации, реализацию языковых прав граждан Российской Федерации, расширение функций русского языка, поддержку и развитие русского языка и культуры в странах СНГ, Балтии и других странах мира.

2. Федеральные органы государственной власти, органы государственной власти субъектов Российской Федерации, органы местного самоуправления

участвуют в формировании и реализации государственной политики по защите государственного языка Российской Федерации.

Статья 6 Полномочия федеральных органов государственной власти по защите русского языка как государственного языка Российской Федерации

1. Правительство Российской Федерации определяет: - принципы государственной политики по защите русского языка как государственного языка Российской Федерации, порядок формирования и утверждения приоритетов государственной политики по защите государственного языка Российской Федерации; - порядок формирования, утверждения и реимизации федеральных программ, имеющих целью поддержку и развитие русского языка как государственного языка Российской Федерации меры по разработке предложений по улучшению подготовки специалистов, деятельность которых связана с профессиональным использованием русского языка, а также порядок формирования и утверждения языковых квалификационных требований, предъявляемых к работникам средств массовой информации; - порядок формирования и регламент деятельности федеральных консультационных советов, комиссий или иных органов с совещательными, консультативными, рекомендательными или иными вспомогательными функциями, участвующих в реализации государственной политики по защите государственного языка Российской Федерации - порядок финансирования программ и мероприятий по защите русского языка как государственного языка Российской Федерации за счет средств бюджета, средств государственных бюджетных и внебюджетных фондов

2. Правительство Российской Федерации осуществляет государственную поддержку мероприятий по защите государственного языка Российской Федерации.

Статья 7. Полномочия федеральных органов государственной власти Российской Федерации и органов государственной власти субъектов Российской Федерации по поддержке русского языка как государственного языка Российской Федерации

В совместном ведении федеральных органов государственной власти Российской Федерации и органов государственной власти субъектов Российской Федерации находятся:

- Создание условий для функционирования русского языка как государственного языка Российской Федерации в различных сферах общественной жизни
- Содействие изучению, развитию и распространению русского языка как государственного языка Российской Федерации в России, в странах СНГ, Балтии и других странах мира;
- Сохранение самобытности и чистоты русского языка, содействие повышению уровня культуры русской речи граждан Российской Федерации.

ГЛАВА III. ГОСУДАРСТВЕННЫЕ ГАРАНТИИ ЗАЩИТЫ ГОСУДАРСТВЕННОГО ЯЗЫКА РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ

Статья 8. Государственные гарантии защиты государственного языка Российской Федерации.

1. Государство гарантирует социальную, экономическую и юридическую защиту русского языка как государственного языка Российской Федерации.
2. Социальная защита государственного языка Российской Федерации направлена на развитие, изучение и распространение русского языка как государственного языка Российской Федерации на всей территории Российской Федерации.
3. Экономическая защита государственного языка Российской Федерации предполагает целевое бюджетное и иное финансовое обеспечение и федеральных программ развития русского языка, других мер направленных на его поддержку, проведение в этих целях льготной налоговой политики.
4. Юридическая защита государственного языка Российской Федерации предусматривает соблюдение юридическими и физическими лицами законодательства Российской Федерации о русском языке как государственном языке Российской Федерации.

ГЛАВА IV. ГОСУДАРСТВЕННЫЕ ГАРАНТИИ ПРАВ ГРАЖДАН РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ НА ИСПОЛЬЗОВАНИЕ РУССКОГО ЯЗЫКА КАК ГОСУДАРСТВЕННОГО ЯЗЫКА РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ

Статья 9. Государственные гарантии прав граждан Российской Федерации на использование русского языка как государственного языка Российской Федерации

1. Государство гарантирует гражданам Российской Федерации право на использование русского языка как государственного языка Российской Федерации. Государственные гарантии прав граждан Российской Федерации на использование русского языка как государственного языка Российской Федерации при реализации и защите их прав, и законных, интересов предусматривают:

- Соблюдение государственных, общественных и частных интересов граждан Российской Федерации при использовании русского языка, как государственного языка Российской Федерации - обеспечение гражданам Российской Федерации получения образования на русском языке как государственном языке Российской Федерации - получение информации через средства массовой информации, электронные и другие средства на русском языке как государственном языке Российской Федерации.

2. Гражданам Российской Федерации не владеющим государственным языком Российской Федерации, при реализации и защите своих прав и законных интересов гарантируется право пользоваться услугами переводчика в официальных сферах, в которых это предусматривается федеральным законодательством.

Статья 10. Федеральные программы развития русского языка как государственного языка Российской Федерации

1. Федеральные программы развития русского языка как государственного языка Российской Федерации разрабатываются федеральными органами государственной, власти и утверждаются Правительством Российской Федерации.

2. Финансирование федеральных программ развития русского языка как государственного языка Российской Федерации осуществляется в соответствии с федеральным законом о федеральном бюджете.

ГЛАВА V. СФЕРЫ ИСПОЛЬЗОВАНИЯ ГОСУДАРСТВЕННОГО ЯЗЫКА РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ

Статья 11. Русский язык как государственный язык Российской Федерации в деятельности федеральных органов государственной власти, органов государственной власти субъектов Российской Федерации, органов местного самоуправления, организаций

1. Русский язык как государственный язык Российской Федерации используется в деятельности федеральных органов государственной власти, органов

государственной власти субъектов Российской Федерации, органов местного самоуправления, а также в деятельности организаций.

2. Подготовка и проведение выборов и референдумов в Российской Федерации осуществляются на государственном языке Российской Федерации в соответствии с законодательством Российской Федерации.

3. Использование государственного языка Российской Федерации в судопроизводстве и делопроизводстве в судах и делопроизводстве в правоохранительных органах и нотариате в Российской Федерации определяется в соответствии с законодательством Российской Федерации.

4. В указанных в данной статье видах деятельности наряду с русским языком как государственным языком Российской Федерации могут использоваться государственные языки республик и иные языки в соответствии с законодательством Российской Федерации и законодательством республик.

Статья 12: Использование русского языка как государственного языка Российской Федерации в официальном делопроизводстве, оформлении и опубликовании официальных документов, написании наименований географических объектов, надписей, дорожных и иных указателей

Русский язык как государственный язык Российской Федерации используется:

- В официальном делопроизводстве;
- При опубликовании текстов законов, других нормативных и ненормативных правовых актов;
 - В официальной переписке и иных официальных взаимоотношений в официальной переписке и иных между органами государственной власти, гражданами и организациями, в том числе иностранными и международными, действующими на территории Российской Федерации;
 - При оформлении документов органами государственной власти и организациями;
 - При аттестации разных уровней (экзамены, конкурсы, защита дипломов и диссертаций и другие виды аттестации), результаты которой удостоверяются документами государственного образца;
 - При оформлении бланков документов, печатей, штампов, штемпелей, вывесок с наименованием соответствующих органов государственной власти и организаций;

- В написании наименований географических объектов, надписей, дорожных и иных указателей.

В указанных видах деятельности наряду с русским языком как государственным языком Российской Федерации могут использоваться государственные языки республик и иные языки народов Российской Федерации в соответствии с законодательством Российской Федерации и законодательством республик.

Статья 13. Русский язык как государственный язык Российской Федерации в системе образования.

1. Государство обеспечивает гражданам Российской Федерации получение образования на русском языке как на государственном языке Российской Федерации в соответствии с законодательством Российской Федерации.

2. В общеобразовательных учреждениях и образовательных учреждениях профессионального образования изучение русского языка как государственного языка Российской Федерации является обязательным.

3. Для сохранения единого образовательного пространства в Российской Федерации, обеспечения равных возможностей получения среднего (полного) общего образования гражданами Российской Федерации в образовательных учреждениях изучение русского языка как государственного языка Российской Федерации регулируется государственными образовательными стандартами.

Статья 14. Русский язык как государственный язык Российской Федерации в сферах культуры и науки.

1. Культурная и научная деятельность на территории Российской Федерации осуществляется на русском языке как государственном языке Российской Федерации и иных языках в соответствии с законодательством Российской Федерации.

2. В целях доступа и приобщения Российской Федерации к достижениям науки в области русского языка, ценностям культуры, художественной литературы, воспитания художественного вкуса и чувства слова, повышения уровня духовной культуры общества государство гарантирует: научное обеспечение развития русского языка культуры, художественной литературы, фольклора; массовое издание классиков художественной литературы, научно-популярной литературы, энциклопедий, словарей и справочников; внедрение новейших технологий в сферу

культурной и научной деятельности, формирование банков и баз данных по русскому языку и иным языкам народов Российской Федерации.

Статья 15. Русский язык как государственный язык Российской Федерации в средствах массовой информации и средствах коммуникации.

1. Государственные средства массовой информации и средства коммуникации (печать, радио, телевидение, видео-, кино- и иные средства), а также средства массовой информации и средства коммуникации, имеющие государственную лицензию на указанный вид деятельности, осуществляют свою деятельность на русском языке как государственном языке Российской Федерации и других языках в соответствии с законодательством.

2. Использование русского литературного языка, соблюдение его орфоэпических, орфографических, грамматических, стилистических и иных норм в средствах массовой информации и средствах коммуникации является обязательным.

3. В средствах массовой информации, средствах коммуникации и иных средствах, предназначенных для широкой аудитории, в публичных выступлениях сквернословие, употребление вульгарных, бранных слов и выражений, унижающих человеческое достоинство, не допускается. Данные деяния могут быть квалифицированы как нарушения, влекущие за собой гражданскую, уголовную и административную ответственность в соответствии с законодательством Российской Федерации.

4. На основе Положения о языковых квалификационных требованиях, предъявляемых к работникам средств массовой информации, проводится конкурсный отбор дикторов общероссийского радио и телевидения, ведущих радио- и телевизионных передач.

Статья 16. Русский язык как государственный язык Российской Федерации в сферах промышленности, связи, транспорта, энергетики, торговли, обслуживания и других отраслях народного хозяйства.

На территории Российской Федерации в сферах промышленности, связи, транспорта, энергетики, торговли, обслуживания и других отраслях народного хозяйства используется русский язык как государственный язык Российской Федерации.

При маркировке продукции указанных и других отраслей народного хозяйства с использованием государственных языков республик и иных языков Российской

Федерации, а также иностранных языков информация о наименовании продукции стране ее происхождения, предприятии-производителе, назначении и основных потребительских свойствах составляется на русском языке как государственном языке Российской Федерации в обязательном порядке.

Статья 17. Русский язык, как государственный язык Российской Федерации в рекламе, в оформлении вывесок и общественных мест

1. Реклама на территории Российской Федерации распространяется на русском языке как государственном языке Российской Федерации и по усмотрению рекламодателей дополнительно на государственных языках республик и иных языках народов Российской Федерации.

2. Оформление вывесок, общественных мест осуществляется на русском языке как государственном языке Российской Федерации, на государственных языках республик и иных языках народов Российской Федерации.

3. В случае использования в рекламе, в оформлении вывесок, общественных мест текста на иностранном языке одновременно оформляется текст аналогичного содержания на русском языке как государственном языке Российской Федерации.

Статья 18. Русский язык как государственный язык Российской Федерации в деятельности служб, уставы которых утверждаются федеральными органами государственной власти

В деятельности служб, осуществляемой на основе уставов, которые утверждаются федеральными органами государственной власти (воинской, министерства внутренних дел, министерства по чрезвычайным ситуациям, федеральной пограничной службы, железнодорожных войск и других служб), используется русский язык как государственный язык Российской Федерации.

**ГЛАВА VI. МЕРЫ ПО ПОДДЕРЖАНИЮ ЧИСТОТЫ РУССКОГО ЯЗЫКА
КАК ГОСУДАРСТВЕННОГО ЯЗЫКА РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ
И ПОВЫШЕНИЮ КУЛЬТУРЫ РЕЧИ**

Статья 19. О Совете по русскому языку при Правительстве Российской Федерации и общественно-государственном фонде «Центр русского языка»

В целях содействия развитию и распространению русского языка Правительство Российской Федерации создает:

- Совет по русскому языку при Правительстве Российской Федерации, являющийся совещательным органом при Правительстве Российской Федерации и осуществляющий рассмотрение вопросов и подготовку предложений, касающихся поддержки, развития, распространения и сохранения чистоты русского языка;

- Центр русского языка, являющийся общественно-государственным фондом, консолидирующим усилия общественных и государственных организаций видных деятелей науки культуры и образования по поддержанию и распространению русского языка.

Статья 20. Соблюдение норм русского языка как государственного языка Российской Федерации

Государственный язык Российской Федерации выступает в форме нормативного, кодифицированного литературного и русского языка, используемого в устной и письменной речи.

1. Соблюдение единых орфоэпических, орфографических, грамматических, стилистических и иных норм современного русского литературного языка в официальных сферах его использования на всей территории Российской Федерации является обязательным.

2. Правила орфографии и пунктуации русского языка разрабатываются российской академией наук рассматриваются советом по русскому языку при правительстве российской федерации и утверждаются правительством российской федерации

3. Правительство Российской Федерации осуществляет государственную поддержку мероприятий, направленных на сохранение чистоты русского языка как государственного языка Российской Федерации и повышение культуры речи, издание и переиздание словарей, справочников, грамматик и нормативных документов по русскому языку.

4. Государственный контроль за соблюдением законодательства о русском языке как государственном языке Российской Федерации и установленных правил и норм использования государственного языка Российской Федерации, включая языковую экспертизу, осуществляется специальным федеральным органом исполнительной власти, определяемым Правительством Российской Федерации, Советом по русскому языку при Правительстве Российской Федерации и общественно-государственным фондом «Центр русского языка».

Статья 21. Языковая культура и культура речевого общения

1. В целях сохранения самобытности и чистоты русского языка как государственного языка Российской Федерации, развития и поддержания языковой культуры на территории Российской Федерации государство воспитывает у граждан Российской Федерации уважение к государственному языку Российской Федерации, русскому языку как национальному достоянию, высоким образцам русской словесности, принимает меры к повышению культуры владения русским языком, уровня общей речевой культуры граждан.
2. В официальных сферах использования государственного языка Российской Федерации соблюдение культуры речевого общения является обязательным
3. В официальных сферах использования государственного языка Российской Федерации, в публичных выступлениях сквернословие, употребление вульгарных, бранных слов и выражений, унижающих человеческое достоинство, не допускается. Данные деяния могут быть квалифицированы как нарушения, влекущие за собой гражданскую, уголовную и административную ответственность в соответствии с законодательством Российской Федерации.
4. В целях защиты русского языка от неоправданного заимствования иноязычных слов, терминов и выражений, засоряющих и русскую речь, используются соответствующие им слова, термины и выражения русского языка.

ГЛАВА VII. ИСПОЛЬЗОВАНИЕ РУССКОГО ЯЗЫКА КАК ГОСУДАРСТВЕННОГО ЯЗЫКА РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ В ОТНОШЕНИЯХ РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ С ЗАРУБЕЖНЫМ И ГОСУДАРСТВАМИ И МЕЖДУНАРОДНЫМИ ОРГАНИЗАЦИЯМИ

Статья 22. Использование русского языка как государственного языка Российской Федерации в отношениях Российской Федерации с зарубежными государствами и международными организациями.

1. Деятельность зарубежных представительств Российской Федерации, внешнеполитических, внешнеэкономических и иных учреждений Российской Федерации осуществляется на русском языке как государственном языке Российской Федерации и на языке соответствующего государства.
2. Договоры, соглашения и иные межународные акты, заключаемые от имени Российской Федерации, оформляются на русском языке как государственном языке Российской Федерации и на языке другой договаривающейся стороны, либо на иных языках по взаимной договоренности сторон.

3. В переговорах от имени Российской Федерации с представителями других государств, международных организаций используется русский язык как государственный язык Российской Федерации и иные языки по взаимной договоренности сторон и в соответствии с международными соглашениями.

4. При обмене информацией между участниками официальных встреч и представителями иностранных государств, при организации и проведении международных выставок, конференций семинаров, симпозиумов наряду с русским языком как государственным языком Российской Федерации допускается использование иных языков народов Российской Федерации и иностранных языков.

ГЛАВА VIII. ОТВЕТСТВЕННОСТЬ ЗА НАРУШЕНИЕ ЗАКОНОДАТЕЛЬСТВА РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ О РУССКОМ ЯЗЫКЕ КАК ГОСУДАРСТВЕННОМ ЯЗЫКЕ РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ

Статья 23. Ответственность за нарушение законодательства Российской Федерации о русском языке как государственном языке Российской Федерации

Действия, нарушающие законодательство российской федерации о русском языке как государственном языке Российской Федерации, влекут за собой ответственность.

Современную языковую ситуацию характеризует интернационализация терминологии, связанная с научно-технической революцией. За последнее время в русском языке и появилось немало иностранных слов и терминов интернационального характера, которые его, в известной мере, обогатили. Вместе с тем наблюдается неоправданное заимствование иноязычных слов и терминов, засоряющих и обедняющих русскую речь. несмотря на имеющиеся в русском языке логические соответствия. Поэтому законопроект содержит положение о защите русского языка от подобных явлений.

Для сохранения самобытности и чистоты русского языка в законопроекте указывается на необходимость соблюдения единых норм русского языка, развития и поддержки языковой культуры на всей территории Российской Федерации, воспитания у граждан уважения к русскому языку как государственному языку Российской Федерации и языку межнационального общения.

Законопроект предусматривает и гражданскую, уголовную и административную ответственность, за нарушение законодательства о государственном языке Российской Федерации.

TỪ ĐIỂN RƯỢU

LBT: Xin tiếp tục giới thiệu cuốn từ điển bằng tiếng Nga: Từ điển rượu. Mời các bạn thử dịch sang tiếng Việt, gửi về nội san, có thể kèm thêm những câu danh ngôn hoặc thơ về chủ đề này mà các bạn sưu tầm được. Chúng tôi sẽ sử dụng nguồn tư liệu do các bạn cung cấp để hình thành cuốn Từ điển rượu và những điều thú vị về rượu đăng tải trên вьетнамская русистика và in thành sách khi có điều kiện.

Г

ГОРЬКОВ ВИНО Наиболее распространенный российский термин второй половины XIX - начала XX века как эквивалент водки, перегнанную с горьковатыми травами (полынью, почками березы, дуба, ивы, ольхи и т.д.)

ГОРЯЩЕЕ ВИНО Синонимы – “горячее”, “горючее”, “горелое”, “жженое”. Распространенный термин хлебного вина начиная с XVII века. То вино, которое обладает способностью гореть. Этот термин, по существу, общеевропейский, так как был принят во всех германоязычных странах, как официальное название хлебного вина – водки: “брантвейн” (“Brandtwein”). Этот термин в украинском языке стал основным официальным названием водки – “горілка” а в польском - одним из двух основных: “gorzatka” и “vodka”. “Горзалка” употребляется в бытовом польском языке постоянно и гораздо чаще, чем водка, но последняя обычно преобладает на этикетках и в речах. В русском языке этот термин не превратился ни в преобладающий, ни в основной, несмотря на свою распространенность в XVI-XVIII веках.

Д

ДАРЬЯЛ Северо-Осетинский бальзам. При его изготовлении используется сырье более 20 видов растений. Среди них ромашка, тысячелистник, бузина, , цикорий и др. Крепость напитка - 45% об.

ДЕГУСТАЦИЯ ВИНА Вина оцениваются по десятибалльной системе в зависимости от их качества и возраста. Оцениваются следующие качества: прозрачность, осадок, цвет и оттенок, игристые и пенистые свойства, аромат, букет, вкус, характер сладости.

ДИСКИЙ ЧАЙ Название “третьего”, завтрака в XIX веке в России, Франции и Англии. Обычно подавали только чай с пирожным после второго завтрака (ланча). Сейчас в некоторых странах (Австрия, Германия) так называют чай без кофеина.

Ж

ЖЕНЕВЕР Голландская молоковеловая водка. Готовится из ячменного солода и пшеничного зерна с можжевельными ягодами.

И

ИТРИСТЫЕ ВИНА Виноградные вина, насыщенные углекислым газом путем вторичного брожения (шампанские) или при первичном брожении за счет невыбродившего сахара (шипучие).

К

КОРЧМСТВО Термин, обозначающий изготовление пива, меда, браги в домашних условиях для себя. Корчажничают - варить дома брагу, мед, пиво. В конце XIX, начале XX веков термин стал синонимом запретного, запретного изготовления самогонки.

КАБЕРНЕ Распространенный сорт повсеместно выращиваемого винограда. Этот сорт винограда используется в Кахетии для приготовления высококачественных красных столовых вин бордоского типа. В Армении Каберне более пригодно для получения красного сладкого вина, например Кагора.

КАГОР Оригинальные красные сладкие вина, называемые так по французскому городу Кагору, когда-то экспортировавшему подобные вина в Россию (по таможенным ведомостям - с 1769 года). Кагоры - всецело создание русских виноделов (Долганов). Приготавливаются они или с участием нагретого с мезгой сусла, сообщающего вину тепловые тона и плодовый букет, или отъемом части сусла перед настаиванием на мезге для увеличения экстрактивности вина (Кюрдамир).

КАЛЬВАДОС Яблочная водка. Родина Франция и Нормандия. Используются яблоки, обязательно хорошей сохранности, не перезрелые. Дистилляция с поседующей выдержкой в бочках. Крепость различна от 38 до 50 гр. в зависимости от сорта сырья, процента отбора и погона.

КИЗЛЯРКА Распространена на Северном Кавказе, Ставрополье, Кубани. Готовится из различных с фруктов. Сборные: яблоки, сливы абрикосы жердела. Одна перегонка.

КИРШ Kirsch - крепкое спиртное на основе черешни. Его изготавливают с XVII века на востоке Франции из очень сладкой черной черешни с маленькими косточками. При производстве кирша плоды бродят целиком и косточек перед с дистилляцией отдают напитку свой характерный миндальный аромат. Кирш, как и почти все

спиртные напитки на основе фруктов, не выдерживается в дубовых бочках. Он стареет в стеклянных чанах или глиняных кувшинах, где происходит процесс испарения, необходимый для улучшения его аромата и качества. Но при такой "выдержки" крепость снижается, а цвет напитка не меняется. Кирш пьется на дижестив и в составе коктейлей. Самый известный коктейль на основе кирша - это Роуз (Rose), в состав которого кроме него входят вермут и ликер Chery Brandy. Кирш хорошо сочетается с различными ликерами и с шампанским.

КИРШВАССЕР Вишневая водка Южной и Юг Западной Германии (Баден, Вюртемберг Бавария) . Используется забродившее сусло маленьких черных южногерманских вишен вместе с косточками. Дистиллируется.

КЛАССИФИКАЦИЯ ВИН По общепринятой коммерческой классификации все вина делятся на четыре категории: 1) столовые (сухие, т.е. со следами несброженного сахара); 2) десертные крепкие (до 20% об. крепости); 3) десертные сладкие, полусладкие, ликерные (при сахаристости более 20%), 4) игристые (шампанское, цимлянское, грузинские природноигристые) и шипучие (газированные). С логической точки зрения такая классификация не выдержана, так как в основу ее положен не один какой-нибудь существенный признак, а разные, а именно - для столовых вин - назначение, для крепких и сладких состав вин, для игристых - характер (игра в бокале). Однако классификация эта мысленно дополняется другими признаками. Она проста, удобна и освоена широким кругом потребителей и специалистами.

КОКИНЕЛИ Греческое сухое красное или розовое вино с добавлением смолы аллепской линии. Подробнее см. статью "Смоляные вина".

КОЛЬЕРЕТКА Горловая этикетка у винных бутылок.

КУМЫШКА Молочная водка Удмуртии, Мери Эл, Башкортостана. Перегоняется закисшее коровье и овечье или конское молоко.

КОНДИЦИЯ ВИНА В Правилах выделки и хранения вин определяется максимально допустимое содержание в вине некоторых веществ, не безразличных для организма. Так, содержание спирта в винах не должно превышать 20% об . Содержание летучих кислот на уксусную кислоту не более 2 г / л в красных винах, не более 1,5 г / л в белых и шампанском. При более высоком содержании летучих кислот вина считаются скисшими и не допускаются к продаже. правилами запрещается применение антисептиков как например, сахарина, салициловой, бензойной, борной кислот и фтористых солей. Исключением является сернистая кислота, которая играет временную служебную роль и по миновании надобности может быть удалена (десульфитацией). Запрещаются растительные и

искусственные красители, например, каменноугольные краски и искусственные синтетические душистые эссенции. Кроме вредных веществ, Правилами в целях защиты виноградной культуры и качества вин запрещается применение и некоторых безвредных веществ. Таковы прежде всего вода и свекловичный сахар, допускаемые в плодово-ягодном виноделии. Разрешение прибавления сахара не способствовало бы развитию и вода и улучшению культуры винограда. Вода, добавленная даже без желания увеличить количество выпускаемого вина, искажала бы природу вина. Сахар, который в тех или других количествах находится в сладких десертных и крепких винах - это природный сахар самого винограда (глюкоза и фруктоза), а не прибавляемый извне, искусственно. В целях сохранения натуральности виноградных вин не разрешается прибавление к виноградному сусу плодовых соков (примесь их определяется, например, по повышенному содержанию сорбита, характерного для плодов). Душистые растения применяются только при приготовлении вермута.

КУПАЖНЫЕ ВИНА Купажные вина называются по месту происхождения, например, молдавские, кахетинские, по имени совхоза, например Геджук, Абрау-Дюрсо. Французские бордоские и сотернские вина почти всегда купажные, причем состав купажа определяется самими виноградными насаждениями с определенными пропорциями отдельных сортов. В районе красных вин Бордо около 2/3 засаживается сортом Каберне, а около 1/3 занимают сорта Мерло, Вердо и Мельбек. В сотерне около 2/3 занимает Семильон и около 1/3 Совиньон и Москалель. Крепкие вина - мадера, портвейн - обычно купажные.

Л

ЛЮДОВИК XIII Самый дорогой в мире коньяк. Выпускается фирмой "Реми Мартен".

М

МАЛАГА Вино, получило свое название от г. Малага в Андалусии (Испания). Готовят его в основном из винограда сортов Педро Хименес и Москатель, выращиваемого на склонах холмов в окрестностях города. Виноград собирают в конце августа - начале сентября (причем для большего воздействия тепла часть листьев на кустах предварительно удалот) и увяливают на солнечных площадках. Малага испанская - купажное вино. В состав купажа входят различные виноматериалы в определенном соотношении, которые придают вину тот или иной характер. Для купажа используют секо (сухое вино, содержащее до 0,5 г/100 куб см

сахара), абокадо (полусухое или полусладкое вино с содержанием 0,5-5 г/100 куб. см сахара), маэстро (вино “шеф”, которое готовят из сусла, предварительно подспиртованного до 7% об. Брожение идет очень медленно и останавливается самопроизвольно при содержании об 15-16% спирта и 18-20 г/100 куб.см сахара), тиерно (нежное вино, получаемое брожением сусла из сильно завяленного на солнечных площадках и винограда с последующим спиртованием полученного виноматериала до 15,5-16% об.), дульче (сладкий виноматериал из очень зрелого и завяленного не менее 2 дней винограда сортов Педро Хименес и Москатель), ароппо (виноградное сусло, сгущенное до 1/3 объема на голом огне или паром, содержащее до 40% сахара и при выдержке развивающее характерный тон малаги). Окрашенное вино - колор (color) готовится из ароппо, уваренного до 2/5 первоначального объема и получения желаемой темной окраски. По охлаждении разбавляется теплой водой, смешивается со сладким материалом и доводится до первоначального объема. Сочетанием этих материалов получают разные марки малаги. Малага не теряет своих качеств при длительной выдержке (более 100 лет). Малага темного цвета, сладкая, отличается полнотой вкуса с привкусом горечи и прижженности. В букете чувствуется, как и в марсале, корабельная смола. В испании выпускают “Малагу белую сухую” (сухое или с остаточным сахаром вино от светло-желтого до янтарного цвета, спиртуозностью 15-23% об. и содержанием экстрактивных веществ 14-30г / куб.дм) , “Малау крема (пажарете)” (полусухое или полусладкое вино от желто-золотистого до янтарного с красными оттенками цвета, спиртуозностью 15-23% об. при 1,5 до 9 г/100 куб.см сахара и 20-35 г/куб.дм экстрактивных веществ), “Малагу сладкую” (сладкое вино спиртуозностью 15-23% об. при 10-25 г/100 куб.см сахара, 20-50 г/куб.дм экстрактивных веществ). По окраске различают Малау сладкую белую - бледно-желтого или темно-золотистого цвета, Малагу темную или черную - цвета янтаря, почти черного в толстом слое и каштанового в тонком. Известны также вина “Лакрима кристие” (готовят из сусла-самотека), “Москатель” (из винограда мускатных сортов), “Педро Химинес” (из одноименного сорта) и др Малага - высококалорийное диетическое вино. Готовят его также в Туркмении, Армении, Дагестане.

МАОТАЙ Китайская рисовая водка. Готовится из риса, дробленого зерна и рисового солода. Цвет маотая - желтоватый. Имеет характер запах.

МАРК Marc - крепкий спиртной напиток, производится на основе выжимок белого и красного винограда во Франции. В процессе производства вина всегда остаются неиспользованные выжимки, состоящие из кожицы, мякоти и косточек винограда. Их собирают и смадывают плотными слоями в бочках, баках или других

сосудах, которые герметично закрывают, чтобы туда не проникал воздух. Там выжимки оставляют на некоторое время для улучшения их качества и насыщения ароматов. Во время пребывания бочках медленный процесс брожения превращает оставшийся сахар в материале в алкоголь. Полученную бражку отделяют от кожицы и твердых частиц и подвергают перегонке при помощи такого же аппарата, как и для производства коньяка. Обычно крепость марка от 40 до 50%. Марк, обладающий цветочным букетом, но достаточно резким вкусом производят в Бургундии, а также в Шампани, но там он с легким, мягким и тонким вкусом.

МАРОЧНЫЕ ВИНА Высококачественные вина разных районов, приготовленные из определенных сортов винограда по определенным технологическим кондициям, выдержанные не менее 2-3 лет.

МАССАНДРА Распространенное название употребляемой внутри смеси технического спирта с водой в соотношении 1:1 среди солдат в летних частях советской армии 70-х – 80-х годов. Название, вероятно, дано по аналогии с хранением, технического спирта в подземных хранилищах и с хранением коллекционных вин винобъединения Массандры.

МЕТАНОЛ Метиловый спирт.

МИРАБЕЛЬ СМ. СЛИВОВИЦА

МИСТЕЦА заспиртованный виноградный сок, не подвергшийся брожению.

МЮЗЛЕ Проволочная уздечка для закрепления пробки на шампанском.

О

ОКЛЕЙКА Осветление вина. СМ. ПОДВАЛЬНОЕ ХОЗЯЙСТВО.

THÚY TOÀN
(*Sưu tầm và giới thiệu*)

TIỂU THUYẾT TOÀN P.

*Như đã hẹn trong số trước, nay chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc cuốn tiểu thuyết toàn P của nhà văn N. Суптиаров **Приключения пехотинца Павла Петрова**. Sau đây là các đoạn trích từ *Послесловие* của cuốn tiểu thuyết. Mời bạn đọc thử dịch và sáng tạo.*

=====

Об авторе: Николай Купьянов родился в 1948 в году Горьком . Окончил юридический институт (ВЮЗИ) и 25 лет проработал в органах госбезопасности, подполковник запаса. Издал отдельной книгой юмористическую повесть “Ольгин остров”, отмеченную в сборнике российских рекордов “диво” (1998 г.) Все слова в повести начинались с буквы “о”. В журнале "Нижний Новгород", 77 тысяч слов, начинающихся на букву “н”.

Прошел пятилетний период после приезда, предшествующих приключений Павла Петров. При претворении планов по преобразованию поселка проблем попрежнему прибавлялось. Помыкавшись, покрутившись по полям продрогший после пешего пути Пашка плотно пообедал, потопил получше печку, потом прилег поближе. Постепенно прогрелся, поэтому потянуло помечтать, подумать. Покинув происходящие повседневно процессы, пытливый Петров пожелал понять причины, поэтому пустился поразмышлять:

«Повсеместно проживают подобныет Петровы, Поповы, Потаповы, Поляковы прославшие повсюду простаками-подвижниками. Периодически пытливые простофили подобно премудрым "правшам-левшам " придумывают просто поразительное, потом поражают планету помыслами по первости представляющимися причудливыми.

Порой, плодотворно потрудившись, получается претворить придуманное поистине перевернув прежние представления признанных профессионалов профессоров, поверхностные познания по поднятой проблеме почтеннейшей публики. Правда, поздравляют, прославляют почему-то посторонних перестройщиков, пристройщиков, прочих прилипали, поскольку последние при положении, при портфелях, при папках. Пронырливые прихлебалы-проходимцы, посты предержащие, почуяв предстоящее получение почетных премий, приличной прибыли, престижных призов, по-наглому просто при-мазываются, проявляя повышенную проворность, прозорливость привычную прыть, поэтому перед получением приходится практически под принуждением приписывать посторонних, поставивших прежде подпись пообещавших помочь. <...>

Поневоле припоминаются показательные примеры подобно приводимым пониже: поскольку положений присмирелых Петровых по-прежнему приниженное, поэтому последние по-нищенски прозябают, правящие праведники превосходно процветают.

Порой приедут проверяющие пажоны полюбоваться прелестями перифрийной природы, попользоваться представленными полномочиям, предварительно приготовленными привилегированными почестями, привычно попить по-русски, полакомиться прочими приятными подношениями. По предложенной программе поохотятся, порыбачат получают положенные подарки, потом походя посмотрят предложенное. Поскольку последнее представляется преинтереснейшим, поэтому просто покоряет приезжих. При просмотре по первости появляются порывы приобщиться, помочь причастным.

После показа представительные проверяющие подивятся придумкам, превосходным поделкам, продемонстрированным по-простецки приборам, приспособлениям, приносящим пользу. Позже по-барски похлопают по плечу провинциала, приободренного, польщенного почти панибратским поведением полномочного пришельца, потом перед прощанием пожмут по-дружески пятерню. Позже политические перевертыши, пока пьяны, по привычке, пообещают позаботиться, пробить, профинансировать, постараться претворить придуманное подопечным подмастерьем.

После про пообещанную помощь периферийному простофилю просто-напросто позабывают, поэтому придуманному перспективному проекту предстоит плачевная перспектива: пролежать по причине постоянных проволочек под плотным покрывалом, пылиться по переполненным попкам подвалов. Повезет - проект, попусту пролежит полгода, потом повинные пустозвоны походя припомнят, поднимут пыльную папку, преднамеренно пустят по предусмотренной процедурой приемным портфеледержателей, по-прежнему предвидя печальные последствия, предварительно предрекая провал придумки провинциала. Пока приваредливые персоны подписывают – пока поочередно придираются - пройдут повторные полгода. <...>

Повезет поменьше - пиши пропало: перспективный проект пролежит порой полвека, потом проснутся потомки повинных: припомнят про припрятанную папку: подробно прочтут, подивятся, привычно пожапоют по поводу позабывчивости “пустоголовых я предшесшон пиков, практически погубивших придумку, позволявшую после претворения предложенного пиана повсеместно приносить пользу, произвест промышлонно-научный переворот.

Простодушные первооткрыватели помыкаются, помыкаются, пытаются переубедить причастных профанов, попросту похоронивших перспективные

проекты, потом попробуют пробиться повыше. Пройдясь по положенному периметру, просители после пустых походов понимают причины, поскольку приходит поззче прозрение: проблемы похожие, последствия получаются подобные прежним, поэтому полностью повторяют предыдущие. Посему приходится поджидать пообещанной помощи приезжавших пустомель. Пока поджидают, «продолжают по-прежнему прозябать, порой преждевременно помирают позабытыми, позаброшенными.

По-разному происходят проектно-технологические, производственные процессы: по-хорошему пореже, по-плохому - почаще. Проследив путь прохождения проектов, подчас приходится посмеяться, порой просто-напросто прослезиться. Проанализировав подобные примеры, получается просто поразительная практика: первыми придумываем, потом по привычке пренебрегаемприпоминаем прежде позабытое, почему-то проигнорированное повинными предшественниками.

Придумывая проекты получше, помощнее, поэффе́ктивнее, пенадежнее прочих, порой при помощи псеводопатриотов поспешно продаем подешевле, предвкушая получить . пустяковую прибыль, придерживаясь принципа: пусть поменьше, правда, побыстрее! Помимо прочих периодически повторяющихся проблем приходится признавать подобные просчеты: почаще продаем полусырьё, природные припасы, причем подарки, премии приучились присваивать поистине проворные прихлебатели, порой просто преступники, получившие право подписи при проведении правительственных, прочих переговоров, преднамеренно позабыв про причастных проектировщиков, производственников, получивших продаваемый продукт, пользующийся повышенной потребностью.

Порой по прихоти подкупленных прислужников, прекрасно понимающих предстоящие печальные последствия, преднамеренно продаем подешевле поразительные по простоте, превосходные по показанным параметрам приборы, приспособления, поделки, получая практически пшик. Причина подобного положения понятна: позже преследуют персональные поощрения податливых партнеров, поставивших подписи при переговорах. Поэтому путем подкупа переговорщиков претворяются преступные планы.

Прозападные "партнёры" проводят полностью противоположную политику, предлагая постаревшее производство, промлинии, полуавтоматы, прочую продукцию, причем похуже, подороже. Правда, покупать промышленные "пираты" привыкли получше, подешевле, предпочитая полусырьё, прокат, природный полуфабрикат. Получается поразительный парадокс: придумают Петровы,

претворят Петерсоны. Потом последние предъявляют первым патенты, продают позабытые проекты, постаревшую продукцию, порой просроченные продукты, получив предварительно премии, овсместное признание, прибыль. <...> .’

Поэтому прекрасные перспективные проекты, придуманные простыми Петрами, Прохорами, Потапами, Павлами.... продолжают попусту пылиться, подживая, пока престижные премии получают практичные Поли, Патрики,

Пьеры, Паули... Последние после повсеместного признания проводят помпезные презентации, принимают поздравления, поясняют по-английски, по-немецки, по-японски, по-французски премудрости построенного предприятия, произведенной продукции, помалкивая, правда, про простофиль Петек, придумавших подобное первыми.

После появления публикаций по поводу превосходного претворения проворными Полями позабытых, поэтому практически потерянных проектов, придуманных прежде Петрами, приходит позднее прозрение повинных "помощников", попросту прохлопавших, практически погубивших приоритетные программы.

Получив прегорькую пилюлю, пассивные противники прогресса, продолжающие пребывать при портфелях, привычно подивятся, пожмут плечами, посочувствуют премудрым первооткрывателям, потом, проникнутые показным патриотизмом, попытаются поднять пошатнувшийся престиж путем предъявления пустых претензий по поводу плагиата.

После получения привычной пощечины, правильнее признать, полезнее проделать - пинка пониже пояса, приходится потом покупать предложенную прозападными "партнёрами" продукцию, произведенную практически по проекту Петровых, попутно поражаясь предприимчивости Петерсонов. Правда, платить приходится прилично, постепенно превращаясь природосырьевым придатком, поскольку промышленные предприятия простаивают, продаются преимущественно подешевле положенного, попросту попросту по причине приостановления прежде престижного производства. <...>

Правительство, промышленники, предприниматели привыкли покупать пшеницу, продукты питания, промтовары постороннего производства пренебрегая проверенной продукцией, произведенной простыми полеводами пахарями, пекарями, пролетариями промышленных предприятий.

Причем, по привычке покупают продукцию подороже, похуже, пожалев почему-то по-свойски платить подобающе производителям Поволжья, Приамурья, Приазовья, Прибайкалья, Приднепровья... Пора прекратить подобную практику,

пора покладистым Петровым преимущественно проживающим по-нищенски, поумнеть, прояснить первопричины подобного прозябания, последовательно произвести продуманные перемены, прогрессивные планово-экономические преобразования. Преодолеть привнесенные пороки, прорву появившихся проблем по плечу продолжателям прошлых побед, поскольку прежним поколениям порой приходилось похуже, посложнее... Период перепутья, переосмысления прежде преобладавших приоритетов подзатынулся. Пора провозгласить предстоящие планы, продуманную перспективную программу, подлежащую постоянному претворению. Произведя планомерные перестановки, предстоит постаревших, поглупевших примитивов поспешно поменять, повинных прохвостов, пьяниц, просто преступников привечь, передав, правосудию, подготовленные позитивные планы побыстрее претворить, переняв положительные прецеденты, поднять почти приостановленное производство, повысить престиж производимой продукции, помочь подрастающему поколению, покалеченным, пенсионерам, поддержать, пытающихся перевоспитаться правонарушителей, применяя и при потребности поручительство, попечительство, патронаж. <...>

Прошел продолжительный период после получения правителями посланных предложений, пожеланий, просьб простого парня, представляющего петровцев, прочих провинциальных посейн, проживающих повсюду. Павел Петров по-прежнему поджидает письма-ответы, позволяющие правильно прояснить положение, понять перспективу предстоящих перемен, пути поседующих прогрессивных преобразований. Пора правителям прекратив помакивать, побыстрее просутся припомнив про позабытого Пашку, подобных Перовых, Поповых, Павловых... пребывающих повсеместно, пожелавших после продолжительного помаливания понять предстоящую перспективу, последующие планы, программы политических партий, президента, правительства, парламента. Правильное понимание происходящих процессов позволит преодолеть привычную политическую пассивность, прищипальную позицию при последующих переизбраниях, предпочтя порядочных претендентов, понимающих первейшие потребности пахарей, пекарей, педагогов, профессоров...

TỪ KHÓA HỌC TIẾNG NGỮ ĐÀU TIÊN ẤY

TRỊNH TỔ LONG

Khoá ấy, cũng là Trường Ngoại ngữ Việt Nam dạy tiếng Nga đầu tiên ấy, khá đặc biệt. Đất nước vừa ra khỏi chiến tranh, Hà Nội mới được tiếp quản, lĩnh vực đối nội còn cả núi công việc cấp bách, Bác Hồ và Nhà nước ta đã lo ngay đến việc mở rộng mặt trận đối ngoại, tính kế lâu dài phục vụ công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế xã hội miền Bắc và tiếp tục đấu tranh giành độc lập, thống nhất nước nhà. Mà, chỗ dựa chiến lược, trước hết, phải là Liên Xô và Trung Quốc. Vậy thì cần nhiều cán bộ biết Nga văn, Trung văn. Con số gần 200 lưu học sinh qua các đợt từ đầu những năm 50 ta gửi sang Quế Lâm, Nam Ninh, rồi lên Bắc Kinh, sang Matxcova, chẳng thấm tháy vào đâu. Đầu năm 1955, một vài bộ ngành vội mở các lớp "cấp tốc" 6 tháng dạy các sinh ngữ Hoa, Anh, Nga. Về môn Nga, có học viên ra làm phiên dịch, phải trở lại học chương trình 2 năm, nói: "Đúng như câu tiếng Nga, quả là *Chơi với lửa* (играть с огнём)..." Song song với các biện pháp "chữa cháy" cục bộ như trên, một cơ sở đào tạo tiếng nước ngoài "chính quy" cấp quốc gia được khẩn trương xây dựng.

Trước Tết Bính Thân - 1956 vài tháng, cơ ngơi trường lớp đã hình thành, nằm sâu trong khu Đông Dương học xá, ở đoạn giữa Ô Cầu Dền nhìn sang bên kia qua cánh đồng tít tắp là nhà thương Bạch Mai. Một nhà ngói ba gian xây trường dành cho các giảng viên chuyên gia ngồi nghỉ giữa giờ và Ban giám hiệu tiếp khách. Hơn 50 dãy nhà lá vách toóc-xi dựng giữa các thửa ruộng hai bên bờ sông Tô Lịch. Một chiếc cầu gỗ bắc vội. Đường rải xi than...

Trường trực thuộc Vụ Đại học và Chuyên nghiệp, Bác sĩ Hồ Đắc Di làm Vụ trưởng. Biên chế 2 ban: Nga văn, Trung văn, 400 người vào học theo chế độ cử tuyển từ các ngành, phân đều cho 2 thứ tiếng, mỗi ngữ 10 lớp, do một chuyên gia bạn trực tiếp giảng dạy, một trợ giáo. Tiếng Nga gọi trường là institut (институт), học viên là student (студент), giảng viên - преподавател (преподаватель). Thực ra, chỉ thuộc hệ trung cấp hai năm học. Trình độ học vấn của "sinh viên" rất khác nhau, từ lớp năm, sáu cấp Hai thời ta đến các tú tài thời Tây lâu lâu tiếng Pháp. Cán bộ biệt phái đông nhất, từ bên Quốc phòng, đều là các sĩ quan cấp úy. Chương trình đào tạo của trường lấy mức chung tương đương lớp bảy để dạy tiếp một số môn khoa học xã hội như văn, sử, chính trị kinh tế học, triết học, tiếng Việt...

Học được tiếng Nga thời đó thật không dễ dàng! Đã đành, một thứ ngôn ngữ xa lạ cả chữ viết, phát âm, ngữ pháp - "phong ba bão táp chẳng bằng ngữ pháp tiếng Nga"... Khó khăn nhất với người học lớn tuổi - đã có ý thức, là không có tài liệu học tập. Các thầy cô chuyên gia bay sang "tay không", bởi chưa biết trò của mình là ai, trình độ như thế nào, đào tạo đến đâu. Đã thế, hôm nay đến Hà Nội, mai lên lớp. Cứ thế, song bữa hôm lo bữa mai. Khâu đánh máy, nhiều khi bỏ trống phần dịch tiếng Việt để quay ronéo kịp phát cho người học trước giờ lên lớp hàng ngày. Đến khổ, giấy in xấu, cái máy cổ lỗ sĩ, đáng ra

giấy nếu chỉ kham nổi vài chục bản in, đằng này bắt nó quay quá tải gấp 3-4 lần đến rách cả nền, trang in nhòe nhoẹt. 7 giờ tối keng đánh, cả lớp tập trung nghe đọc báo Nhân dân. Ngọn đèn dây tóc 60 vôn treo lủng lẳng ở giữa gian nhà tù mù, sức sáng nhìn chỉ như con đom đóm đực. Đọc báo còn nhìn không rõ chữ Việt thì học làm sao chữ Nga còn đang lẫn lộn **Y** lại là **U**, m là T, H là n...? Tiếng là học ngày 3 buổi, học tập trung theo hiệu lệnh hẩn hoi, ai chậm 5-20 phút là phê bình. (Được cái, chưa phải phê bình ai). Sự thực, tài liệu chỉ học được ban ngày. Buổi tối học... vẹt, chủ yếu các từ mới, theo nhóm "tâm giao". Học theo lối lắp ghép: thuộc lầu từng vắn, pờ - rê, pơ, đa, vá, tren, lơ (преподаватель). Ông trung úy nọ diện tập kết đứng tuổi đã "cứng lưỡi", không sao đọc nổi vắn pơ, như các bà nhà ta gọi vài pô-pơ-lin là bô-bơ-lin, hoặc vắn stu cứ đọc thành xít-tu, xít-tu-đen-tờ... Có lần, quá keng ngủ (10 giờ đêm) lâu rồi, không thấy ông đâu, anh em bỏ đi tìm. Ra nhà tiêu giữa cánh ruộng, hóa ra ông đang tập phát âm xí-ba-xí-bờ để "mai trả nợ bà giáo" (спасибо)...

Thế đấy, làm gì đã có những "sách vàng" ra mắt lần đầu ở nước ta như "Sách học tiếng Nga" của Lưu Vân Lăng, hay "Ngữ pháp tiếng Nga" của Trần Thống...! Càng không có sách nào, chẳng có ai dạy cho phương pháp học tốt cái môn ngoại ngữ học búa này. Mê tót duy nhất-học vẹt, vẹt 100% với khẩu hiệu "học ngày không đủ, tranh thủ học đêm" lấy càn cù bù thông minh"... Rồi cũng tốt nghiệp hạng, cả khá, giỏi thì hiếm cực hiếm. Ấy thế nhưng ra trường, anh chị nào đi thông dịch nghe người tây nói như gió, lại toàn từ chuyên môn, thì chỉ còn có nước muốn chui xuống đất: mới chỉ thùng lỗ tai ít tiếng đại loại như да, нет, хорошо, плохо. Thế thôi. Thì cũng phải thôi! Bởi, ngay từ đầu vào, tiếng Việt chưa hiểu nổi câu cú, tiếng Nga thật khó tiếp thu ngay cả những khái niệm lạ hoắc nào cách, nào chia động từ, rồi "từ căn" (корень), "từ vĩ" (окончание) v.v... và v.v... Đặc biệt, quá kém là khâu thực hành nghe, nói và đọc, viết trong quá trình học tập. Chứ, có đâu được học với đầy đủ phương tiện, phương pháp hiện đại như các thế hệ con cháu ngày nay!

Gia sản cha mẹ chia phần cho các con làm cái vốn tối thiểu để ra ở riêng tự thân vận động mà lập nghiệp. Đứa gặp vận may phát lên như điều - hiếm. Đa phần, hạnh phúc lâu bền dành cho những người con có chí, biết cách làm ăn, dám đổ mồ hôi, sôi nước mắt vì sự nghiệp. Có thể ví hình tượng này với số khóa sinh tiếng Nga ra trường tháng 2-1958.

Nhân kỷ niệm lần thứ 81 cách mạng tháng Mười Nga (1917-1998), vào dịp 40 năm ra trường, ngày 7-11-1998, gần 100 anh chị em học viên Nga văn khóa này đang ở quanh Hà Nội và một số đại diện ở các tỉnh phía Nam đã gặp lại nhau. Thật vui mừng, hết sức xúc động. Những ánh mắt ngỡ ngàng. Những nụ cười thân thiết. Bắt tay. Ôm nhau đấm lưng nhau thùm thụp... Mái tóc, khuôn mặt, dáng đi... đã cụ, bà cả rồi mà vẫn mảy tao, cật tở,

ông tôi... như ngày nào. Chuyện nổi như pháo rang. Từ bữa cơm, cả bàn ăn 6 người chỉ độc một xoong canh rau muống nước đen ngòm, cuộng to bằng ngón tay, thằng H. gấp lên một con đĩa tường cuộng rau, đưa lên môi thấy mềm mềm, nhờn nhờn, bèn gắp cao trình làng. Mọi người đồng thanh: vớt bỏ, chén tiếp. Đến chuyện nhỏ hai người bên bàn liên hoan, bà L. trách: "Cái ngày ấy sao ông nghiêm nghị thế? Tôi chỉ đợi có một tiếng... Giá như...!" - "Nào tôi có biết..."

Theo ông Nguyễn Túc, Trưởng ban Liên lạc Đồng môn (hiện là Ủy viên thường trực Đoàn Chủ tịch UBTW mặt trận Tổ quốc Việt Nam, những con số sơ bộ mới nắm được cho thấy từ cái vốn hai năm, bằng con đường này khác, từ học là chính, anh chị em đều đã trưởng thành trong chuyên môn học thuật và công tác. Là lớp nhà giáo tiếng Nga đầu tiên đông nhất giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng từ những năm sáu mươi với 12 người làm GS, gần 30 TS, phó TS, Hai hiệu trưởng trường chuyên ngữ chủ chốt là GSTS Trương Đông San - Đại học Sư phạm ngoại ngữ và Trần Ngọc Kim - Đại học Ngoại ngữ Hà Nội. Ai thống kê nổi họ đã truyền nghiệp cho mấy vạn, mấy chục vạn học trò, con cháu các thế hệ lấy tiếng Nga làm nghề hoặc làm phương tiện phục vụ công tác? Không dưới hai con số những cựu khóa sinh làm công tác quản lý tới cấp Bộ - Thứ trưởng. Cả chục đại tá là nhà nghiên cứu, nhà báo, nhà văn gốc từ phiên dịch tiếng Nga...

Từ sau cuộc hội ngộ 40 năm ấy tới nay, hàng năm cứ vào dịp 7-11, họ lại gặp nhau để ôn nhớ, tự hào về một thời. Chia vui những bước đi mới trong quan hệ Việt Nga. Và đặc biệt, nghe kể ít nhiều những thông tin về các thầy cô giáo Nga đã như các bậc cha mẹ chia vốn cho họ lập nghiệp thành đạt. Nhớ và ơn lắm các thầy cô giáo Nga!

THƠ

LBT: Hai bạn Nguyễn Tùng Cương gửi đến cho chúng tôi hai chùm thơ dịch từ nguyên tác tiếng Nga của các nhà thơ Lermontov, Exenin... với những phong cách dịch thuật khác nhau. Chúng tôi xin chọn giới thiệu của mỗi dịch giả ba bài (vì khuôn khổ tạp chí có hạn) để bạn học, học tiếng Nga và yêu thơ vừa thưởng thức vừa tham khảo cách dịch của mỗi người. Số sau chúng tôi sẽ giới thiệu chùm thơ của Exenin, mời các bạn gửi bài tham gia.

M. III. LERMONTOV
(1814-1841)

А. О СМІРНОВОЙ

Без вас - хочу сказать вам много.
При вас - я слушать вас хочу:
Но молча вы глядите строго,
И я, в смущении, молчу!
Что делать? - речью безыскусной
Вам ум занять мне не дано...
Всё это было бы смешно,
Когда бы не было так грустно.

GỬI A. O. X MIRNOVA.

Vắng em muốn nói bao lời,
Bên em tôi lại thành người muốn nghe;
Em nhìn nghiêm, chẳng nói chi,
Khiến tôi im lặng tái tê, ngậm ngùi.
Biết làm sao?... Vụng đôi lời
Dám đâu khuấy động lòng người tôi thương;
Nếu đây chỉ chuyện bông lơn.
Hẳn là tôi đã không vuồn vạy đâu.

Tạ Phương dịch

К Д.

Будь со мной, как прежде бывала
О, скажи мне хоть слово одно
Чтоб душа в этом слове сыскала,
Что хотелось ей слышать давно;

Если искра надежды хранится
В моем сердце - она оживет;
Если может слеза появиться
В очах - то она упадет.

Если слова - объяснить не могу я,
Отчего у них власть надо мной;
И услышав, опять жуву я,
Но от них не воскреснет другой;

О, поверь мне, холодное слово
Уста оскверняет твои,
Как листки у цветка молодого
Ядовитое жало змей!

GỬI Đ.

Hãy đến cùng anh, như em từng đến vậy,
Và nói với anh, dù chỉ một lời,
Để nhờ đó hồn anh sống lại
Điều khát khao từ năm tháng xa xôi.

Nếu hy vọng mong manh còn náu được
Trong tim anh – nó sẽ hồi sinh;
Nếu mắt anh bỗng trào dâng ngấn lệ
Từ bờ mi, lệ nhỏ xuống chân mình.

Có lời nói – anh đâu không hiểu rõ
Vì sao với anh lại có phép nhiệm màu –
Anh sẽ hồi sinh nếu được nghe lời đó
Nhưng với người dung chúng có nghĩa gì đâu.

Ôi, hãy tin, những lời nói lạnh lùng
Sẽ xúc phạm làm môi em đầm thắm,
Giống như những cánh hoa tươi non
Dễ nhiễm độc nếu chạm vào nọc rắn.
Tạ Phương dịch.

К Л.

(Подражание Байрону)

У ног других не забывал
Я взор твоих очей;
Любя других, я лишь страдал
Любовью прежних дней;

Так память, демон - властелин,
Всё будит старину,
И я твержу один, один;
Люблю, люблю одну!

Принадлежишь другому ты,
Забыв певец тобой:
С тех пор влекут меня мечты
Прочь от земли родной;

Корабль умчит меня от ней
В неизвестную страну,
И повторит волна морей:
Люблю, люблю одну!

И не узнает шумный свет,
Кто нежно так любим,
Как я страдал и сколько лет
Я памятью томим;

И где бы я ни стал искать
Былую тинишу,
Всё сердце будет мне шептать:
Люблю, люблю одну!

GỬ L.
(*Mô phỏng Biron*)

Dưới chân kẻ khác tôi nào quên
Anh nhìn huyền diệu cặp mắt em;
Yêu kẻ khác, tôi chỉ thêm đau khổ
Ngắm lại mối tình đang dở đầu tiên;

Ôi hoài niệm quá là ma lực
Níu chặt tôi vào quá khứ xa xôi,
Và tôi vẫn luôn luôn thầm nhắc:

Chỉ yêu, yêu duy nhất một người !

Giờ đây em đã thuộc về kẻ khác,
Chàng ca sĩ xưa – em đã quên rồi;
Từ đó ước mơ cứ cuốn hút hồn tôi
Rời mảnh đất quê hương thân thiết;

Con tàu chở tôi lao đi vun vút
Về xứ sở không quen ở phía cuối trời,
Và sóng biển rì rào vẫn nhắc:
Chỉ yêu, yêu duy nhất một người!

Và thế giới ồn ào không hề hay biết,
Ai là người tôi say đắm yêu thương,
Tôi đau khổ ra sao, và bao năm tháng
Bị kỷ ức kia vò xé đoạn trường;

Dù ở nơi đâu tôi bắt đầu tìm lại
Sự bình yên tĩnh lặng đã qua rồi,
Thì trái tim vẫn cứ âm thầm nhắc:
Chỉ yêu, yêu duy nhất một người thôi!

Tạ Phương dịch.

С.Есенин
(1895-1925)

Отговорила роща золотая
Берёзовым, весёлым языком,
И журавли, печально пролетая,
Уж не жалеют больше ни о ком.

Кого жалеть? Ведь каждый в мире странник-
Пройдёт, зайдёт и вновь оставит дом.
О всех ушедших грезит конопляник
С широким месяцем над голубым прудом.

Стою один среди равнины голой,
А журавлей относит ветер в даль,
Я полон дум о юности весёлой,
Но ничего в прошедшем мне не жаль.

Не жаль мне лет, растроченных напрасно
 Не жаль души сиреневую цветъ.
 В саду горит костёр рябины красной,
 Но никого не может он согреть.

Не обгорят рябиновые кисти,
 От желтизны не пропадёт трава.
 Как дерево роняет тихо листья,
 Так я роняю грустные слова.

И если время, ветром разметая,
 Сгребёт их все в один ненужный ком...
 Скажите так... что роща золотая
 Отговорила милым языком...
 ...

Rõng l, vụng @øng lÆng,
 Bạch dương chẳng rì rào.
 Sụn sỏu buồn bay th¼ng,
 Chẳng xót thương người nào.

Thương ai? Khi trái đất
 Sinh tử luật thường tình,
 Gai dầu thương người khuất
 Trăng tròn soi nước xanh.

M×nh t«i gi÷a @ảng hoang,
 Giã lĩa @mụn sỏu bay,
 Tuæi hoa @Çy ký ợc
 Dữ v·ng ch¼ng xất xa.

Kh«ng tiỗc nh÷ng nguy qua,
 C¶ mụu hoa tẻm lỉng,
 Thanh lương bùng cháy đỏ
 Kh«ng ếm nãi hân ai.

Màu thanh lương nh¹t phai
 S¼c vụng r-i ngăn cá
 Như lá lả tả rơi,
 Như tôi rơi thơ buồn.

Nếu thời gian – gió cuốn
Gom chúng thành đồng thừa ...
Ta bảo: Rừng lá vàng
Ngừng cung đàn thân thương

Nguyễn Tùng Cương dịch

L. A. MEI
(1822 - 1862)

ТЫ ПЕЧАЛЬНА

Ты печальна, ты тоскуешь.
Ты в слезах, моя краса!
А слыхала ль а старой песне:
"Слёзы девичьи- роса"?
Поутру на поле пала,
А к полудню нет следа...
Так и слёзы молодые
Улетают навсегда.
Словно росы полевые –
Знает бог один - куда.
Развевает их и сушит
Жарким пламенем в крови
Вихорь юности мятежной.
Солнце красное любви.

Еш buồn, vè thân thờ
Trần mi, giọt lệ trôi
Bài ca xưa em nhớ:
"Con gái khóc - sương rơi"?
Đuối mai, sương trên đồng
Đến trưa không còn vết...
Như giọt lệ lăn tròn
Cứ rơi rồi tan hết
Như sương giăng khắp đồng-
Sương về đâu, ai biết.
Sương long lanh khô mau,
Nhờ lửa hồng máu đỏ,
Tuổi xuân đầy bão tố,

Mặt trời hồng tình yêu.
Nguyễn Tùng Cường dịch

X. OXTROVOI
(1911)

ЖИВАЯ ВОДА

Шёл пустыней знойной
Человек однажды.
Он под жёлтым небом
Умирал от жажды

А ему всего-то
Чтоб живым остаться,
До глотка воды бы
Поскорей добраться,

А воды вей нету,
А жара вей суше,
Умирают реки,
Высыхают души.

Так, в глухой пустыне,
На краю рассвета,
Вырос новый холмик
Пепельного цвета...

Если ты не хочешь,
Чтобы я однажды
С пересохшим сердцем
Умирал от жажды,
Если ты не хочешь,
Чтоб в песках разлуки
Я упал вот так же,
Простирая руки,-
Не суши мне сердце,
Не томи бедою,

Будь моей любовью,
Будь живой водою!

NƯỚC THẦN

Một lần trong sa mạc,
Nắng ngọt ngạt như thiêu,
Một người đi ì ạch,
Cổ khát, bước liêu xiêu.

Đi mà bụng chỉ ước,
Sốt sốt qua đường dài,
Làm sao sải mau bước
Được hạm nước mát người.
Nước mãi chẳng thấy đâu,
Mà trời càng nóng nung,
Suối sông đều khô chết,
Hồn người như kiệt cùng.

Đường xạ, chân mỏi rời,
Mỗi khi trời rạng sáng,
Mới thấy một ngọn đồi
Phủ màu tro tàn xám ...

Nếu như em không muốn
Để anh sống một lần
Con tim cháy khổ quất
Khát nước, người chết dần.

Nếu như em không mong,
Trong xa mạc chia ly,
Mình anh lê gót bóng
Gục ngã, héo khô đi.-

Xin đừng đốt tim anh,
Đừng hành cho tan nát,
Em ơi, hãy yêu anh,
Làm nước thần giải khát.
Nguyễn Tùng Cương dịch

THƠ LÊ VĂN NHÂN

LBT: TS. Lê Văn Nhân, giảng viên, đã từng giữ chức Trưởng khoa tiếng Nga Đại học Ngoại ngữ Hà Nội (Thanh Xuân), là một nhà thơ độc đáo: Ông sáng tác cả bằng tiếng Việt lẫn tiếng Nga, bằng ngôn ngữ nào ông cũng đã xuất bản vài tập thơ riêng. Nga ngữ học xin giới thiệu ba bài thơ bằng tiếng Nga của ông kèm theo hai bản dịch bằng tiếng Việt.

ПОЭТАМ, КОТОРЫЕ ПЕРЕВОДЯТ МОИ РУССКИЕ СТИХИ НА ВЬЕТНАМСКИЙ ЯЗЫК

С трепетом стихи свои читаю
в переводе на родной язык -
у меня терпенья не хватает:
к чуждым мыслям вовсе не привык!

Вышло так изящно и...фальшиво,
что краснею от лица до нот:
строки подобных даже после пива
под диктовку записать б не смог!
*"Не видали мы такого сроду, -
говорят, качая головой,-
аж не поддаётся переводу
потому, что ты ...ещё живой!"*

У меня терпенья не хватает -
сам за перевод себя берусь:

в новом облике, когда читаю,
строчки будят в сердце только грусть...

ПЕРЕХОДНАЯ ПОРА

Уже уходит лето,
Лучи бледнеют на заре,
Но осень медлит где – то-
Осталась, что ли, в словаре ?!

Душа полна печали,
Ведь не вернёшь прошедших лет!
А к старости отчалить –
Пучёвки и...желанья нет!
Ханой, 2002г.

GIAO MÙA

Hè đang thông thả rời xa
Những tia nắng nhạt phai chân trời
Mùa thu đâu đó xa vời
Dường như trong sách đôi lời vu vơ?

Mảnh lòng buồn bã vô bờ
Tháng ngày qua, chẳng bao giờ vãng lai
Sang bờ tuổi tác nay mai
Chẳng ai đón đợi, chẳng ai mơ màng!

Hà Nội 2002
Nguyễn Huy Hoàng dịch*

БУДИЛЬНИК

Тик – так, тик – так ...
Будильник гулко бьет двудольный такт,
Чеканя время (дело не такой пустяк!),
Озвучивая дней неслышный шаг.

Тик – так, тик – так....
Приходит наша жизнь – не просто так:
Она как без сценария спектакль –
Но нынче первый иль последний акт ?

Тик – так, тик – так ...
Пусть каждый – счастья своего мастак,
Лишь знаю, что на свете всё не так
же чётко, равномерно, как “тик так”!

Тик – так, тик – так ...
Живём в мгновеньях, на чужих стихах
И нам порой не жаль, что впопыхах
обмениваем года на “тик - так”!

ĐÔNG HỒ BÁO THỨC

Tích tắc, tích tắc...
Đồng hồ báo thức dội đều nhịp đôi,
cắt đập thời gian (đâu phải chuyện chơi!)
vang lên thành lời
bước chân thảng ngàng thẳm lặng.

Tích tắc, tích tắc...
Cuộc đời chúng ta cứ thế trôi mau:
vở diễn không theo kịch bản nào đâu –
nay vẫn màn đầu
hay đang dở dang màn chót?

Tích tắc, tích tắc...
Hạnh phúc từng người tự tạo ra thôi,
có điều tôi biết: mọi sự trên đời
không thể rạch ròi,
nhịp nhàng như là "tích tắc".

Tích tắc, tích tắc...
Sống bằng khoảnh khắc, nhờ thợ người khác;
đôi khi chúng ta không hề tiếc rằng

vội mang tháng năm
đôi ngang lấy vài "tích tắc"!

Tác giả tự dịch

TRUYỆN NGẮN

LBT: Chúng tôi xin gửi tới bạn đọc tiếng Nga một truyện ngắn bằng nguyên tác của nhà văn Nga Arcadi Avertrenco, mời các bạn thưởng thức, dịch, nhận xét và bình luận. Bài xin gửi về Trung Tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây. Số sau chúng tôi sẽ chọn đăng bản dịch đạt nhất.

АРКАДИЙ АВЕРЧЕНКО НИНОЧКА

I

Начальник службы тяги, старик Мишкин, пригласил в кабинет ремингтонистку Ниночку Ряднову, и, протянувши ей два черновика, попросил ее переписать их начисто.

Когда Мишкин передавал эти бумаги, то внимательно посмотрел на Ниночку и, благодаря солнечному свету, впервые разглядел ее как следует.

Перед ним стояла полненькая, с высокой грудью девушка среднего роста. Красивое белое лицо ее было спокойно, и только в глазах время от времени пробежали искорки голубого света.

Мишкин подошел к ней ближе и сказал:

– Так вы, это самое... перепишите бумаги. Я вас не затрудняю?

– Почему же? – удивилась Ниночка. – Я за это жалование получаю.

– Так, так... жалование. Это верно, что жалование. У вас грудь не болит от машинки? Было бы печально, если бы такая красивая грудь да вдруг бы болела...

– Грудь не болит.

– Я очень рад. Вам не холодно?

– Отчего же мне может быть холодно?

– Кофточка у вас такая тоненькая, прозрачная... Ишь, вон у вас руки просвечивают. Красивые руки. У вас есть мускулы на руках?

– Оставьте мои руки в покое!

– Милая... Одну минутку... Постойте... Зачем вырываться? Я, это самое... рукав, который просвечив...

– Пустите руку! Как вы смее! Мне больно! Негодяй!

Ниночка Ряднова вырвалась из жилистых дрожащих рук старого Мишкина и выбежала в общую комнату, где занимались другие служащие службы тяги.

Волосы у нее сбились в сторону и левая рука, выше локтя, немилосердно ныла.

– Мерзавец, – прошептала Ниночка. – Я тебе этого так не прощу.

Она надела на пишущую машину колпак, оделась сама и, выйдя из управления, остановилась на тротуаре. Задумалась:

«К кому же мне идти? Пойду к адвокату».

II

Адвокат Язычников принял Ниночку немедленно и выслушал ее внимательно.

– Какой негодяй! А еще старик! Чего же вы теперь хотите? – ласково спросил адвокат Язычников.

– Нельзя ли его сослать в Сибирь? – попросила Ниночка.

– В Сибирь нельзя... А притянуть его вообще к ответственности можно.

– Ну притяните.

– У вас есть свидетели?

– Я – свидетельница, – сказала Ниночка.

– Нет, вы – потерпевшая. Но, если не было свидетелей, то, может быть, есть у вас следы насилия?

– Конечно, есть. Он произвел надо мной гнусное насилие. Схватил за руку. Наверное, там теперь синяк.

Адвокат Язычников задумчиво посмотрел на пышную Ниночкину грудь, на красивые губы и розовые щеки, по одной из которых катилась слезинка.

– Покажите руку, – сказал адвокат.

– Вот тут, под кофточкой.

– Вам придется снять кофточку.

– Но ведь вы же не доктор, а адвокат, – удивилась Ниночка.

– Это ничего не значит. Функции доктора и адвоката так родственны друг другу, что часто смешиваются между собой. Вы знаете, что такое алиби?

– Нет, не знаю.

– Вот то-то и оно-то. Для того чтобы установить наличие преступления, я должен прежде всего установить ваше алиби. Снимите кофточку.

Ниночка густо покраснела и, вздохнув, стала неловко расстегивать крючки и спускать с одного плеча кофточку.

Адвокат ей помогал. Когда обнажилась розовая, упругая Ниночкина рука с ямочкой на локте, адвокат дотронулся пальцами до красного места на белорозовом фоне плеча и вежливо сказал:

– Простите, я должен освидетельствовать. Поднимите руки. А это что такое? Грудь?

– Не трогайте меня! – вскричала Ниночка. – Как вы смеете? Дрожа всем телом, она схватила кофточку и стала поспешно натягивать ее.

– Чего вы обиделись? Я должен был еще удостовериться в отсутствии кассационных поводов...

– Вы – нахал! – перебила его Ниночка и, хлопнув дверью, ушла. Идя по улице, она говорила себе:

«Зачем я пошла к адвокату? Мне нужно бло пойти пряию к доктору, пусть он даст свидетельство о гнусном насилии».

III

Доктор Дубяго был солидный пожилой человек.

Он принял в Ниночке горячее участие, выслушал ее, выругал начальника тяги, адвоката и потом сказал:

– Разденьтесь.

Ниночка сняла кофточку, но доктор Дубяго потер профессиональным жестом руки и попросил:

– Вы уж, пожалуйста, совсем разденьтесь...

– Зачем же совсем? – вспыхнула Ниночка. – Он меия хватал за руку. Я вам руку и покажу.

Доктор осмотрел фигуру Ниночки, ее молочно-белые плечи и развел руками.

– Все-таки вам нужно раздеться... Я должен бросить на вас ретроспективный взгляд. Позвольте, я вам помогу.

Он наклонился к Ниночке, осматривая ее близорукими глазами, но через минуту Ниночка взмахом руки сбила с его носа очки, так что доктор Дубяго был лишен на некоторое время возможности бросать не только ретроспективные взгляды, но и обыкновенные.

– Оставьте меня!.. Боже! Какие все мужчины мерзавцы!

IV

Выйдя от доктора Дубяго, Ниночка вся дрожала от негодования и злости.

«Вот вам – друзья человечества! Интеллигентные люди... Нет, надо вскрыть, вывести наружу, разоблачить всех этих фарисеев, прикрывающихся маской добродетели».

Ниночка прошла несколько раз по тротуару и, немного успокоившись, решила отправиться к журналисту Громову, который пользовался большой популярностью, славился, как человек порядочный и неподкупно честный, обличая неправду от двух до трех раз в неделю.

Журналист Громов встретил Ниночку сначала неприветливо, но потом, выслушав Ниночкин рассказ, был тронут ее злоключениями.

– Ха-ха! – горько засмеялся он. – Вот вам лучшие люди, призванные врачевать раны и облегчать страдания страждущего человечества! Вот вам носители правды и защитники угнетенных и оскорбленных, взявшие на себя девиз – справедливость! Люди, с которых пелена культуры спадает при самом пустяковом столкновении с жизнью. Дикари, до сих пор живущие плотью... Ха-ха. Узнаю я вас!

– Прикажете снять кофточку? – робко спросила Ниночка.

– Кофточку? Зачем кофточку?.. А впрочем, можно снять и кофточку. Любопытно посмотреть на эти следы... гм... культуры.

Увидев голую руку и плечо Ниночки, Громов зажмурился и покачал головой.

– Однако, руки же у вас... разве можно выставлять подобные аппараты на соблазн человечеству. Уберите их. Или нет... постойте... чем это они пахнут? Что, если бы я поцеловал эту руку вот тут... в сгибе... А... Гм... согласитесь, что вам никакого ущерба от этого не будет, а мне доставит новое любопытное ощущение, которое...

Громову не пришлось изведать подобного ощущения. Ниночка категорически отказалась от поцелуя, оделась и ушла.

Идя домой, она улыбалась сквозь слезы:

«Боже, какие все мужчины негодяи и дураки!»

V

Вечеро Ниночка сидела дома и плакала.

Потом, так как ее тянуло рассказать кому-нибудь свое горе, она переоделась и пошла к соседу по меблированным комнатам студенту-естественнику Ихневмонову.

Ихневмонов день и ночь возился с книгами, и всегда его видели низко склонившимся красивым, бледным лицом над печатными страницами, за что Ниночка шутя прозвала студента профессором.

Когда Ниночка вошла, Ихневмонов поднял от книги голову, тряхнул волосами и сказал:

– Привет Ниночке! Если она хочет чаю, то чай и ветчина там. А Ихневмонов дочитает пока главу.

– Меня сегодня обидели, Ихневмонов, – садясь, скорбно сообщила Ниночка.

– Ну!.. Кто?

– Адвокат, доктор, старик один... Такие негодяи!

– Чем же они вас обидели?

– Один схватил руку до синяка, а другие осматривали и все приставали...

– Так...– перелистывая страницу, сказал Ихневмонов, – это нехорошо.

– У меня рука болит, болит, – жалобно протянула Ниночка.

– Экие негодяи! Пейте чай.

– Наверное, – печально улыбнулась Ниночка, – и вы тоже захотите осмотреть руку, как те.

– Зачем же ее осматривать? – улыбнулся студент. – Есть синяк – я вам и так верю.

Ниночка стала пить чай. Ихневмонов перелистывал страницы книги.

– До сих пор рука горит, – пожаловалась Ниночка. – Может, примочку какую надо?

– Не знаю.

– Может, показать вам руку? Я знаю, вы не такой, как другие, – я вам верю.

Ихневмонов пожал плечами.

– Зачем же вас затруднять.. Будь я медик – я бы помог. А то я – естественник.

Ниночка закусила губу и, встав, упрямо сказала:

– А вы все-таки посмотрите.

– Пожалуй, показывайте вашу руку... Не беспокойтесь... вы только спустите с плеча кофточку... Так... Это?.. Гм... Действительно синяк. Экие эти мужчины. Он, впрочем, скоро пройдет.

Ихневмонов качнул соболезную голову и снова сел за книгу.

Ниночка сидела молча и ее матовое плечо блестело при свете убогой лампы.

– Вы бы одели в рукав, – посоветовал Ихневмонов. – Тут чертовски холодно. Сердце Ниночки сжалось.

– Он мне еще ногу ниже колена ущипнул, – сказала Ниночка неожиданно после долгого молчания.

– Экий негодяй! – мотнул головой студент.

– Показать?

Ниночка закусила губу и хотела приподнять юбку, но студент ласково сказал:

– Да зачем же? Ведь вам придется снимать чулок, а здесь из дверей, пожалуй, дует. Простудитесь – что хорошего? Ей же богу, я в этой медицине ни уха, ни рыла не смыслю, как говорит наш добрый русский народ. Пейте чай.

Он погрузился в чтение. Ниночка посидела еще немного, вздохнула и покачала головой.

– Пойду уж. А то мои разговоры отвлекают вас от работы.

– Отчего же, помилуйте, – сказал Ихневмонов, энергично трясая на прощанье руку Ниночки.

Войдя в свою комнату, Ниночка опустилась на кровать и, потупив глаза, еще раз повторила:

– Какие все мужчины негодяи!

Грамматика русского языка в анекдотах

Bắt đầu từ sự, BBT xin giới thiệu với các bạn "Ngữ pháp tiếng Nga" trong các giai thoại, chuyện cười, những câu chuyện cười, bài học ngắn. Mời các bạn tìm ra những ý gây cười, những lời giải đáp, những câu trả lời hoặc dịch vụ gọi cho BBT.

ГДЕ?

1. - Твоя жена весь день **на кухне**. Она любит готовить?
- Что ты! Нет, конечно! **На кухне** наш телефон.
2. - Где ты работаешь?
- **Нигде не** работаю.
- А что ты делаешь?
- Ничего не делаю.
- Какая хорошая работа!
- Да, во какая большая конкуренция!

КОГО? ЧТО?

3. Мама: - Катя, **что ты делаешь?**
Катя: - **Пишу письмо.**

Мама: - Но ты маленькая, ты не умеешь писать!

Катя: - Ну и что? Моя подруга тоже маленькая, она не умеет читать.

4. Подруги **читают афишу**.

- Смотри, "пантомима". Что это такое?

- Это когда люди разговаривают, но ничего не говорят.

Séng tở ẻ thêi qu, khỏ

5. - Мама, наша учительница никогда **не видела** собаку

- Почему ты так думаешь, Вовочка?

- Я **нарисовал** собаку, а учительница спрашивает, что это такое!

6 - Я не понимаю - говорит жена. - Ты сказал, что любишь картошку. В понедельник на обед **была** картошка. Ты **сказал**: "Вкусно!" Ты **ел** картошку о вторник, в среду, в четверг, в пятницу. А в субботу вдруг говоришь, что ты ненавидишь картошку!

7. Маленькие мальчики разговаривают.

- Знаешь, наши прабабушки и прадедушки **не знали**, что такое телевизор, видео, компьютер!

- Как же они **жили**?

- Вот они и **умерли**!

8. Учитель сказал: "Напишите, что вы **делали** в понедельник, во вторник, в среду и т.д.

Вовочка **написал**:

- "В воскресенье папа **пошёл** в магазин и **купил** огромную рыбу. Мы **ели** её в понедельник, во вторник, в среду, в четверг, в пятницу и ещё **осталось** на субботу."

9. - Доктор, когда вечером я пишу стихи, я всю ночь не могу спать.

- А вы читайте то, что **написали**.

10. Муж **пришёл** вечером домой. Жена говорит:

-Ты знаешь, наш сын сегодня **сказал** первое слово! Знаешь, какое слово? "Папа"!

- Я очень рад! А где это **было**?

- В зоопарке. Мы **гуляли**, и он **увидел** обезьяну.

11. - Вам пиво?— спрашивает официант.

- Нет, я на машине, принесите минеральную воду. Через минуту официант приносит пиво и говорит:

- Вы уже можете пить пиво, вашу машину кто-то **украл**.

=====

đéi h-n. Vm tưởng như nh-ng vEn @Ò nuy @- trê thnh vEn @Ò m, cng như khi sôa nhm người ta thường nãi, kh-ng thó nạo kôt thóc. Chø cã thô chEm dôt chóng mét c, ch b-nh thường, theo Hiôn ph, p, c, c biôu tượng nuy, mụ quèc huy, quèc kú vù quèc ca lư nh-ng biôu tượng Êy, cçn đợc ph^a chuÈn b-ng luÈt".

Tran @Cy lư ph, t biôu cĩa Tạng thng Li^an bang Nga V. Putin t¹i cuéc gÆp gì vớ i Chñ tch Húi @ång Nhự nước, thñ lũnh c, c ph, i vù nhãm @¹i biôu Quèc húi, t¹i @ã «ng @- thñ luÈn nh-ng vEn @Ò ph, t triôn quan hũ vớ i c, c nước SNG sau Húi nghp thợng @ñnh cĩa nh-ng người @øng @Çu Céng @ång c, c quèc gia @éc lËp, vò triôn vãng xem xĐt vù th-ng qua dù luÈt vò c, c chñnh @ñng, cng như vEn @Ò biôu tượng quèc gia. Trong thuc tũ, vEn @Ò cuèi cĩng l¹i lư chñnh (B, o "Sao @á", ngųy 6/12 - 2000; tr.1).

- Tin tũ Húi @ång Li^an bang (b, o "Sao @á", ngųy 21/ 11 - 2000, 2): "Húi @ång Li^an bang @- ph^a dưỡt c, c luÈt vò biôu tượng quèc gia - Quèc ca, Quèc huy vù Quèc kú Li^an bang Nga, cng như vò l, qu@n kú cĩa c, c lúc lợng vò trang Nga, trong @ã, Húi @ång Li^an bang t, n thnh luÈt quy @ñnh lËy bñ nh¹c cĩa Alechxan@rov lưm phçn nh¹c cho quèc ca Nga. Cã 144 thợng nghp sũ bá phiôu "t, n thnh", mét vù "phñ @èi", hai vù bá phiôu tr-ng. 139 thợng nghp sũ bá phiôu t, n thnh quèc huy vù quèc kú. Cũn l, cê @á chiôn th-ng, sau khi đợc Tạng thng Li^an bang Nga ký luÈt, sũ trê thnh l, qu@n kú chñnh thợc cĩa c, c lúc lợng vò trang, l, cê nuy @- thu đợc 147 phiôu ñng hế cĩa c, c thñ lũnh @ba phưong"². Cũn tuçn b, o "An ninh thũ gi íi" cĩa ta sè 211 ngųy 11/1 - 2001 thì đư tin: "Ngųy 4/ 12 - 200, Tạng thng Nga V. Putin @- tr-nh H¹ viôn Nga ph^a chuÈn dù luÈt vò Quèc kú, Quèc ca vù Quèc huy cĩa Li^an bang Nga, đợc Sọm Chñ tch Húi @ång Nhự nước Nga - dướ sũ chñ tãa cĩa Tạng thng - th-ng qua. Ngųy 8/12 - 2000, H¹ viôn Nga vớ i 381 phiôu thuÈn, 51 phiôu chng @- th-ng qua viôc phôc hải phçn nh¹c bùi "Ca ngñi Li^an bang X« viôtt- lưm quèc ca Li^an bang Nga (Theo luÈt @ñnh, chø cçn 300 trong tạng sè 450 nghp sũ H¹ viôn t, n thnh lư @ñ). Ngųy 27/12 - 2000, Tạng thng Nga Putin @- ký S¼c lõnh ban hũnh phçn nh¹c vù ngųy 30/12 ký s¼c lõnh bæ sung phçn lúi. VËy lư bùi Quèc ca Li^an X« trưc @Cy do A. Alôchxan@rêp s, ng t, c, bñ cùu Tạng thng Elsin phũ bá, nay @- trê thnh Quèc ca chñnh thợc cĩa Li^an bang Nga - sau gçn mét thËp kũ y^an lËng - @am giao thũa thũ kũ, thian ni^an kũ 1/1 - 2001 @- vãng l^an tr^an toũn thũ gi íi, vớ i lúi míi cĩa nhm th- X. Mikhancêp s, ng t, c. Chñnh «ng cng lư người mụ n¹m 1943 @- viôtt lúi cho Quèc ca Li^an X«" (3, tr.7).

"Òđả ìy ảả òả ì è
 Í đ, è ả ì ò ì ÷ í ú é ñề y ả ò,
 Ầ ả đ ố, í ả ả ả ả ả ả ố,
 Ê p á í ả ù é á í ả ố y ả ì y ả ò,
 Ê đ ì ề ả ì đ ì ò ả đ, í ả ú ả ì ề ả ò
 Ầ ñ ả ì ề đ ả ê í í ả ò,
 Ñ ả ả ả đ, p ả, ì ò ả ì ò ì ề ả
 Ầ ả ả ì ặ ả ì ả ả ñ ì ề í ả ò
 ì đ ì ò ả đ ò ù ả ò ê đ ù ề ả ò
 Ầ í ả đ ì ả ì ì ề đ ù ả ả ò. . ." (4, tr. 303)

Nhờn sù kiõn nự, chóng t«i muèn tẽp hìp mét sè tư liõu sừ tặm đợc vớ i hy vãng chóng cã thõ h÷u ých vớ i b¹n quan tợm tíi nước Nga nãi chung vự b¹n d¹y, hắc tiõng Nga nãi ri²ng.

1. Quèc huy Li²n bang Nga.

1a. Quốc huy Nga đợc miêu tả như sau: Đó là hình tượng chim đại bàng hai đầu vụng ,nh (èçîáđðæáíèà çîëîðîîîî ääóãèääîîî îðèà) tr²n nờn tẽm l, ch²n mụu 0á; b²n tr²n 0¹i bàng là ba vương miện l²ch của Piôt'r Đại đế (trên hai đầu là vương miện nhỏ, bên trên chúng là vương miện lớn hơn); chân đại bàng giữ chặt cây quyền trượng, chân kia giữ quả cầu vàng có cây thánh giá ở trên (tượng trưng cho quyền lực của nhà vua - â èàîäð îðèà – ñêèîäðð è ääðæääà); tr²n ngực 0¹i bụng lụ mét c, i khi²n 0á vớ i h²nh một kỵ sĩ tay cầm cây thương đang đâm con rồng (íà äðóäè îðèà íà èðàñîîî ùèèà – ãñààíèè, îîðàæàð ùèè èîîüäî äðàèîíà) (4, tr. 303 - 304).

1b. Tư liệu bổ sung.

Quốc huy nự b³t nguồn tổ thêi Nga họng. Theo Đại bách khoa toàn thư Liên Xô, Quốc huy của đế quốc Nga đợc hình thành vào thời kỳ thành lập Nhà nước trung ương tập quyền, bao gồm hai biểu tượng chính: kỵ sỹ (người cưỡi ngựa) tay cặm gi, o 00m con r²n (tổ cuèi thõ kü 14), vự chim 0¹i bụng hai 0Çu (từ cuối thế kỷ 15). Từ đó cho đến trước cách mạng tháng Mười, đã có những thay 0æi hoæc bæ sung chi tiõt. Sau c, ch m¹ng th, ng Hai n²m 1917, ch²nh phñ l²m thêi chỉ còn giữ hình chim đại bàng, bỏ đi các hình vương miện, kỵ sỹ, cây quyền trượng và quả cầu quyền lực dưới chân chim (5, tr. 348, 1032).

Một tài liệu khác cho biết hình tượng chim đại bàng là “của hồi môn” của công chúa nước Byzantin tên là Xôphia Paleolog, cháu gái vị hoàng đế cuối cùng của đế quốc này Conxtantin, khi nàng kết hôn cùng đại vương Moxcva Ivan III cuèi thõ kü 15³. H²nh tượng đại bàng hai đầu tượng trưng cho sự hợp nhất hai đế quốc Tây và Đông La Mã mà trước đó 9 thế kỷ một người Byzantin khác tên là Juxtinien đã từng thực hiện đợc. Byzantin tù coi m²nh lụ La M² thõ hai, vễy cho n²n Moxcva tự xem mình là người kế tục của nước này. Một tu sỹ người Pxcov là cha Filofei từng tuyên bố một câu nói nổi tiếng: “Moxcva là La Mã thứ ba, còn một La Mã thứ tư sẽ không bao giờ xuất hiện” (8, tr. 6).

Sau cách mạng tháng Mười 1917, Quốc huy mới của Li²n bang X«-viõt l²n 0Çu tiên đợc thông qua ngày 6 tháng 6 năm 1923 và đợc miêu tả trong Hiõn ph, p n²m 1924. §iõu 143 Hiõn ph, p Li²n X« cho biõt: Quèc huy Li²n X« lụ h²nh tượng búa liềm trên nền địa cầu dưới những tia nắng mặt trời và đợc viền bọc bởi nh÷ng bông lúa với dòng chữ bằng tiếng các nước cộng hòa liên bang “Vô sản tất cả các nước li²n hiõp l²i!”

Lúc đầu, khẩu hiệu này đợc viết bằng 6 thứ tiếng (theo số lượng 6 nước cộng hòa s, ng lẫp ra Li²n bang n²m 1922; thêi kú 1937 - 1946 viõt b²ng 11 thõ tiõng, n²m 1946 - 1956 b²ng 16, vự tổ 1956 cho 0õn n²m 1991, khi Li²n bang X«-viõt tan r², b²ng 15 thõ

tiếng, ứng với số lượng 15 nước cộng hòa liên bang tồn tại lúc bấy giờ. Trong phạm vi Liên Xô, mỗi nước cộng hòa liên bang lại có quốc huy riêng của mình với những nét chính chung của quốc huy liên bang vẫn giữ được, đó là búa liềm tượng trưng cho liên minh công nông cùng khẩu hiệu “Vô sản tất cả các nước liên hiệp lại!”. Ngoài ra, quốc huy mỗi nước cộng hòa liên bang còn thể hiện một số nét đặc thù của dân tộc (thổ dân, vô thiên nhiên, kinh tế, v. v. . .). Nước cộng hòa tự trị lấy quốc huy của nước cộng hòa liên bang mình là thành viên ghi thêm tên nước Cộng hòa tự trị bằng tiếng dân tộc tự trị, tiếng nước cộng hòa liên bang và tiếng Nga. Khẩu hiệu “Vô sản tất cả các nước liên hiệp lại!” viết bằng tiếng dân tộc của nước cộng hòa tự trị (5, tr. 350, 1036).

Sau khi Liên Xô sụp đổ, Quốc huy búa liềm đang thời còn phổ biến. Tổng thống Nga bấy giờ đã đưa vấn đề Quốc huy đại bàng hai đầu từ thời Nga hoàng ra quốc hội xem xét coi là biểu tượng chính thức của nước Nga hậu Xô-viết. Tuy nhiên, Quốc hội này không được Quốc hội thông qua. Do vậy, tháng chạp năm 1993, Tổng thống B. Elxín đã ký sắc lệnh ban hành quy định lấy đó làm Quốc huy Liên bang Nga, nhưng đây vẫn bị coi là quy định tạm thời, bởi theo Hiến pháp, chỉ khi Quốc hội Liên bang phê chuẩn, nó mới được coi là chính thức (8, tr. 7). Và như ta đã thấy ở trên, sau nhiều năm tranh cãi, với việc Quốc hội Liên bang chính thức thông qua, Tổng thống ký sắc lệnh, từ năm 2001, quốc huy đại bàng hai đầu của Liên bang Nga (mà có người giải thích một đầu quay sang hướng Tây, một đầu quay sáng hướng Đông) giờ đây đã là biểu tượng quốc gia được pháp luật quy định.

2. Quốc huy Liên bang Nga.

2a. Quốc huy Liên bang Nga được thông qua chính thức mới đây là lá cờ có 3 màu (đỏ, xanh, trắng), xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới: trắng (trên), xanh (giữa), đỏ (dưới). (đỏ, xanh, trắng), xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới: trắng (trên), xanh (giữa), đỏ (dưới).

2b. Tư liệu bổ sung.

Lá cờ 3 màu bắt nguồn từ thời Hoàng đế Peter vĩ đại. Theo một bài báo ngày 15, Đức vua sau khi du học ở nước ngoài đã mang theo về nước một kỷ vật về xứ sở nơi ngài từng sống, đó là lá cờ “tam tài” của người Hà Lan. Tuy nhiên, trình tự màu cờ Hà Lan từ trên xuống dưới là đỏ (trên), trắng (giữa), xanh (dưới) và giữ nguyên như vậy từ nhiều thế kỷ. Còn lá cờ 3 màu của Nga thì đến trước năm 1883 chỉ được coi là cờ hiệu của đội thương thuyền nước này, sau đó, trong thời gian không lâu cho đến năm 1917 được coi là quốc kỳ của Đế quốc Nga (8, tr.7; 10, tr.25).

Số đỏ nhí và phân biệt trình tự màu cờ Nga và màu cờ Hà Lan, thiết tưởng cũng vui với bạn đọc Nga khi ghi nhí tên cờ Nga là “Ba xích” (БЕСІК – БЕЛ – trằng, СИН – xanh, КРАС – đỏ), còn cờ Hà Lan gọi là “Crab” (КРАБЕС – КРАС – đỏ, БЕЛ – trằng, СИН – xanh) (11, tr. 2).

Sau cách mạng tháng Mười 1917, cờ 3 màu của Đế quốc Nga được thay thế bằng lá cờ Liên bang X«-viết m«u «á, « b«n tr«n g«c tr, i g«n c, n «« in h«nh b«á li«m. Theo §i«u l« v« qu«c kú Li«n X« (19/ 8 - 1955) thì quốc kỳ là “tượng trưng cho chñ quyền qu«c gia cña Li«n bang X«-viết v« kh«i li«n minh kh«ng g« ph, vì n«i cña c«ng nh«n v« n«ng d«n trong cuộc đấu tranh để xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa”. Màu đỏ tượng trưng cho cuộc ««u tranh anh dũng cña nh«n d«n X«-viết dưới sự lãnh đạo của §ìng céng sñn Li«n X« nh«m x«y dùng chñ nghĩa x· héi v« chñ nghĩa céng sñn. B«á li«m chñ kh«i li«n minh v«ng chñc cña giai cép c«ng nh«n v« n«ng d«n n«ng trang t«p th«. Ng«i sao n«m c, nh tr«n c« Li«n Xô tượng trưng cho thắng lợi cuối cùng của các tư tưởng chñ nghĩa céng sñn tr«n 5 ch«u l«c to«n th« gi í i (12, tr.486, 1444).

Sự sụp đổ của Liên Xô đã đưa lá cờ 3 màu truyền thống của Nga trở lại đất nước này, và người ta cho rằng nó không gây nhiều phản ứng tranh cãi gay gắt trong xã hội như với trường hợp quốc ca sẽ được đề cập dưới đây (10, tr. 25).

Như vậy, sau khi được 2 viện Quốc hội Liên bang phê duyệt, Tổng thống ký sắc lệnh ban hành, tổ nay, l, « 3 m«u cũ 300 n«m tu«i chñnh th«c ti«p t«c l« qu«c kú cña nước Nga hôm nay.

3.Qu«c ca Li«n bang Nga.

a.Trong các cuộc tranh luận về lựa chọn các biểu tượng quốc gia của nước Nga diễn ra nh«ng n«m qua th« gay g«t v« c«ng th«ng nh«t l« nh«ng tranh luận xoay quanh v«n «« qu«c ca, bởi đề án do chính quyền đưa ra là bài quốc ca Liên Xô trước đây vốn bị ph«c bỏ sau khi cường quốc này bị giải tán sau năm 1991. Tuy nhiên, như nay đã rõ, Quốc hội Li«n bang Nga «· th«ng qua, T«ng th«ng «· ký sñc l«nh, qu«c ca Nga gi« ««y chñnh th«c là bài quốc ca Liên Xô trước đây, nhạc của A. Alechxandr«v, lời của X. Mikhalcov.

b.Tư liệu b« sung.

Theo ông G. Oxipov, bài hát đầu tiên có thể được coi là bài ca biểu tượng cho nước Nga l«m b«i H«nh kh«c Trung ««un Preobrajenskí, trung ««un ««u ti«n cña qu«n chñnh quy Nga th«i Pi«t'r §i i «« ««u th« kú 18 (i «áíáð«æáíñ«è« è àðø). Nhiều n«m sau, dưới thời nữ hoàng Ecaterina, xuất hiện biểu tượng âm nhạc mới của đất nước “Hãy vang lên s«m chi«n th«ng” (“Áđi i i íáááú ðàçääääéñý”) lời của thi sĩ Đerjavin được phổ nhạc của Oxip Cozlovski và lần đầu tiên được trình bày tại lễ mừng chiến thắng đánh chiếm th«nh ph« Izmail. Sau chi«n th«ng trong chi«n tranh v« qu«c 1812, khi qu«n ««i Nga cũ díp sang châu Âu, người ta đã dùng bài quốc ca của Anh năm 1745 “Good, save the King” và thi sĩ Jucovski soạn lời. Năm 1833, nước Nga có bài quốc ca mang tên “Lời cầu nguyện cña nh«n d«n Nga” (“ i i«è«àà ðóññ«îîî íàđi«à”), t«n g«i kh, c l« “C«u ch«a phñ hé §«c vua” (“Áîæä Öàđý ððàí«è”), nh«c sĩ Alechxei Lvov ph« nh«c cho lêi th« của thi sĩ Jucovski. Bài này được dùng cho đến năm 1917 (10, tr. 25 - 26). L«n ««u ti«n nó được trình bày tại lễ tuyên thệ nhậm chức Thái tử của Hoàng đế tương lai Alechxandr II (8, tr.7).

Sau Cách mạng tháng Mười 1917, một thời gian dài bài “Quốc tế ca” (“È í«ðđíà«èèí«è» – “L'internationale” b«i ca cña v« sñn th« gi í i, «ñng ca, lêi cña E. Pottier, 1816 - 1887, nh«c cña P. Degeyter, 1848 - 1932, nh« th« v« nh«c sĩ

Pháp) được dùng làm quốc ca của Liên Xô (13, tr. 304). Đêm 1/1 - 1944, trên đài phát thanh Leningrad vang lên bài quốc ca mới của Liên Xô, nhạc của A. Alekhanov, lời của X. Mikhalcov và G. El-Reghixtan. Tổ ngày 15/3 - 1944, bài này được phổ biến rộng rãi trên toàn quốc. Năm 1984, Xô viết tể cao Liên Xô đã thông qua Siêu luật về bài quốc ca (13).

Khi Liên Xô sụp đổ, người ta đã đem “Bài ca ái quốc” (“Гімн Радзімы” của Glinca ra thay thế (14, tr. 356).

Vụ nay, sáng tác của A. Alekhanov, X. Mikhalcov - G. El-Reghixtan đã quay trở lại với một sự thay đổi phần lời.

Bạn vô cùng yêu, bạn vô cùng, bạn sống không nơi tiếng Vichor Rozov (1913) viết: “Tôi cho rằng âm nhạc của Alekhanov là phần nhạc rất tốt, nhưng cả phần nhạc phụ hợp hơn cho bài quốc ca. Và đây là bài quốc ca vĩ đại của đất nước vĩ đại lần đầu tiên được vang lên vào chính thời kỳ chiến tranh gian khổ đối với chúng ta, cái thời kỳ ấy đồng thời là sự gian khổ của hy vọng. Bởi vì ngày ấy, vào năm 1944, bước ngoặt đưa đất nước ta đến thắng lợi đã xảy ra. Cái thứ, ngay cuối giai đoạn, phần nhạc phụ cùng sẽ giúp chúng ta chiến thắng, thoát ra khỏi tình trạng khủng khiếp mà chúng ta đã lâm vào suốt mười năm qua” (15). Tăng giá, một giá, phần Xmolenc và Caliningrad Kirill cùng phát biểu: “Đất nước để mất đi tính kế thừa chắc chắn sẽ lâm vào thảm họa. Tính kế thừa bảo đảm cho sự phát triển tiến bộ của nhân loại. Nhạc của Alekhanov cùng là lịch sử của chúng ta. Nếu chúng ta tuyên bố mình là người kế thừa của nước Nga và Liên Xô thì điều đó phải được thể hiện qua các biểu tượng sẽ có ở nước Nga mới” (15).

Tác giả phần nhạc của bài quốc ca mới được thông qua là nhạc sĩ Alekhanov Alekhanov Vaxilievich (1883 - 1946), nghệ sĩ nhân dân, thiếu tướng, tiến sĩ nghệ thuật học, giáo sư Nhạc viện Moxeva, trưởng đoàn ca múa nhạc Quân đội Liên Xô, tác giả bài “Cuộc chiến tranh thần thánh” (“Наша священная война”) lời do Lebedev-Cumatr (Evdymov - Evgene A. E., 1898 - 1949) viết. Nhạc sĩ được giải thưởng Quốc gia Liên Xô và được thưởng huân chương Lenin (16).

Sáng tác phần lời quốc ca Liên Xô còn có sáng tác phần lời mới sửa của bạn và bạn Mikhalcov Xerghei Vladimirovich (1913). Ông là bạn chuyên viết thơ, kịch cho trẻ em, người lính, dịch giả; trong chiến tranh Vệ quốc 1941 - 1945, tổng cục trưởng văn nghệ trên cho các bộ; là bạn hoạt động xã hội, tổng cục trưởng ban Liên hiệp Hội bạn Liên Xô, Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học xã hội Liên Xô, bạn hoạt động nghệ thuật công huân, được thưởng huân chương Lenin và Huân chương Cách mạng tháng Mười (17).

Đồng tác giả phần lời quốc ca Liên Xô cũ là nhà thơ, tác giả trường ca, các bạn hát và dịch giả El-Reghixtan Garol Gabrielyevich (1924). Lời bài quốc ca Liên Xô trước đây ông và Mikhalcov X. M. viết năm 1943 (18).

Cuối cùng, xin dừng lời của bạn “Sao á” để kết thúc những thông tin cần liên quan đến các biểu tượng quốc gia Liên bang Nga hôm nay: “Phương án giải quyết vấn đề “cả gói” do người đứng đầu nhà nước đề nghị ít nhất cũng có một ưu thế rõ ràng - liên kết trong biểu tượng quốc gia ba biểu tượng của các thời đại khác nhau. Tổng thống đã khôi phục lại tính kế thừa của toàn bộ lịch sử Nga, sự thừa kế lịch sử bạn cả từ trẻ thành công sẽ có cũng sẽ sử dụng tập trung dân, các bạn chúng ta hiện nay đang rất cần” (19).

Và xin làm quen cùng phần lời bài quốc ca của nước Nga hôm nay.

Ã Î Ñ Ó Ä Æ Ñ Ò Â Á Í Í Û É Æ È Ì Í Ð Î Ñ Ñ È È

Ì óç ù è à Ä. Ä. Ä è ä ñ à í ä ð î à à
Ñ è î à à Ñ. Ä. Ì è ò à è è î à à

1-é éóíéäò:

Ð î ñ ñ è ÿ – ñ ä ÿ ù ä í à ÿ í à ø à ä ä ð æ ä ä à
Ð î ñ ñ è ÿ – è þ ä è ì à ÿ í à ø à ñ ò ð à í à
Ì î ä ó ÷ à ÿ ä î è ÿ, ä ä è è è à ÿ ñ è ä ä à –
Ò ä î, ä î ñ ò î ÿ í è ä í à ä ñ ä ä ð à í ä í à!

Í ð è í ä ä

Ñ è ä ä ù ñ ÿ, î ò ä ÷ ä ñ ò ä î
Í à ø ä ñ ä î ä í ä í ä,
Ä ð à ò ñ è è ò í à ð î ä î ä ñ î þ ç ä ä è î ä î é,
Í ð ä ä è à ì è ä ä í à ÿ
Ì ó ä ð î ñ ò ù í à ð î ä í à ÿ!
Ñ è ä ä ù ñ ÿ, ñ ò ð à í à!”!
Ì ù ä î ð î ä è ì ñ ÿ ò î ä î é!

2-é éóíéäò

Í ò þ ä í ù ð ì î ð ä é ä î î î è ÿ ð í î ä î è ð à ÿ
Ð à ñ è è í ó è è ñ ù í à ø è è ä ñ à è î î è ÿ,
Í ä í à ò ù í à ñ ä ä ò ä! Í ä í à ò ù ò à è à ÿ –
Ò ð à í è ì à ÿ Á î ä î ì ð î ä í à ÿ ç à ì è ÿ!

Í ð è í ä ä

3-é éóíéäò

Ø è ð î è è è î ð î ñ ò î ð ä è ÿ ì ä ÷ ò ù è ä è ÿ æ è ç í è
Ä ð ÿ ä ó ù è ä í à ì î ò è ð ð ù ä à þ ò ä î ä à
Í à ì ñ è è ó ä ä ä ò í à ø à
Ä ä ð í î ñ ò ù î ò ÷ è ç í ä
Ò à è á ù è î, ò à è ä ñ ò ù è ò à è á ó ä ä ò ä ñ ä ä ä ä!

Í ð è í ä ä.

(theo t¹p chý “H÷u nghþ ViÖt Nga”, 20, tr. 11)

Xin gi í i thi ö u b ñ n ð ch lê i ViÖt Qu è c ca m í i c ñ a Li ã n bang Nga Ó Ó b ñ n Ó ä c tham kh ñ o.

Lê i 1.

Nước Nga - đất nước thiêng liêng của chúng ta!
Đòn tét Nga - đòn tét y^au kính cña chúng ta!
ý chý m¹nh mĩ, vinh quang lín lao

Sã chính lư nh÷ng tụi s¶n quý gĩ, cĩa mu«n ®êi. . .

§iõp khóc.

Vinh quang thay, Tæ quèc tù do cĩa chóng ta

Đoàn kết giữa những người anh em mãi mãi
Đó là ước nguyện của muôn đời cha ông
Vinh quang thay Tæ quèc cĩa chóng ta.

Lêi 2.

Người là niềm tự hào của chóng t«i!
Tổ biõn Nam ®ôn B¾c cùc
Tr¶i dụi nh÷ng c, nh ®ãng vù rộng cĩa chóng ta!
Chỉ có một nước Nga trên thế giới!
Nước Nga không giống ai!
Trước kia, hiện nay và mãi mãi về sau là thế.

Lêi 3.

Tổ quốc của chúng ta được Chúa che chở
Vươn mãi những ước m÷ cĩa cuéc ®êi
Năm tháng mở đường tương lai của chúng ta
Sù trung thịn vớ Tæ quèc truyền cho ta sức m¹nh.
(Theo Minh Hiõn, 19, tr. 10)

Lêi 1.

Ôi nước Nga - nhà nước thánh thần của chúng con!
Ôi nước Nga - đất nước thân yêu của chúng con!
ý chý hạo hĩng, niõm quang vinh vớ ®¹i
Là tài sản của Người cho mọi thời gian.

§iõp khóc.

Vinh quang thay, Tæ quèc tù do cĩa chóng ta.
N÷i c, c dõn təc anh em mu«n ®êi g¾n kết
Và trí tuệ dân gian được tổ tiên truyền lại.
Chúng con tự hào về Người, ôi Đất nước vinh quang!

Lêi 2.

Tổ biõn Nam tít vừng Cùc B¾c
Sảng lóa vù rộng xanh cĩa chóng ta tr¶i dụi
Trên thế gian này chỉ có mình Người! Một mình Người như vậy!
Mảnh đất ruột thịt được Thượng đế chở che
§iõp khóc.

Lêi 3.

Không gian bao la cho ước mơ và cuộc sống,
Th,ng năm mở cho chúng ta tương lai.
Lũng thấy chung với §Êt cha cho chúng ta sức m¹nh.
Đã, đang và sẽ mãi mãi như vậy.

§iỗp khóc.

(T¹m dñch nghĩa: L^a Trung Dòng. T¹p chý “Xita và nay”, 21, tr. 24)

3 - 5 - 7/ 2001. NH

Tại liêu tham kh¶o vụ sđ đông

1. Ấc. “Êđãñíáy cããcã”, 6 ăăêääđý 2000ă.
2. Ấc. “Êđãñíáy cããcã”, 21 íîýáđý 2000ă.
3. B, o “An ninh thŌ gíí” sè 211, nguy 11/1 - 2000.
4. B íîçíáp ìèđ êîêêääöèè è êîêêääöèííđđ: Äãñêây ýíöèêêííääèý. Äãñê-ñîñòääèđäü Ñ. Êñòîìèí. ì îñêää, 1999ă.
5. Áîêüðây Ñîñòñêây ýíöèêêííääèý, òîì 6, ì îñêää, èçă. ÑÝ, 1971ă.
6. Í. Ì. Êãđãìçèí. Êñòîđèý ãîñóääđñòää Đîññèéñêíâí Kíèää àòîđây. Òîì à V, VI, VII, VIII. ì îñêää “Kíèää” 1989, òîì VI (bñ in l¹i cuên “Êñòîđèý ãîñóääđñòää Đîññèéñêíâí - Ñî÷èíáíèää Í. Ì. Êãđãìçèí, èçăáíèää ýòîí. Ä òđãđ êíèääđ. Êçăáíèää Ê. Ýéíáđîíáíää. Êíèää II. Ñáíèò-Íãđãóđã. Ä òèííđãđòèè Ýãóãđää Íđãđã – 1842).
7. Í. Ì. Êãđãìçèí. Êñòîđèý ãîñóääđñòää Đîññèéñêíâí. Êíèää àòîđây. Òîì à V, VI, VII, VIII. ì îñêää “Êíèää”, 1989. Íđèíá÷áíèý ê VI òîì ó (bñ in lại như trên).
8. Äãđđèè Äæääãííèý. Äîññèíâíè, ÷òî íí ñèíâíèèèèèèđđ. æ. “Ýóí ìèääíáđđ”, N^o44, Íêđýáđđ/ íîýáđđ 2000.
9. Le Petit Larousse IllustrĐ 1993.
10. Äãíđã Íñèííâ Ñèíáđđí äãóääèääñòè. æ. “Íîíâíá äđãíý”, N^o47/ 2000.
11. Ấc. “Äđãóíáíòü è òääèòü”, N^o50/ 1051, ăăêääđđ, 2000.
12. Áîêüðây Ñîñòñêây ýíöèêêííääèý, òîì 27. ì îñêää, èçă. ÑÝ, 1977ă.
13. Ñîñòñêèè ýíöèêêííääè÷ãñèèè ñèíâíáđđ. Äèääí. đää. Ä. Ì. Íđîđîđíâ. ì îñêää, èçă. ÑÝ, 1985ă.
14. Đîññèéñêèè ýíöèêêííääè÷ãñèèè ñèíâíáđđ – â 2 êíèääđ – êíèää – Ä. Í. Äèääíúé đääääèòîđ Ä. Ì. Íđîđîđíâ – ì îñêää. Íáó÷ííâ èçăääđãđñòâí “Áîêüðây Đîññèéñêây ýíöèêêííääèý”, 2000.
15. Ấc. “Íđãää”, 7 ăăêääđđ 2000ă.
16. Áîêüðây Ñîñòñêây Ýíöèêêííääèý, òîì 1. ì îñêää, èçă. ÑÝ, 1970ă.

17. Áîëüøàÿ Ñîáðîñàÿ Ýíòèêîíîáàÿ, òí ì 16. Ì ñîáà, èçà. ÑÝ, 1974ã.
18. Èòòðòàòóóóíóé ýíòèêîíîáàè÷ñîñèé ñîíààðü, ïîá ïáóáé ðàà. Á. Ì. Êîáàííèêîâà è Í. Á. Íèêîëàâíà. Ì ñîáà, èçà. ÑÝ, 1987ã.
19. Ààç. “Êðàñíàÿ çàáçà”, 8 ààèàáðÿ 2000ã.
20. H÷u Nghê Viêt Nga, c÷ quan th÷ng tin cña T | Húi h÷u nghê Viêt Nam- Liân bang Nga, sè 1, 2001.
21. “Xưa & nay”, tạp chí của Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, số 87, tháng 3/ 2001.

VÒ    T T  P hu  n gi , o vi n ti  ng Nga to n qu c

Nguyễn Văn S m
VTHPT - BGD& T

Th c hi n tinh th c c ng v n s  8968/THPT-BGD& T, V  Trung h c Ph  th ng ph i h p v i S  GD& T B  R a-V ng T u t  ch c l p t  p hu  n gi , o vi n ti  ng Nga ph  th ng to n qu c t  ng y 15 - 20 / 4/ 2002 t i th nh ph  V ng T u v i s  c  m t c a   i di n l nh   o V  THPT-BGD& T - TS L  Quý S n, T ng l nh s  LB Nga - ng i Гращенко Ю.Г. ,  ng Ph ng Tr ng To n, PGS Ph n vi n A.X.Puskin H  N i,  ng Phan Ch u Phi - P. Gi m   c S  Gi , o d c v  S o t o t nh B  R a - V ng T u,  ng Панюков Л.В.- Hi u tr ng Tr ng THPT Nga s  4 - V ng T u, b  V  Th  T y n - Hi u tr ng Tr ng tr ng K  th t Nghi p v  "VIETSOVPETRO", Ban l nh đạo C ng ty s ch v  thi t b  tr ng h c, c c b o c o vi n, gi ng vi n t  Ph n vi n Puskin Hà N i, Vi n Khoa h c gi , o d c, SHNN-SHQG H  N i, SHKHXHNH-SHQG HCM, gi , o vi n Nga t i V ng T u v  101 gi , o vi n v  chuy n vi n ph  tr ch m n ti  ng Nga v    i di n l nh   o c a c c S  Gi o d c v  Ð o tạo trong c  n c.

S t t  p hu  n l n n y ch ng tá s  quan t m c a c c c  quan,   n v  v  c , nh n   n vi c d y-h c ti  ng Nga trong t nh h nh m i, nh t l  sau chuy n th m Vi t Nam c a T ng th ng LB Nga Putin v  Thủ t ng LB Nga C xian v v i m t loạt c c hi p ð nh h p t c trong nhi u l nh v c, ð c bi t trong l nh v c gi o d c v  ð o tạo, ð  ð c ký k t.

B i giao lưu v n ho  v n ngh  v i gi o vi n h c sinh "Общеобразовательная школа № 4" t i l ng Nga V ng T u v  nh ng b i th , b i h t ti  ng Nga trong bu i li n hoan chia tay do S  GD& T B  R a-V ng T u tổ ch c ð  ð  l i  n t ng v  c ng x c ð ng, nhi u ng i n c m t r ng r ng, nao l ng nh  n c Nga - Россия v i bao k  ni m. Qua "Вьетнамская русистика" Ban t  ch c xin ch n th nh c m   n s  tham gia, gi p   i

cña c, c tæ chøc vµ c, nh©n, ®"c biÕt lµ Së Gi, o dõc & §µo t"o tñnh Bµ Rþa-Vòng Tµu vµ
"Общеобразовательная школа № 4" t"i lµng Nga.

"Всем, всем большое спасибо."

THƯ NGỎ

Để đáp ứng nhu cầu dạy – học, nghiên cứu và ứng dụng tiếng Nga ngày càng tăng trên cơ sở những quan hệ và tình cảm lâu đời, chặt chẽ giữa hai dân tộc Nga – Việt, tinh thần phát triển hợp tác giữa hai nước nhà hiện nay, Phân viện tiếng Nga Puskin Hà Nội và những nhà Nga ngữ học nhiệt huyết với sự nghiệp truyền bá và giao lưu văn hóa Nga – Việt đang vận động cho ra đời tạp chí Nga ngữ học Việt Nam trên cơ sở nội san của Phân viện Puskin Hà Nội đã tồn tại (tuy không liên tục và phổ biến) nhiều năm qua.

Để thực hiện hóa mục tiêu đó, chúng tôi tha thiết kêu gọi sự hưởng ứng hiệu quả của những người làm công tác giảng dạy, nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa Nga, các nhà quản lý giáo dục và văn hóa và tất cả những người quan tâm yêu quý văn hóa Nga:

- Đóng góp ý kiến về nội dung và diện mạo của tờ tạp chí (tên gọi, khuôn khổ, định hướng, cấu trúc chuyên mục, bài vở...)
- Đóng góp ý kiến về khả năng phát hành tạp chí đến tay người đọc.
- Đóng góp bài vở cụ thể.
- Những hỗ trợ giúp đỡ thiết thực về tinh thần và vật chất.

Chúng tôi mong muốn và hy vọng tờ tạp chí của chúng tôi sẽ đến tay bạn đọc được sớm trong năm 2002!

Nhằm tiến tới xây dựng tờ tạp chí chính thức, Phân viện tiếng Nga Puskin Hà Nội phối hợp với Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây tiếp tục thử nghiệm tổ chức một vài số nội san với nội dung và hình thức cải tiến mới, bắt đầu từ số 12/2002

Mọi liên hệ xin gửi về:

- PHÂN VIỆN TIẾNG NGA PUSKIN HÀ NỘI
Số 4 đường Nguyễn Công Hoan, quận Ba Đình, Hà Nội ĐT:
04.8459605; Email: pvpuskinhn@hn.vnn.vn
- TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY
Số 8 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội
ĐT: 04. 7731938; 04.7733472
Email: dong_tay@hn.vnn.vn; huyen201@yahoo.com